

NGUYỄN HỮU CẢNH

428  
C102D

CÁCH DÙNG  
CÁC THÌ TRONG  
TIẾNG ANH

# CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

- Dùng cho học sinh phổ thông
- Luyện thi Cao đẳng và Đại học
- Luyện thi chứng chỉ A, B, C
- Luyện thi PET, EST, TOEFL, IELT...

(IN LẦN THỨ 10)



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

## LỜI NÓI ĐẦU

Tập sách "BAI TẬP LUYỆN THI ĐẠI HỌC & CAO ĐẲNG CHUYÊN NGÀNH" Phần CÁCH DÙNG CÁC THÌ ANH NGỮ nhằm mục đích giúp các bạn và các học sinh có đủ kiến thức tham dự các kì thi từ tốt nghiệp Phổ thông Cơ sở, Phổ thông trung học, Tuyển sinh các Đại học, Cao đẳng, Trung học CN... chuyên hay không chuyên đến các kì thi chứng chỉ A-B-C hay PET, EST, TOEFL...

Sau nhiều năm dạy học tại các trường Phổ thông, các Trung tâm Ngoại ngữ, và nay tại các Đại học – Trung học chuyên ngành, đặc biệt là từ khi dạy lớp luyện thi Khối D tại trường Dự Bị Đại Học, chúng tôi nhận thấy cần phải viết tài liệu để giúp các học sinh có đủ ứng phó được với các kì thi dù đề thi ra dưới bất cứ dạng nào. Sách này ra đời nhằm bổ sung quyển "Ngữ pháp tiếng Anh" được in lần đầu năm 1991 – tức là năm đầu tiên các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên hay không chuyên, ra đề thi mới dựa vào bộ "ĐỀ THI TUYỂN SINH" của Bộ, sách gồm các phần:

- Động từ – Định nghĩa
- Các hình thức của một Động từ.
- Các loại Động từ và các cấu trúc câu cơ bản.
- Khái niệm về Thời gian (Time) và Thì của Động từ (Verb Tenses)
- Các thì và cách dùng các thì
- Cấu trúc Ngữ động từ
- Các mẫu câu với các loại động từ.

Mỗi phần đều có các bài tập ứng dụng được trích ra từ các đề thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng... đã ra, từ Bộ đề thi tuyển sinh 1993, từ các kì thi chứng chỉ A-B-C của Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm, tốt nghiệp Phổ thông Trung học, Phổ thông Cơ sở... và riêng phần bài tập tổng hợp ở cuối sách có các đề thi đã ra trong kì thi TOEFL từ 1968 – 1994. (Đề thi TOEFL

phần này có nội dung giống y hệt các đề thi chứng chỉ A-B-C quốc gia và tuyển sinh Đại học, chỉ khác là thời gian quy định cho mỗi câu chỉ bằng 1/4 hay 1/2 thời gian làm bài ở các kì thi chứng chỉ A-B-C mà thôi.)

Những kiến thức trong sách này còn giúp các bạn và các học sinh viết câu cho đúng, đặc biệt là khi phải viết câu phức. Phần "Sự hòa hợp các thì" (Sequence of Tenses) và phần "Cấu trúc ngữ Động từ" trình bày rất kĩ về cách viết các câu sao cho đúng. Dù chỉ mang tựa đề là "Cách dùng các thì" nhưng cuốn sách rất ích lợi cho :

- Phần viết luận.
- Phần viết câu dựa vào từ gợi ý cho sẵn.
- Phần viết câu ở dạng PASSIVE.
- Phần nối câu.
- Phần Điện tử vào chỗ trống trong mục đọc hiểu.

(Reading Comprehension)...

Rất mong các bạn và các em học sinh tự làm các bài tập trong sách và nếu các bạn và các em học sinh có ước vọng muốn thi TOEFL thì xin nhớ yêu cầu về "Tốc độ làm bài" là một yếu tố không kém mà có khi còn lấn lướt yêu cầu. "Chính xác" khi làm bài. Chúc các bạn và các em học sinh thành công.

Và chắc chắn công trình này cũng không tránh khỏi những sai sót nên xin các bạn và các em học sinh bỏ qua, nếu có.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Sở Văn hóa – Thông tin, Sở Giáo dục và Đào tạo, Công ty phát hành sách Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Giám hiệu trường Dự bị Đại học, đặc biệt là giảng viên Dương Công Minh, Trưởng phòng Đào tạo, Cô Tôn Tuyết Dung, Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ Hải Đăng, GV. Nguyễn Hoàng Ngọc, thầy Lê Minh Thơ, Phó Khoa Kinh tế Cơ bản Đại học Kinh tế, GV. Nguyễn Hữu Thân, Chủ nhiệm Bộ môn Anh văn khoa Quản trị Kinh doanh Đại học Mở bán công, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau, và các bạn đồng nghiệp đã tận tình giúp đỡ động viên khích lệ để xuất bản sách này.

NGUYỄN HỮU CẨNH

## VERB

**Verb: Động từ.** Theo định nghĩa truyền thống thì động từ là loại động từ chỉ hành động, trạng thái của chủ ngữ (Subject) hay tình huống mà chủ ngữ gặp phải.

### Verb forms (Hình thức của Động từ)

Trong tiếng Anh, một động từ thường có hình thức sau

**1. Infinitive** (Nguyên mẫu): Là hình thức động từ trong tự điển. Infinitive (nguyên mẫu) còn được gọi là vị biến (chưa thay đổi). Có hai hình thức Infinitive là "Infinitive with To" và "Infinitive without To"

**1.1 Infinitive with TO** : Là hình thức động từ nguyên mẫu có chữ To đứng trước

Thí dụ: To be, To have, To come, To do, To see, To go

**1.2 Infinitive without TO**: Là hình thức động từ nguyên mẫu không có To đứng trước. Hình thức này còn được gọi là:

Simple form : hình thức đơn giản

Base form : hình thức cơ bản

|         |      |      |
|---------|------|------|
| Thí dụ: | be   | have |
|         | come | do   |
|         | see  | go   |

**2. Simple past** (preterite): là hình thức được dùng trong thì quá khứ đơn (the simple past tense)

### 2.1 Cách hình thành

#### 2.1.1 Regular (Có qui tắc)

Thông thường ta thêm ED vào ngay sau hình thức nguyên mẫu không có To của Động từ.

Thí dụ:

|          |         |
|----------|---------|
| To plant | planted |
| To wash  | washed  |
| To play  | played  |

2.1.2 Nếu động từ có tận cùng là **E, EE**, ta chỉ thêm **D**

|          |        |
|----------|--------|
| To hope  | hoped  |
| To agree | agreed |
| To raise | raised |

2.1.3 Nếu động từ tận cùng là **Y**, trước **Y** là một phụ âm, ta đổi thành **Y** thành **I** trước khi thêm **ED**.

Thí dụ:

|          |         |
|----------|---------|
| To study | studied |
| To cry   | cried   |
| To empty | emptied |

2.1.4. Nếu động từ tận cùng là 1 phụ âm và chỉ có một vần trước phụ âm là 1 nguyên âm (trừ các phụ âm h, w, x, y) thì ta gấp đôi phụ âm đó trước khi thêm **ED**.

|         |         |       |
|---------|---------|-------|
| To beg  | begged  |       |
| To stop | stopped |       |
| nhưng   | To fix  | fixed |

2.1.5 Nếu động词 nhiều vần tận cùng là 1 phụ âm (trừ các phụ âm h, w, x, y), trước phụ âm là 1 nguyên âm, ta chỉ gấp đôi phụ âm nếu vần cuối là vần được nhấn mạnh.

Thí dụ:

|           |                               |                                  |
|-----------|-------------------------------|----------------------------------|
| To permit | permitted                     |                                  |
| To occur  | occurred                      |                                  |
| nhưng:    | To attempt                    | attempted (tận cùng là 3 phụ âm) |
| To gather | gathered (dấu nhấn ở vần đầu) |                                  |

Lưu ý:

|             |     |  |
|-------------|-----|--|
| To kidnap   | --> | kidnapped (Anh) (bắt cóc)<br>kidnaped (Mỹ) |
| To equip    | --> | equipped (lắp đặt thiết bị)                |
| To travel   | --> | travelled (Anh) (du lịch)<br>traveled (Mỹ) |
| To handicap | --> | handicapped (bị tật nguyên)                |

2.1.6 Nếu động từ tận cùng là **C** được phát âm là /k/, trước **C** là một nguyên âm, ta thêm **k** trước khi thêm **ED** thí dụ:

|           |     |                              |
|-----------|-----|------------------------------|
| To panic  | --> | panicked (hoảng loạn)        |
| To mimic  | --> | mimicked (nhái lại)          |
| To picnic | --> | picnicked (đi ăn ngoài trời) |

*Irregular (Bất qui tắc)*

Hình thức simple past của động từ bất qui tắc nằm trong cột thứ hai của bảng động từ bất qui tắc. Tiếng Anh có khoảng 300 động từ bất qui tắc trong đó có khoảng 150 động từ rất thông dụng.

Thí dụ:

|          |       |        |
|----------|-------|--------|
| To go    | went  | gone   |
| To see   | saw   | seen   |
| To speak | spoke | spoken |

Các hình thức: went, saw, spoke... là các hình thức quá khứ của các động từ: To go, To see, To speak...

**3. Past participle** (Quá khứ phân từ): là hình thức được sử dụng trong các thì kép (perfect tenses); trong dạng bị động (passive constructions) hay được dùng như tính từ (adjective) để bổ nghĩa cho danh từ.

### 3.1 Cách hình thành

3.1.1 Regular: giống y như cách thành lập simple past của động từ (2.1.1) ở trên.

3.1.2 Irregular (Bất qui tắc) là hình thức nằm ở cột thứ 3 trong bảng động từ bất qui tắc.

Thí dụ:

|          |       |       |
|----------|-------|-------|
| To drink | drank | drunk |
| To begin | began | begun |
| To take  | took  | taken |

Các hình thức drunk, begun, taken là hình thức quá khứ phân từ (past participle) của các động từ To drink, To begin, To take.

**4. Present participle** (Hiện phân từ) là hình thức động từ nguyên mẫu có **Ing**. Tiếng gọi hình thức này chung nhất là **ING FORM** (hình thức có ING). Nó còn được gọi là **GERUND** (danh động từ) tùy theo chức năng của nó trong câu.

### 4.1 Cách thành lập

a) Thông thường, ta chỉ việc thêm **ING** vào ngay sau hình thức nguyên mẫu của các động từ.

Thí dụ:

|         |         |
|---------|---------|
| To be   | being   |
| To talk | talking |
| To sing | singing |

a) Động từ tận cùng có E không được phát âm, ta bỏ E

trước khi thêm ING.

Thí dụ:

|          |          |
|----------|----------|
| To come  | coming   |
| To write | writing  |
| To argue | arguing  |
| nhưng    |          |
| To free  | freeing  |
| To agree | agreeing |

tận cùng là **EE**.

**Lưu ý** một số trường hợp đặc biệt sau

|          |                                     |
|----------|-------------------------------------|
| To dye   | dyeing (nhuộm)                      |
| To singe | singeing (thui)                     |
| To shoe  | shoeing (đóng móng cho)             |
| To hoe   | hoeing (cuối)                       |
| To eye   | eyeing hay<br>eying (xem, mục kích) |

c) Động từ một vần tận cùng là 1 phụ âm (trừ các phụ âm h, w, x, y), trước là 1 nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm đó trước khi thêm ING.

|                 |  |
|-----------------|--|
| Thí dụ: To stop | stopping                               |
| To put          | putting                                |
| nhưng To fix    | fixing (Phụ âm cuối là x)              |
| To greet        | greeting (trước phụ âm là 2 nguyên âm) |

d) Động từ có nhiều vần tận cùng là một phụ âm (trừ các phụ âm h, w, x, y), trước là một nguyên âm, ta chỉ gấp đôi phụ âm đó nếu vần cuối là vần được nhấn mạnh.

|         |           |  |
|---------|-----------|--|
| Thí dụ: | To begin  | <b>beginning</b>                             |
|         | To permit | <b>permitting</b>                            |
| nhưng   | To suffer | <b>suffering</b> (vì nhấn mạnh ở vần<br>đầu) |

e) Một số động từ có tận IE. Thường **IE** được đổi thành **Y** trước khi thêm **ING**.

|           |        |                                |
|-----------|--------|--------------------------------|
| Thí dụ:   | To die | <b>dying</b>                   |
|           | To lie | <b>lying</b>                   |
| Tuy nhiên |        |                                |
|           | To tie | <b>tying</b> hay <b>tieing</b> |
|           | To lie | <b>lying</b> hay <b>lieing</b> |

**Lưu ý:** Động từ tận cùng là C đọc là /k/, trước C là một nguyên âm, ta thêm k trước khi thêm **ING**.

|         |           |                         |
|---------|-----------|-------------------------|
| Thí dụ: | To panic  | <b>panicking</b>        |
|         | To picnic | <b>picnicking</b>       |
| và      | To travel | <b>travelling</b> (Anh) |
|         |           | <b>traveling</b> (Mỹ)   |
|         | To kidnap | <b>kidnapping</b> (Anh) |
|         |           | <b>kidnaping</b> (Mỹ)   |

## KINDS OF VERBS CÁC LOẠI ĐỘNG TỪ

Động từ thường được phân loại như sau:

1) **Intransitive verbs** (Nội động từ / Tự động từ) : là loại động từ tự nó có nghĩa đầy đủ và không cần có thành phần tên ngữ (túc từ: object) bổ sung nghĩa cho nó. Nếu có thành phần bổ nghĩa cho nó thì thành phần bổ nghĩa là các loại phó từ (trạng từ: Adverb). Loại động từ thuần túy là nội động từ này tương đối ít.

Thí dụ:

- He usually walks slowly.

(Thường thường ông ấy đi bộ chậm lám).

"Thường" và "chậm lám" là các phó từ (Trạng từ).

- She came here by bus yesterday

(Hôm qua cô ấy đến đây bằng xe buýt)

"Hôm qua", "đến" và "bằng xe buýt" là các phó từ (Trạng từ)

Nội động từ (Intransitive verbs) có thể có một loại object (Tên ngữ túc từ) duy nhất đó là loại Tân ngữ cùng gốc (COGNATE OBJECT) nghĩa là Tân ngữ là danh từ xuất phát từ động từ đó và ý nghĩa của nó ít nhiều gì đã có sẵn trong động từ rồi.

Thí dụ:

- He lived a happy life.

(Anh ta đã sống một cuộc sống hạnh phúc)

- He died a sad death.

(Anh ta chết một cái chết buồn thảm)

- The girl laughed a merry laugh.

(Cô gái cười một nụ cười vui vẻ)

- She slept a peaceful sleep and dreamed a happy dream.

(Cô ấy ngủ một giấc ngủ yên lành mà mơ một giấc mơ hạnh phúc.)

- He sighed a sigh.

(Anh ta thở dài một cái)

## Bài tập 1

Dịch tiếng Anh.

1. Ông ta đã sống một cuộc sống vất vả và chết một cái chết buồn thảm.
2. Elvis đã chết một cái chết bất ngờ vào lúc tuổi 42
3. Tôi hôm qua tôi đã mơ một giấc mơ hạnh phúc.
4. Chúng tôi đã ngủ một giấc ngủ an bình.
5. Cô bé cười một nụ cười tươi tắn.

**2. Transitive verbs** (Ngoại động từ / Tha động từ) là loại động từ, thường là, tự nó chưa đầy đủ vì thế cần phải có thành phần Tân ngữ (túc từ: Object) bổ túc ý nghĩa cho nó..

Thí dụ:

Ta không thể nói: I have. (Tôi có)

Mà phải nói là: I have ten books. (Tôi có 10 quyển sách - phải nói là "có" cái gì chứ không thể nói "Tôi có"

không được; trừ phi trong câu trả lời của một bài đối thoại như "Ai có 3 quyển sách?" thì có thể trả lời là "Tôi", "Tôi có" - thực ra nói "I have" không cũng không đúng lắm)

Nhiều động từ vừa là Intransitive, vừa là Transitive. Thông thường nghĩa của nó không thay đổi.

Thí dụ:

- He ate hungrily.

(Anh ta ngấu nghiến ăn)

- He ate a lot of bananas yesterday.

(Hôm qua anh ta ăn nhiều chuối)

Tuy nhiên có khi nghĩa của nó thay đổi.

Thí dụ:

1. He ran very fast ten years ago.

(Cách đây 10 năm anh ấy chạy rất nhanh)

2. She ran a coffee shop five years ago.

(Cách đây 5 năm, bà ta điều hành một tiệm cà phê)

Trong câu (1), "ran" là "Intransitive" và có nghĩa là "Chạy".

Trong câu (2), "ran" là "Transitive", có Tân ngữ (túc từ Object) là "a coffee shop" và có nghĩa là "Điều hành".

Muốn phân biệt cho rõ, ta phải học hoặc sử dụng tự điển.

Transitive verbs còn được chia ra :

**2.1 - Give -type verbs** (Dative verbs): là loại Động từ hàm ý "CHO" loại động từ này có hai Tân ngữ, tân ngữ trực tiếp (Direct object) và tân ngữ gián tiếp (Indirect object). (\*) Cấu trúc câu cơ bản của loại Động từ này như sau:

(\*) Theo ngữ pháp cấu trúc thì

- Indirect object được gọi là First object

- Direct object được gọi là second object

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

ĐVN 1/98399/14

| Subject | V | Indirect object | Direct object |
|---------|---|-----------------|---------------|
| NP1     |   | Np2             | Np3           |

NP : noun phrase: Ngữ danh từ

-Indirect object: người hay vật nhận thứ đem (Tân ngữ gián tiếp)

-Direct object: thứ đem cho (Tân ngữ trực tiếp)

Các động từ thông dụng nhất thuộc loại này là:

To bring : mang đến cho To buy : mua cho

To fix : sửa chữa cho To get : lấy cho

To give : cho To hand : trao tận tay cho

To leave : để lại cho To offer : tặng cho

To pass : chuyền, chuyền cho To read : đọc cho nghe

To sell : bán cho To send : gửi cho

To take : lấy cho To teach : dạy cho

To tell : kể cho nghe To write : viết (thư) cho

- He told me an interesting story yesterday.

(Hôm qua anh ta kể cho tôi nghe một câu chuyện thú vị)

- They usually hand me some money.

(Thường thường họ trao tận tay tôi một ít tiền)

- I'll send you a telex immediately when I arrive at Noi Bai airport.

(Ngay khi tới sân bay Nội Bài, tôi sẽ gửi cho bạn một bức telex)

- Peter bought Mary a present last week.

(Tuần qua Peter đã mua cho Mary một món quà)

Loại động từ này còn có một cấu trúc khác như sau:

| Subject | V | Direct object | To (for) | Indirect object |
|---------|---|---------------|----------|-----------------|
| NP1     |   | NP2           |          | NP3             |

Nói chung, các động từ hàm ý "CHO" ở trên đều có thể dùng với cấu trúc thứ hai này. Tuy nhiên nếu dùng với giới từ "TO", nó có nghĩa là "CHO" còn dùng với giới từ "FOR" nó có nghĩa là "giúp cho, giúp đỡ".

Thì dụ:

- He sent two letters to her yesterday.

(Hôm qua anh ấy gửi cho cô ta hai lá thư)

- He sent two letters for her yesterday.

(Hôm qua anh ấy gửi giúp cô ta hai lá thư - Cô ta bận nhờ anh ấy mang thư gửi giúp cô ấy - còn gửi cho ai không rõ)

Một vài động từ hàm ý "CHO" khi dùng ở mẫu câu này chỉ dùng với "FOR" (Không dùng với "TO"). Đó là các động từ **TO BUY, TO FIX, TO MAKE**.

- He bought it for Mary.

(Anh ta đã mua cái đó cho Mary)

- He fixed the plug for her.

(Anh ta sửa đồ cắm điện cho cô ấy)

- Mary made a cake for me.

(Mary làm cho tôi một cái bánh nướng)

Một vài động từ hàm ý "CHO" dùng với mẫu câu này chỉ dùng với "TO" (không dùng với "FOR"). Các động từ đó là: **TO DELIVER** (giao cho), **TO DESCRIBE** (tả cho nghe), **TO EXPLAIN** (giải thích cho rõ) **TO RETURN** (trả lại cho) **TO SAY** (nói với). Và các động từ này thường dùng với mẫu câu có TO + Indirect object.

- He described his house **to** them.

(Anh ta tả căn nhà của mình cho họ nghe)

- They returned it **to** me.

(Họ trả cái đó lại cho tôi)

- The teacher explained the theory **to** us

(Thầy giáo giảng cho chúng tôi rõ lý thuyết đó)

Người Việt nam ta khi phải dịch các câu thuộc mẫu này thường không biết thêm từ vào cho đúng cách nói của người Việt (khi dịch từ Anh sang Việt) hoặc thêm từ vào làm cho câu tiếng Anh sai (khi dịch ngược từ Việt ra Anh).

Thí dụ:

- Hôm qua anh ấy kể cho tôi nghe về cô ấy.

Người Việt thường dịch là:

*Yesterday he told for me hear about her.*

Câu này có ba lỗi dư "FOR", dư "HEAR", còn "YESTERDAY" thường được đặt ở cuối câu. Câu dịch phải là :

He told me about her yesterday

hoặc Ba má tôi thường gởi tiền cho tôi.

Người Việt thường dịch.

*My parents usually sent money give me.*

Câu này dư "Give" và thiếu "TO"

Câu phải dịch là :

*My parents usually send me money.*

*Hay My parents usually send money to me.*

## Bài tập 2

### A. Dịch ra tiếng Anh

1. Hôm qua cô ấy đã mang đến cho tôi 5 quyển sách.
2. Khi tôi gặp em anh, tôi đã trao tận tay anh ta lá thư của anh
3. Thầy giáo chúng tôi thường kể cho chúng tôi những câu chuyện lịch sử thú vị.
4. Anh ta đã gửi tặng tôi một món quà đắt tiền.
5. Hùng đã đóng cho tôi 6 chiếc ghế (dựa)
6. Cám ơn bạn đã mang cuốn tự điển này đến cho tôi.
7. Tôi đã sửa cái đồ cắm điện này cho anh rồi.
8. Chú anh ấy để lại cho anh ấy một gia tài lớn lao.
9. Tôi muốn bạn đọc cho tôi nghe câu chuyện này.
10. Xin làm ơn chuyển cho tôi hũ muối.

### B. Viết lại các câu sau dùng cấu trúc

#### **S + V + Ind. obj + Direct Obj.**

Thí dụ:

1. He sent several letters to her. (*He sent her several letters.*)
2. She brought the books to me. ....
3. She sent flowers to them. ....
4. He told the whole story to us. ....
5. I gave the book to Helen. ....

6. We wrote several letters to them. ....
7. I took the presents to her. ....
8. He sold his property to a friend. ....
9. He gave a piece of the candy to each child. ....
10. Don't show these pictures to anyone. ....
11. He bought several new dresses for his wife. ....
12. They sent some post cards to us from South America. ....

C. Viết lại các câu sau dùng cấu trúc

**S + V + Direct obj + TO (FOR) + Ind. obj**

Thí dụ:

1. She gave me the money. (*She gave the money to me.*)
2. He sent her many presents. ....
3. Please hand me that magazine. ....
4. Don't tell her the news yet. ....
5. He brought his sweetheart a box of candy. ....
6. Don't show Grace these things. ....
7. He wrote me a letter on Wednesday. ....
8. She told us the whole story. ....
9. The teacher gives us too much homework. ....
10. You made me a promise that you must keep. ....

## 2.2 Động từ có Objective Complement (bổ từ của Tân ngữ)

Loại động từ này ngoài tân ngữ (túc từ: Object) ra còn một thành phần nữa là bổ túc từ của Tân ngữ (Objective

Complement). Phần bổ túc từ của Tân ngữ này có thể là một ngữ danh từ (Noun Phrase) hay một ngữ tính từ (Adjective Phrase). Khi dịch ra tiếng Việt, ta thường thêm từ "Là" hay "Làm" hay "Thành" giữa Tân ngữ và bổ túc từ của Tân ngữ. Cấu trúc câu như sau:

| Subject | V | Object | Objective Complement |
|---------|---|--------|----------------------|
| NP1     |   | NP2    | NP3<br>AP            |

Tuy là cùng có hai ngữ Danh từ sau Động từ như cấu trúc câu của loại động từ hàm ý "Cho" ở trên, nhưng câu trúc này có sự khác biệt là hai thành phần Ngữ Danh từ sau Động từ là thuộc về cùng một người hay cùng một vật trong khi đó hai thành phần Ngữ danh từ sau động từ hàm ý "CHO" thường là hai người hay hai vật khác nhau:

Các động từ thông dụng nhất thuộc loại mẫu câu này là:

a) Bổ túc từ của Tân ngữ là ngữ Danh từ:

|                  |   |
|------------------|---|
| To call          | gọi... là                               |
| To name ...      | đặt tên cho ... là                      |
| To baptize...    | đặt tên thánh cho ... là (Đạo Cơ đốc)   |
| To christenize.. | đặt tên thánh cho... là (Đạo Công giáo) |
| To elect         | bầu ... làm                             |
| To choose        | chọn ... làm                            |
| To make          | làm ... thành                           |
| To appoint       | bổ nhiệm .... làm                       |
| To nominate      | chỉ định .... làm                       |

|             |                                     |
|-------------|-------------------------------------|
| To entitle  | phong tước cho... làm               |
| To crown    | phong cho... làm<br>(Vua, Nữ Hoàng) |
| To proclaim | chứng tỏ cho thấy... là             |
| To find     | nhận ra rằng .... là                |
| To think    | nghĩ rằng ..... là                  |
| To consider | coi như ..... là                    |
| To believe  | tin rằng.... là                     |
| To leave    | để.... thành.....                   |

- She found him a liar, at last.

(Rốt cuộc rồi cô ta nhận ra rằng anh ta là một kẻ nói dối)

- I believe him your husband.

(Tôi tin ông ta là chồng bà)

- They elected him president.

(Họ đã bầu ông ta làm tổng thống)

- The Prime Minister appointed him Ambassador.

(Thủ tướng đã bổ nhiệm ông ta làm Đại sứ)

b) bổ túc từ của Tân ngữ là ngữ tính từ

|            |                    |
|------------|--------------------|
| To beat    | đánh cho ... thành |
| To boil    | luộc... cho        |
| To break   | mở... (tung) ra    |
| To cut     | cắt... cho         |
| To believe | tin rằng ... (là)  |
| To find    | nhận ra rằng...    |
| To get     | làm cho ...        |

|                     |                         |
|---------------------|-------------------------|
| To hold             | giữ, nắm ... cho        |
| To keep             | giữ... cho              |
| To leave            | để ... thành            |
| To make             | làm cho... thành        |
| To open             | mở... (cho)             |
| To paint            | sơn... thành            |
| To point            | chuốt (viết chì)... cho |
| To prefer           | thích (thì hơn)         |
| To pull             | kéo (vào) ... cho       |
| To push             | đẩy (ra) .... cho       |
| To set... (forward) | vặn... lên              |
| To turn             | làm cho... thành        |
| To wash...          | rửa ... cho             |
| To wipe...          | lau chùi... cho         |

Thí dụ:

- I set my watch forward.

(Tôi vặn đồng hồ lên)

- She'll get the dinner ready

(Cô ấy sẽ chuẩn bị bữa tối cho sẵn sàng)

- Can you get the window open?

(Bạn có thể làm cho cửa sổ mở được không?)

- The Police found the safe empty.

(Cảnh sát nhận ra rằng két sắt trống không.)

- The dye turned her hair green.

(Thuốc nhuộm biến tóc cô ta thành màu xanh lá cây.)

### Bài tập 3

#### A. Dịch ra tiếng Anh

1. Roy đang nhận ra rằng công việc mới của anh ta rất thú vị.
2. Ba Má tôi đặt tên tôi là "Minh Đức".
3. Tôi tin rằng anh ta là Giám đốc.
4. Cô ấy coi anh ta là một chuyên gia
5. Họ chọn anh ta làm lãnh tụ
6. Chúng ta phải bổ nhiệm một giám đốc mới.
7. Họ đã sơn cửa màu xanh da trời
8. Tôi mở tung cửa sổ ra.
9. Hãy nấm dây thừng cho thật chặt.
10. Họ xắt cà chua thật mỏng.

B. Read the first statement. Complete the second statement with the appropriate complement. Follow the examples.  
(Đọc câu thứ nhất rồi viết câu thứ hai cho trọn vẹn bằng dùng bổ túc từ thích hợp. Làm theo các thí dụ.)

Examples:

- My steak is well done. I prefer my steak well done.  
(Món thịt Bít-stéck của tôi chiên kỹ. Tôi thích món bít-stéck của tôi chín kỹ.)
- He is honest. We believe him honest  
(Anh ta thành thật. Chúng tôi tin là anh ta thành thật)
- The house is green. We painted the house green.  
(Căn nhà màu xanh lá cây. Chúng tôi sơn nhà xanh lá cây.)

1. My soup is hot. I like .....

2. His steak is rare. He prefers .....
3. The walls are white. We painted .....
4. The girl is pretty. They thought .....
5. His opinion was foolish. We considered .....
6. Maths is fun. The new teacher makes .....
7. The bed is soft. She likes .....
8. The student was clever. The teacher thought .....
9. The room was empty. We found .....
10. Her tea is sweet. She prefers .....
11. His coffee is black. He takes .....
12. Her house is clean. She keeps .....
13. The sentences are too long. You have made .....
14. The children are quiet. The nurse keeps .....
15. The lesson was easy to understand. The professor made .....
16. Our visit was enjoyable. Good weather made .....
17. The hotel was delightful. We found .....
18. The food was hot. The oven kept .....
19. He seemed rather shy. She thought .....
20. That book is the best of all. The students think .....

**3. Link\* (ing) verbs** (Động từ nối/ hệ từ) Đây là một loại Động từ quan trọng trong tiếng Anh số lượng của loại động từ này không nhiều nhưng đây là một trọng tâm trong các kỳ thi. Cấu trúc câu như sau:

## Lưu ý

Sau TO BE, TO BECOME, Complement có thể là Adjective (tính từ) Noun (Danh từ) Pronoun (Đại từ)

Sau TO LOOK có thể có danh từ.

Sau TO TURN có thể có danh từ. To turn có hàm ý là "trở thành, trở nên một cách khá bất ngờ". Nếu là danh từ thì thường không có quan từ (Article. Mạo từ A hay AN)

Thí dụ:

- This music seemed familiar.

(Nhạc này nghe có vẻ quen quá.)

- It seemed good.

(Đường như cái đó tốt đấy.)

- These roses smell sweet.

(Những bông hồng này nghe có mùi dịu.)

- He went mad.

(Anh ta hóa điên (rồ))

- The milk tastes sour.

(Sữa nêm có mùi chua.)

- The prisoner looked a fool.

(Người tù trông có vẻ là thằng đàn.)

- The fortune will become his.

(Gia tài đó sẽ trở thành gia tài của anh ta.)

- He will become a doctor.

(Anh ta sẽ trở thành bác sĩ.)

- He turned teacher.

(Anh ta trở thành giáo viên.) (Sự việc anh ta trở thành giáo viên là điều bất ngờ)

- It turns cold.

(Trời trở lạnh.)

| Subject | V   | Complement |
|---------|-----|------------|
| NP1     | NP2 | AP<br>NP   |

Thành phần trước và thành phần sau Động từ thuộc về cùng một người hay cùng một vật vì thế Complement (Bổ túc từ) trong câu trúc này được gọi là SUBJECTIVE COMPLEMENT (Bổ túc từ của chủ từ). Thông thường hình thức của Complement (Bổ túc từ) là một tính từ (adjective).

Các động từ thông dụng nhất trong mẫu câu này là:

|             |                     |
|-------------|---------------------|
| To appear   | xem ra xem có vẻ    |
| To be       | là, làm             |
| To become   | trở nên, trở thành  |
| To consider | được coi là         |
| To feel     | cảm thấy            |
| To get      | trở nên             |
| To go       | trở nên, trở thành  |
| To look     | trông có vẻ         |
| To seem     | dường như           |
| To smell    | ngửi có mùi         |
| To taste    | nếm có mùi          |
| To remain   | vẫn còn (là)        |
| To sound    | nghe có vẻ          |
| To stay     | vẫn còn             |
| To keep     | giữ (cho)           |
| To turn     | trở nên, trở thành. |

Một điểm cần lưu ý là Đại Từ Nhân Xưng (PERSONAL PRONOUNS). Khi đứng sau TO BE thì:

- Là hình thức Đại từ làm chủ từ (I, He, She) trong văn viết.
- Là hình thức Đại từ làm Tân ngữ (me, him, her ...) trong văn nói.

Thí dụ:

- a) A: "Who is that?" (Ai đó?)  
B: "It's me." (Tôi đây)
- b) It is she or I who am to go.  
(Chính là cô ta hay tôi sẽ phải đi)

#### Bài tập 4

Dịch ra tiếng Anh

- Cô ta ngày càng trở nên nhu nhược
- Món ăn này nếm có vẻ ngon quá
- Trong năm năm nữa anh ta sẽ trở thành Bác sĩ
- Cô ấy vẫn còn đẹp.
- Trông anh ấy có vẻ xanh xao.
- Tiếng Anh ngày càng trở nên phổ biến
- Cái này nghe có vẻ hay đó.
- Ý kiến nghe có vẻ hay.
- Dường như cô ấy bình
- Càng lúc trời càng tốt.

#### 4. Special verbs (peculiar verbs) (Động từ đặc biệt)

Trong tiếng Anh có 12 động từ gồm 24 hình thức rất

thông dụng thường được gọi là động từ đặc biệt. Các động từ đặc biệt đó là :

|                   |                          |
|-------------------|--------------------------|
| <b>To be</b>      | (am, is, are, was, were) |
| <b>To have</b>    | (have, has, had)         |
| <b>To do</b>      | (do, does, did)          |
| <b>shall</b>      | <b>should</b>            |
| <b>will</b>       | <b>would</b>             |
| <b>can</b>        | <b>could</b>             |
| <b>may</b>        | <b>might</b>             |
| <b>must</b>       |                          |
| <b>need</b>       |                          |
| <b>dare</b>       |                          |
| <b>ought (to)</b> |                          |
| <b>used (to)</b>  |                          |

Ta có thể chia các hình thức Động từ đặc biệt này thành ba nhóm như sau:

| <b>Nhóm 1</b>      | <b>Nhóm 2</b>  | <b>Nhóm 3</b> |
|--------------------|----------------|---------------|
| can - could        | has, have, had | am, is, are   |
| may - might        | am, is, are,   | was were      |
| will - would       | was were       |               |
| shall - should     |                |               |
| must               |                |               |
| ought to - used to |                |               |
| do - does - did    |                |               |

\* 24 hình thức này còn được gọi là Auxiliaries hay helping verbs (trợ động từ) vì nó hình thành các thì (Tenses) hay thể (Forms) trong tiếng Anh.

- You mustn't do that.

(Bạn không được phép làm điều đó.)

Nhóm I, trừ DO, DOES và DID có những đặc điểm sau:

- + Giữ nguyên hình thức với mọi chủ ngữ không thêm S nếu chủ ngữ là He, She, It)
- + Sau nó là hình thức động từ nguyên mẫu không có TO.

Thí dụ:

- He can do that without any help.

(Anh ấy có thể thực hiện điều đó mà không cần giúp đỡ)

- She must go now.

(Bây giờ cô ấy phải đi.)

Tất cả các động từ ở ba nhóm (trừ DO, DOES, DID)

a) Đổi sang thể phủ định bằng cách thêm **NOT** ngay sau nó.

Thí dụ:

- She is a student. She is **not** a student.

- They will come tomorrow. They will **not** come tomorrow.

Trong văn nói các hình thức này viết tắt với NOT được (trừ AM NOT)

Thí dụ:

- She isn't a student.

- They won't come tomorrow.

Thí dụ:

Thể phủ định và nghi vấn của các Động từ thường ở thì hiện tại và quá khứ đơn (The simple present tense và thì simple past tense) phải dùng 1 trong những hình thức của TO DO (do, does, did) nếu không có hình thức động từ đặc biệt.

1. She likes books.

She doesn't like books

Does she like books?

2. He went there yesterday.

She didn't go there yesterday.

Did she go there yesterday?

\* Nhóm 1, trừ DO, DOES, DID còn được gọi là DEFENSIVE VERBS (Động từ khiêm khuyết) vì nó không có đủ các thì.

Thí dụ: can, will, shall, may... chỉ có hình thức quá khứ là could, would, should, might.

\* Must chỉ có một hình thức

\* Nhóm I, trừ DO, DOES và DID còn được gọi là Động từ Tình Thái (Modals) vì ngoài những ý nghĩa thông thường, chúng còn có nghĩa đặc biệt tùy theo tình huống câu (xem phần modals)

Thí dụ:

- Can I help you?

- May I help you?

(Thưa Ông / Bà / Cô... cần gì ạ?)

- That should keep me busy.

(Điều đó hẳn làm cho tôi bận rộn.)

## Lưu ý

cannot viết dính thành một từ **can't** (viết tắt)

will not -> **won't**

shall not -> **shan't**

Đối với động từ TO HAVE ở thì hiện tại thường (Tiếng Anh của người Anh), nếu TO HAVE có nghĩa là CÓ - SỞ HỮU (to own, to possess), nó là động từ đặc biệt. Trong văn nói, HAVE / HAS GOT thay thế cho HAVE / HAS.

Thí dụ :

- He has three books.

He hasn't three books.

Khi có nghĩa là "TO POSSESS" nhưng không thường xuyên (not permanently) mà là một sự kiện có tính chất lặp đi lặp lại thì ta lại dùng "TO HAVE" với động từ TO DO.

- Do you often have headaches?

(Bạn có thường bị đau đầu không?)

- Do you have earthquakes in your country?

(Bạn có thường có động đất ở nước bạn không? -> Ở nước bạn có thường động đất không?)

- Yes, but we don't have them very often

(Có. Nhưng chúng tôi không có động đất thường xuyên lắm -> Có nhưng không thường lắm.)

Nếu đề cập đến một trường hợp cá biệt, ta lại không dùng "TO DO"

- Have you a headache now?

(Bây giờ bạn có đau đầu không?)

- I hadn't a headache when I came here.

(Khi tôi đến đây tôi không bị đau đầu.)

Nếu TO HAVE có nghĩa khác như ĂN, UỐNG, NHẬN ĐƯỢC... thì nó là động từ thường, ta phải dùng trợ động từ TO DO để hình thành thể phủ định và nghi vấn.

Thí dụ :

- She usually has lunch at 11:30.

(Thường thường cô ta ăn lúc 11:30)

- She doesn't usually have lunch at 11:30

(To have = To eat)

- I have a letter from him every month.

(Mỗi tháng tôi nhận được một lá thư của anh ấy.)

- I don't have a letter from him every month.

(To have = To receive)

- I had much difficulty with grammar.

(Tôi gặp nhiều rắc rối về ngữ pháp)

- I didn't have much difficulty with grammar

(To have = To experience)

Ở simple past, ta dùng "**had I/you...?**" hay "**Did I/you... have ...?**" và "**hadn't ...?**" hay "**didn't have...?**" tùy trường hợp như đã đề cập ở trên.

Trong tiếng Mỹ (American English), TO HAVE là động từ thường vì vậy ta phải dùng trợ động từ TO DO để hình thành thể phủ định và nghi vấn (trừ phi "To have" là trợ động từ)

Thí dụ:

- Do you have three sisters?
- He doesn't have any money.

b) Hình thành thể nghi vấn (câu hỏi) bằng cách lấy ngay chính hình động từ đặt ra trước chủ ngữ, cuối câu thêm dấu hỏi. Trả lời cho loại câu hỏi này, ta thường dùng **Yes** hay **No**. Khi dịch ra tiếng Việt, ta thường dùng cấu trúc "có phải ... không?"

Thí dụ :

- She can do this test in ten minutes
- > Can she do this test in ten minutes?  
(Có phải cô ấy có thể làm bài kiểm tra này trong 10 phút không?)
- He may come at ten.
- > May he come at ten?  
(Có phải anh ta có thể đến lúc 10 giờ không?)

c) Câu hỏi có các hình thức động từ đặc biệt này thì trong câu trả lời phải có nó, đặc biệt là trong câu trả lời ngắn (kể cả DO, DOES, DID)

Thí dụ :

- |                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| - Are you a student?           | Yes, I am.  |
| - Can you go now?              | No, I can't |
| - Who was the first to come?   | Jame is.    |
| - Who doesn't understand this? | I do.       |

d) Để hình thành câu hỏi cuối (Tag questions, attached questions), nếu trong câu trước đã có một hình thức động từ

đặc biệt (Kể cả Do, Does, Did) ta chỉ cần dùng hình thức động từ này đặt câu hỏi với chủ từ nhân xưng). Khi dịch ra tiếng Việt, ta dịch: "....., CÓ PHẢI KHÔNG ?) khi muốn có câu hỏi cuối, ta lưu ý điểm sau:

|            |                     |
|------------|---------------------|
| Câu nói.   | câu hỏi cuối        |
| (xác định) | (nghi vấn phủ định) |
| (+)        | (-)                 |

Thí dụ:

- He is a student, isn't he?  
(Anh ấy là sinh viên, có phải không?)
- Mary does her homework every day, doesn't she?  
(Hàng ngày Mary làm bài tập về nhà, có phải không?)

Nếu câu nói trước là câu xác định mà không có hình thức động từ đặc biệt, ta phải dùng trợ động từ To do (DO, DOES, DID) để hình thành câu hỏi cuối.

Thí dụ:

- They speak English, don't they?  
(Họ nói tiếng Anh, có phải không?)
- Peter likes Mary, doesn't he?  
(Peter thích Mary, có phải không?)
- Jane went to the cinema, didn't she?  
(Jane đã đi xem phim, có phải không?)

Trường hợp câu nói trước là câu phủ định thì bao giờ cũng có hình thức động từ đặc biệt, ta chỉ việc lấy hình thức động từ nào đi với NOT, bỏ NOT và đặt câu hỏi với chủ từ.

Thí dụ:

- They musn't do that, must they?

(Họ không được phép làm điều đó, có phải không?)

- John can't come, can he?

(John không đến được, có phải không?)

- Mary didn't like you, did she?

(Mary không thích bạn, có phải không?)

- Tom doesn't speak English, does he?

(Tom không nói tiếng Anh, có phải không?)

## Bài tập 5

A. We use tag endings to ask question or to invite confirmation of some fact we already know. We always use a negative tag ending after an affirmative sentence.

(Ta dùng câu hỏi cuối để hỏi một sự việc hay yêu cầu xác nhận một sự kiện nào đó ta đã biết rồi. Chúng ta dùng câu hỏi phủ định sau câu xác định).

Thí dụ:

- He can speak English, can't he?

- She is an American, isn't she?

- You live in Washington, don't you?

- They went home, didn't they?

Add the correct tag ending to the following sentences.

(Thêm câu hỏi cuối vào các câu sau.)

1. She goes shopping every day, ..... ?

2. He has been studying English for a long time, ..... ?

3. He is a good student, ..... ?

4. She plays the piano well, ..... ?
5. She can play the piano well, ..... ?
6. You played tennis yesterday, ..... ?
7. The traffic is heavy today, ..... ?
8. It was also heavy yesterday, ..... ?
9. You always buy your clothes in Saks, ..... ?
10. They go for a walk in the park every Sunday, ..... ?
11. You'll be back before noon, ..... ?
12. You have read that book, ..... ?
13. They are very old friends, ..... ?
14. It takes more than an hour to get there, ..... ?
15. The bus stops at this corner, ..... ?
16. They are traveling in Europe now, ..... ?
17. He speaks English well, ..... ?
18. She writes a lot of letters, ..... ?
19. He is a busy man, ..... ?
20. He makes a lot of mistakes in pronunciation, ..... ?
21. Helen spends a lot of money on clothes, ..... ?
22. He always comes to class on time, ..... ?
23. Mr. Smith is out of town, ..... ?
24. There are lot of students absent from class, ..... ?
25. They are good friends, ..... ?
26. They watch television every night, ..... ?
27. You enjoy your English lessons, ..... ?
28. The mail is delivered at ten o'clock, ..... ?
29. You spend a lot of time with them, ..... ?

30. She has to work very hard, ..... ?  
 31. He is too old to get married, ..... ?  
 32. You have private lessons twice a week, ..... ?  
 33. The plane arrives at noon, ..... ?  
 34. They visit you every Sunday, ..... ?  
 35. You get up early every morning, ..... ?  
 36. He sits in the front row, ..... ?  
 37. She works in the import department, ..... ?  
 38. She is a good typist, ..... ?

B. We use an affirmative tag ending after a negative sentence.

Ta dùng câu hỏi xác định sau câu phủ định

Thí dụ:

- He can't speak English, can he?
- She isn't an American, is she?
- You don't live in Washington, do you?
- They didn't go home, did they?

Add the correct tag ending to the following negative sentences: (Thêm câu hỏi cuối vào các câu phủ định sau đây:)

1. She doesn't like to study English, ..... ?
2. You haven't ever been in South America, ..... ?
3. You won't mention this to anyone. ..... ?
4. The traffic today isn't very heavy, ..... ?
5. It wasn't heavy yesterday either, ..... ?
6. They didn't go by plane, ..... ?

7. She didn't say anything to you about it, ..... ?
8. He wasn't driving fast at the time, ..... ?
9. She doesn't know how to dance, ..... ?
10. He won't be back before noon, ..... ?
11. The bus doesn't stop near here, ..... ?
12. You didn't write those letters, ..... ?
13. I haven't paid you yet, ..... ?
14. Helen isn't going with you, ..... ?
15. You haven't had your lunch yet, ..... ?
16. He can't speak English, ..... ?

C. Add the tag endings to the following sentences:

Thêm câu hỏi cuối vào các câu sau:

1. George left class early today, ..... ?
2. He is an excellent student, ..... ?
3. She has never gotten in touch with you, ..... ?
4. Today is Wednesday, ..... ?
5. You live in Brooklyn, ..... ?
6. You were absent yesterday, ..... ?
7. Both men look very much alike, ..... ?
8. They don't know each other, ..... ?
9. This street runs north and south, ..... ?
10. We won't have to stand in line, ..... ?
11. You mailed that letter, ..... ?
12. You didn't forget to put a stamp on it, ..... ?
13. She can speak French well, ..... ?

14. He never comes to class on time, ..... ?  
 15. The train is supposed to arrive at five o'clock, ..... ?  
 16. This bus stops at 42nd Street, ..... ?  
 17. She is making good progress in English, ..... ?  
 18. Your sister has been sick for a long time, ..... ?  
 19. This is your umbrella, ..... ?  
 20. There is someone at the door, ..... ?  
 21. The telephone is ringing, ..... ?  
 22. They paid you what they owed you, ..... ?

e) **Để diễn đạt ý ".... Cũng vậy"**

Ta cần phân biệt hai trường hợp

- **Diễn đạt ý "cũng vậy"** với một câu hỏi xác định. Nếu câu **kể** xác định có một trong những **hình thức động từ đặc biệt**, ta chỉ việc dùng **hình thức động từ đặc biệt** đó tạo câu theo mẫu sau:

- |          |   |    |     |
|----------|---|----|-----|
| (And) S  | + | V, | TOO |
| (And) So | + | V  | + S |

Thí dụ:

- He can speak English very well and so can I (hay And I can, too.)
- They will come on time and Mary will, too. (hay And Marry will, too.)

- A: "She must come early" (Cô ấy phải đến sớm)  
 B: " You must, too" (Bạn cũng vậy)  
 hay " So must you "

Nếu câu **kể** xác định không có **hình thức động từ đặc biệt**, ta phải dùng **DO, DOES hay DID** theo mẫu.

- |          |   |                 |      |
|----------|---|-----------------|------|
| (And) S  | + | DO (DOES/ DID), | TOO  |
| (And) So | + | DO (DOES/DID)   | + S. |

Thí dụ:

- Mary speaks English very well and they do, too. (hay and so do they.)  
 (Mary nói tiếng anh rất giỏi và họ cũng vậy)
- Tom learns Russian and Mary does, too (hay: and so does Mary).  
 (Tom học tiếng Nga và Mary cũng vậy)
- Peter played football and Dick did, too (hay: and so did Dick).  
 (Peter đã đá bóng và Dick cũng vậy)

+ **Diễn đạt ý "Cũng Vậy"** với một câu phủ định. Câu phủ định bao giờ cũng có một **hình thức động từ đặc biệt**. Ta chỉ cần lấy chính **hình thức đó** đặt câu theo một trong ba mẫu sau:

- |               |   |      |   |         |
|---------------|---|------|---|---------|
| (And) S       | + | Vn't | + | either. |
| (And) neither | + | V    | + | S       |
| (And) nor     | + | V    | + | S       |

Thí dụ:

- I don't like beer and Mary doesn't either, and neither does Mary. and nor does Mary.

A: "She won't leave for the USA"

B: Her father won't either"

hay "Neither will her father"

hay "Nor will her father"

Chúng ta cần đặc biệt lưu ý đến cấu trúc "Cũng vậy" với câu phủ định. Theo quan tính của người Việt, thay vì nói.

"She doesn't either"

ta thường nói, "She doesn't too" (sai)

### Bài tập 6

A: Dịch ra Tiếng Anh

1. Cô ấy thích xem phim và tôi cũng vậy.
2. Anh ta không biết bơi và họ cũng thế
3. Họ không bao giờ ăn thịt mà anh ta cũng vậy.
4. Chúng ta đang học tiếng Anh và anh ta cũng vậy.
5. Không bao giờ chúng tôi rời bỏ quê hương và họ cũng vậy.
6. Tôi không biết tiếng Đức và họ cũng thế
7. Peter: "Tôi qua tôi không đi xem phim"

Daisy : "Mary cũng vậy"

8. John." Tuần trước tôi ra Vũng tàu"

Sheila "Tôi cũng vậy"

9. Tôi không muốn mua cái nhà này và vợ tôi cũng vậy.
10. Anh ta không phải là giáo viên và Hương cũng vậy.

f) Khi muốn diễn đạt sự ngạc nhiên, hay muốn nói điều gì một cách khó chịu, có tinh chất gây gổ; Đặc biệt là khi đưa ra

nhận xét về câu nói của ai , ta dùng cấu trúc sau:

| Câu nói trước | Câu nhận định            |
|---------------|--------------------------|
| xác định      | Oh! S+V, V+S?            |
| phủ định      | Oh! S+Vnt, Vn't Vn't +S? |

Nếu câu nói trước là câu xác định và có hình thức động từ đặc biệt, ta chỉ việc dùng hình thức động từ đặc biệt đó trong câu nhận định.

Thí dụ :

A: "I've left my book at home."

(Tôi để quên sách ở nhà rồi)

B: Oh you have, have you?"

( Ô! Vậy hả?)

A: " I can pay the money I owe you."

(Tôi có thể trả món tiền tôi nợ anh)

B: "Oh you can, can you ?"

(Ô ! Vậy hả)

Nếu không có hình thức động từ đặc biệt, ta phải dùng trợ động từ **TO DO (do,does, did)**

Thí dụ:

A: "I hate English coffee."

(Tôi ghét cà phê của nước Anh lắm)

B: Oh you do, do you " (Ô, vậy à?)

A: "Mary tore the book"

(Mary đã xé rách rồi)

B: Oh she did, did she?" (Vậy hả)

Nếu câu nói là câu phủ định, ta chỉ việc lấy hình thức động từ đi với **NOT** để nói câu nhận định.

Thí dụ:

A: "I don't like you "

B: "Oh you don't , don't you?"

A: "Mary won't come "

B: "Oh she won't. won't she?"

g) Khi nói, ta có thể nhấn mạnh ý muốn nói bằng cách nhấn mạnh hình thức động từ đặc biệt trong câu xác định hay nhấn mạnh chữ NOT đi sau các hình thức động từ đặc biệt này.

Thí dụ:

- My brother **will** be pleased to see you.

(Anh tôi sẽ rất vui lòng được gặp cô.)

- We **have** enjoyed our visit.

(Chúng tôi rất thích cuộc viếng thăm của chúng tôi)

- She **can** sing beautifully.

(Nàng biết hát tuyệt lâm)

- I did **not** steal the book.

(Tôi không ăn cắp quyển sách đó)

- They will **never** agree to that.

(Họ sẽ không bao giờ đồng ý với điều đó đâu)

- You ought **not** to do that.

(Bạn không nên làm điều đó)

Nếu không có hình thức động từ đặc biệt, ta phải dùng trợ động từ **to do (do, does, did)** trước hình thức động từ nguyên mẫu không có "to" để nhấn mạnh.

Thí dụ:

- She gave him the book.--> She **did** give him the book

- I work hard. --> I **do** work hard.

- Mary likes films. --> Mary **does** like films.

h) Nếu có trạng từ ở giữa câu, đặc biệt là Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency) như always (luôn luôn), never (không bao giờ), usually (thường thường), generally (chung chung), often (thường), sometimes (đôi khi), almost (hầu như), nearly (suýt, gần như), v.v... thì các hình thức trạng từ này đứng sau các hình thức động từ đặc biệt.

Thí dụ:

- I have always slept with windows open.

(Từ trước đến nay tôi luôn ngủ mở cửa sổ)

- He will never pay the money he owes.

(Anh ta sẽ không bao giờ trả món tiền anh ấy nợ)

- He is always busy.

(Anh ta thì lúc nào cũng bận rộn)

Các hình thức này có thể đứng trước động từ đặc biệt nhưng chỉ trong trường hợp nhấn mạnh mà thôi.

Thí dụ:

A: " Jan seems very busy today."

"Hôm nay xem ra Jan rất bận"

B: "He **always** is busy"

(Anh ấy thì lúc nào chả bận)

A: "You are early this morning."

(Sáng nay bạn đến sớm đây.)

B: "I generally am early"

(Nói chung thì lúc nào tôi chả đến sớm.)

A: "He never will pass it"

(Anh ta sẽ không bao giờ thi đậu)

i. Trừ động từ "To do", tất cả các động từ loại này còn được gọi là động từ thiếu khuyết (Defective verbs) vì không có đủ các thì (tenses)

Thí dụ:

- Động từ TO BE và TO HAVE thường không có các thì tiếp diễn.

k. Tất cả các động từ loại này đều được gọi là trợ động từ (Auxiliaries hay Helping verbs). Trừ TO DO (do, does, did) giúp hình thành thể nghi vấn và phủ định của các động từ thường ở thì Hiện tại thường (simple present Tense) và ở thì Quá Khứ Thường (Simple past tense), tất cả các động từ còn lại thuộc nhóm này đều giúp hình thành các thì (tenses) và động từ bị động (PASSIVE VOICE). Vì thế trừ thì hiện tại thường và thì quá khứ thường, 14 thì còn lại và 16 thì ở dạng bị động đều có một hình thức nào đó của động từ đặc biệt, vì thế cho nên khi:

- Đổi ra câu phủ định

- Đổi ra câu hỏi

- Đặt câu hỏi cuối (... có phải không?)

- Diễn đạt ý "Cũng vậy"

ta cứ việc áp dụng đặc tính của special verbs ở các mục a,b,c,d,e,f... đã dẫn ở trên.

## Bài tập 7

A. In sentences describing two opposite situations, we avoid repetition with **but** and an appropriate auxiliary.

Trong các câu miêu tả hai tình huống đối lập, chúng ta tránh lặp lại các từ giống nhau bằng cách dùng từ **nối but** và trợ động từ thích hợp

Thí dụ:

- She liked the movie. I didn't like the movie.

She liked the movie **but I didn't**.

- He doesn't speak English. His wife speaks English.

He doesn't speak English **but his wife does**.

Complete the following sentences by adding the necessary auxillary verb: (Điền vào các câu sau bằng cách thêm các trợ động từ cần thiết)

1. She dances well **but** her sister .....
2. I know how to swim **but** Helen .....
3. She can speak French **but** her husband .....
4. I'll be there **but** Jimmy .....
5. They didn't like the movie **but** we .....
6. He agrees with you **but** I .....
7. George used to be the best student in the class **but** now ... Ralph .....
8. At first I didn't like the new teacher **but** now I .....
9. Henry won't be able to attend the meeting **but** George .....
10. I have never been in Mexico **but** my wife .....
11. Henry has seen the movie **but** I .....
12. He enjoys living in Florida **but** his wife .....

13. She knows how to swim but her friend .....
14. She is a serious student but her sister .....
15. My wife likes to watch television but I .....
16. They are going to the beach but I .....
17. They don't have classes tomorrow but we .....
18. He knows her but I .....
19. She likes to study languages but I .....
20. She is good at languages but I .....

B. Complete the following sentences with the necessary auxiliary verb. (Thêm vào các câu sau đây bằng các trợ động từ cần thiết).

1. Mary isn't going to the party, but I...
2. John said he didn't take the book, but I'm sure he .....
3. Mary will go and so ..... John.
4. John speaks French and so ..... Mary.
5. Mary isn't going to the party and neither..... John.
6. Mr. Smith didn't attend the meeting, but Mr. Jones .....
7. Mr. Smith doesn't want to go and neither..... I
8. Mr. Jones has gone away and so..... Mr. Smith.
9. John studied his lesson, but I.....
10. Mary went to the movies last night and I ... too.
11. John will be in class tomorrow and so..... Nary.
12. John will be in class and Mary... too
13. She won't go, but I .....
14. Mr. Smith didn't attend the meeting, and I..... either.

15. Mr. Smith can speak English, but his wife.....
16. Mr. Jones can't speak English and neither ..... his wife.
17. At first he thought he couldn't go, but now he thinks he...
18. John says he won't go, but, if we coax him, I'm sure he...
19. At first I didn't like living in New York, but now I...
20. My wife likes living in Brooklyn, but I.....
21. I knew John wouldn't come, but I thought Mary .....
22. At first William was the best student in the class, but now Mary .....
23. I can't swim and she... either.....
24. She says she knows him well, but I don't think she...
25. He can't go but I .....
26. She isn't a good driver and he ..... either.

C. Dùng cấu trúc SO hoặc TOO để diễn đạt ý thay cho phần câu thứ hai

I learn English and he learns English.

I learn English and he does, too.

I learn English and so does he.

1. I want to speak English and he wants to speak English.
2. Mary can swim and Peter can swim.
3. We are students and they are students.
4. He went to the movie last night and Hương went to the movie last night.
5. Mary will be there and John will be there.
6. Lan is making great progress and they are making great progress.

7. Smith has gone back to Vietnam and Davis has gone back to Vietnam.
8. They had come here before May and Daisy had come here before May.
9. We left right after lunch and they left right after lunch.
10. The Director has to go now and we have to go now.

D. Dùng cấu trúc với... N'T ETHER - NEITHER hay NOR để rút gọn phần câu thứ hai

Thí dụ:

- He won't be there and she won't be there.
- He won't be there and she won't either.
- He won't be there and neither will she.
- He won't be there and nor will she.

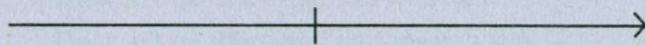
1. My father would never say such a thing and my mother would never say such a thing
2. My companion couldn't hear anything and I couldn't hear anything.
3. They don't like to go there and Thu doesn't like to go there.
4. Mary can't be at the meeting and John can't be at the meeting.
5. You shouldn't leave here and they shouldn't leave here.
6. I've never been to the United State and she has never been to the United States.
7. He doesn't know how to behave and we don't know how to behave.
8. We didn't get up on time and they didn't get up on time.

9. Rachel hadn't gone to Europe and John hadn't gone to Europe.
10. You can never see her again and they can never see her again.

# TENSE & THE USES OF TENSES (THÌ VÀ CÁCH DÙNG THÌ)

Ta cần phân biệt rõ ràng TIME (thời gian, thời....) với TENSES (thì, thời) trước khi học cách sử dụng các thì (TENSES) trong tiếng Anh.

**TIME** (Thời gian) là một khái niệm trừu tượng biệt lập với ngôn ngữ nó rất quen thuộc với con người và được chia làm ba khoảng như sau :



## PAST PRESENT FUTURE

*PRESENT TIME* : khoảng thời gian hiện tại là lúc chúng ta đang nói, đang làm, đang sống....

*PAST TIME* : khoảng thời gian quá khứ : là lúc mọi việc đã qua, là khoảng thời gian lúc này trở về trước.

**FUTURE TIME** : khoảng thời gian tương lai : Là lúc  
những gì chưa đến, chưa tới với chúng ta.

**TENSE** (thì, thời) là hình thức đặc biệt của động từ cho ta biết hành động, trạng thái và tình huống trong câu xảy ra vào thời điểm (TIME) nào. Các hình thức của động từ thay đổi tùy theo ngôn ngữ. Trong tiếng Anh có 16 thì (tenses) để diễn đạt hành động trạng thái, tình huống ...trong quá khứ, hiện tại và tương lai, vì vậy sự quan hệ giữa thời gian (TIME) và thì (TENSE) không phải là sự quan hệ song song.

### Thí dụ 1:

- How does Mr. Brown earn his living ?

(Ông Brown kiếm sống bằng cách nào?)

- He makes shoes.

(Ông ấy đóng giày)

Động từ **MAKE** ở thì hiện tại thường (The simple present tense) nhưng nó miêu tả hoạt động của ông Brown trong quá khứ, hiện tại và trong tương lai nữa. Năm ngoái ông ấy đóng giày, hiện nay ông ấy đóng giày và trong tương lai ông ấy cũng sẽ đóng giày nữa.

### Thí du 2 :

- The football match starts at 8 o'clock tomorrow morning.

(Trận bóng đá sê bắt đầu lúc 8 giờ sáng mai)

Động từ STARTS ở thì hiện tại thường nhưng nó diễn đạt một sự việc trong tương lai.

Thí dụ 3: chúng ta hãy xét động từ "SENT" trong các câu sau đây :

a) I sent him a telex last week.

(Thì quá khứ thường: thời gian trong quá khứ)

Tuần trước tôi đã gửi cho anh ta một bức telex.

b) If I sent him a telex now, he would receive it in half an hour.

(Thì quá khứ thường: Thời gian trong hiện tại)

Giá như bây giờ tôi gửi cho anh ta một bức telex, trong  
nữa giờ nữa anh ta sẽ nhận được bức telex đó.

c) If I sent him a telex tomorrow morning he would receive it before noon.

(Thì quá khứ thường trong tương lai)

Giá như sáng mai tôi gửi cho anh ta một bức telex, anh ta sẽ nhận được bức telex trước 12 giờ trưa mai.

d) It's time you sent her that package.

(Thì quá khứ thường: thời gian trong hiện tại)  
Đã đến lúc bạn gởi thùng hàng cho cô ta rồi đây.

e) I wish he sent us 100 dollars now.

(Thì quá khứ thường: thời gian trong hiện tại)

Tôi ước gì bây giờ anh ấy gởi cho chúng ta 100 đô.

Chính vì vậy chúng ta lưu ý cách dùng (the uses) của mỗi thì (TENSE) và không nên lẫn lộn giữa thì hiện tại (present tense) và thời gian trong hiện tại (present time), thì quá khứ (Past Tense) và thời gian trong quá khứ (past time); thì tương lai (Future Tense) và thời gian trong tương lai (Future time) vì như chúng ta đã thấy có khi thì hiện tại (Simple Past Tense) lại đề cập đến sự việc ở thời hiện tại hay thời tương lai.

**Moods** : Trong tiếng Anh động từ có ba cách (moods).

1) *Trực thái cách* (Indicative mood): Được dùng trong những câu kể (statements) và câu hỏi (questions) thông thường.

2) *Mệnh lệnh cách* (Imperative mood) : Được dùng để yêu cầu hay ra lệnh.

Thí dụ :

Shut the door, please (Xin làm ơn đóng cửa lại)

Hurry up ! (Mau mau lên)

Don't do that ! (Đừng làm thế)

3) *Bàng thái cách* (Subjunctive mood): Hiện nay ít được dùng trong văn viết và lại càng thấy hiếm trong văn nói. Hiện nay bàng thái cách còn được dùng trong những câu sau:

- God save the queen! (Cầu chúc phù hộ cho Nữ Hoàng)
- God bless you! (Cầu chúa chúc lành cho anh/chị/ em....)
- Grammar be damned ! (Văn phạm là đồ chết tiệt!)

Hoặc dùng trong các cụm chủ vị danh từ làm tân ngữ (Noun clauses as objects) của một số động từ hoặc trong các cụm chủ vị danh từ - tính từ có nguồn gốc với động từ loại này, đặc biệt là khi cụm chủ vị danh từ này có động từ TO BE. (Các bạn nào dự định thi TOEFL nên đặc biệt lưu ý đến điểm này)

Thí dụ :

- There has been a proposal that Dick BE dismissed.

(Đã từng có đề nghị là nên sa thải Dick.)

- It is important that he arrive on time.

(Điều quan trọng là anh ta đến đúng giờ.)

Noun-clause cũng có thể có cấu trúc **SHOULD +V**.

Thí dụ :

- He insisted that I SHOULD BE here at night.

(Anh ta nằng nặc đòi tôi tối phải có mặt ở đây.)

Nhưng hình thức động từ nguyên mẫu không có TO thích hợp hơn trong văn viết hệ thức (formal written English)

He insisted that I **be** here at night.

## HÌNH THỨC CÁC THÌ (TENSE FORMS)

Trong tiếng Anh có tất cả 16 thì ở dạng chủ động, trực thái cách; 8 thì ở thể thường (non-continuous) và 8 thì ở thể tiếp diễn (continuous hay progressive). Ngoài 16 thì ở dạng chủ động còn có 16 thì hình thức thì ở dạng bị động, như vậy có 16 thì với 32 hình thức thì của động từ.Thêm vào đó còn có

4 hình thức thì của động từ hình thái ở dạng chủ động và hai hình thức của nó ở dạng bị động nữa. Tuy nhiên hình thức thì của động từ tình thái tương tự như conditional, thiết tưởng không nên tách ra.

Xin đưa mẫu cụm động từ "to tell the truth" (nói sự thật) với chủ ngữ He, để minh họa các hình thức thì như sau.

### DẠNG CHỦ ĐỘNG (ACTIVE VOICE)

|                        | Non-continuous          |                              | Continuous                    |                                      |
|------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
|                        | Simple                  | Perfect                      | Simple                        | Perfect                              |
| Present                | He tells the truth      | He has told the truth        | He is telling the truth       | He has been telling the truth.       |
| Past                   | He told the truth       | He had told the truth        | He was telling the truth      | He had been telling the truth        |
| Future                 | He will tell the truth  | He will have told truth      | He will be telling the truth  | He will have been telling the truth  |
| Conditional<br>(Modal) | He would tell the truth | He would have told the truth | He would be telling the truth | He would have been telling the truth |

### DẠNG BỊ ĐỘNG

(PASSIVE VOICE)

|                        | Non-continuous          |                                | Continuous                           |   |
|------------------------|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---|
|                        | Simple                  | Perfect                        | Simple                               | Perfect   |
| Present                | The truth is told       | The truth has been told        | The truth is being told              | The truth has been being told<br>(c: ít dùng)               |
| Past                   | The truth was told      | The truth had been told        | The truth was being told             | The truth had been being told<br>(c: ít dùng)               |
| Future                 | The truth will be told  | The truth will have been told  | The truth will be being told         | The truth will have been being told<br>(c: ít dùng)         |
| Conditional<br>(Modal) | The truth would be told | The truth would have been told | The truth would be being told<br>(*) | The truth would have been being told<br>(*)<br>(c: ít dùng) |

(\*) Modal: dùng non-continuous tương ứng thay thế  
C = continuous

*Lưu ý :*

1) Các dạng bị động hoàn thành tiếp diễn ít khi được sử

dụng. Riêng đối với hình thức động từ tình thái (Modals) thì dạng bị động tiếp diễn được thay thế bằng dạng bị động không tiếp diễn.

### Thí du :

- He can be meeting Mary at the airport.  
=> Mary can be met at the airport (không còn tiếp diễn nữa)
    - He must have been playing cards.  
=> Cards must have been played. (không còn tiếp diễn nữa).

2) 16 hình thức thì : có 8 thì tiếp diễn và 8 thì không tiếp diễn.

Tiếp diễn vì hình thức của động từ chính bao giờ cũng ở **Ing-form** và bao giờ cũng có trợ động từ "TO BE".

## Thí du

- He is playing football.
  - She has been learning English for six years.
  - I shall be waiting for you at the hotel at noon.
  - They were having dinner when I came

+ Có 8 thì đơn và 8 thì kép (Perfect). Kép (Perfect) vì hình thức Động từ chính bao giờ cũng ở Past Participle (trừ hình thức tiếp diễn ở trên) và bao giờ cũng có trợ động từ TO HAVE.

Thí du :

- She has gone to the bank.
  - Workers will have completed the new stadium by the end of next year
  - They had done that before I arrived

3) Nên phân biệt rõ :

## TO BE + past participle of the verb : PASSIVE VOICE

TO HAVE + past participle of the verb : **PERFECT  
TENSES**

4) Khi đổi sang Passive voice thì dựa vào cấu trúc của ngữ động từ (Verbal Phrase) là chủ yếu chứ không thuần túy xét thì của động từ (sẽ đề cập trong tập riêng phần Passive voice và nói câu)

## THE SIMPLE PRESENT TENSE (THÌ HIỆN TẠI ĐƠN)

## I. Formation : (cách thành lập)



### **+Affirmative** (thể xác định)

|         |      |
|---------|------|
| I am    | I    |
| You are | you  |
| He is   | we   |
| She is  | they |

|          |     |            |
|----------|-----|------------|
| It is    |     |            |
| We are   | He  |            |
| You are  | She | } has (got |
| They are | It  |            |

+ **Negative** (thể phủ định): Thêm **Not** ngay sau các từ **to be** và **to have**.

**+Interrogative** (Thể nghi vấn/câu hỏi) lấy hình thức của TO BE và TO HAVE đặt trước chủ ngữ

Hình thức rút gọn (với chủ ngữ)

I am = I'm                    We are = We're

You are = You're /jo:(r)/    They are = They're /ð(r)/

He is = He's                    She is = She's

It is = It's

You have got = You've got

He has got = He's got

She has got = She's got

It has got = We've got

They have got = They've got

Hình thức rút gọn với NOT

Is not = isn't

are not = aren't

have not got = haven't got

has not got = hasn't got

**c) Modal verbs** (động từ tình thái)

**+ Affirmative**

I  
You  
He  
She  
It  
We  
You  
They

can + verb (infinitive without to)

**Các Modals** (động từ tình thái)

can : có thể biết (khả năng), biết

may : có thể (được phép)

must : phải (bắt buộc)

should : nên (theo ý của người nói)

ought to : nên (theo nghĩa vụ của xã hội)

need \* : cần

dare \* : dám

\* có thể dùng như động từ thường.

**+ Negative** : (phủ định) : thêm NOT liền ngay sau các hình thức Modals.

**+ Interrogative** : (Nghi vấn) : lấy các hình thức Modals đặt ra trước chủ ngữ.

Hình thức viết tắt với NOT (không viết tắt với chủ ngữ)

cannot = can't (cannot viết liền thành 1 chữ)

may not = mayn't                    must not = mustn't

should not = shouldn't            ought not to = oughtn't to

need = needn't                    dare = daren't

**d) Các động từ thường** (Ordinary verbs)

**+ Affirmative**

|   |   |   |
|---|---|---|
| S | + | V |
|---|---|---|

V : ở đây là Simple form hay Infinitive without TO.

\* Nếu chủ ngữ là ngôi thứ III số ít (HE, SHE, IT....) ta luôn thêm "s" sau động từ.

\* Nếu động từ có tận cùng là s,x,z,sh,o, ta thêm "ES"

\* Nếu động từ tận cùng là Y, trước Y là một phụ âm, ta đổi Y -> I rồi thêm "ES"

Thí dụ :

To plant

|                  |            |
|------------------|------------|
| I plant          | We plant   |
| You plant        | You plant  |
| He,she, It plant | They plant |

To watch

|                     |            |
|---------------------|------------|
| I watch             | We watch   |
| you watch           | You watch  |
| He, she, It watches | They watch |

To try

|                   |          |
|-------------------|----------|
| I try             | We try   |
| You try           | You try  |
| He, she, It tries | They try |

To enjoy

|                    |            |
|--------------------|------------|
| I enjoy            | We enjoy   |
| You enjoy          | You enjoy  |
| He, she, It enjoys | They enjoy |

(He, she, It enjoys vì trước y là một nguyên âm)

+ Negative (câu phủ định)

Nếu chủ ngữ là I, you, we, they; ta chỉ việc thêm **DO NOT** (**don't**) vào ngay trước động từ ở câu xác định.

Thí dụ :

- I (you, we ,they) do not plant.....

- I (you, we, they) do not pass.....

- I (you, we, they ) do not try.....

- I (you, we, they) do not enjoy.....

Nếu chủ ngữ là He, She, It; ta :

\* Thêm **DOES NOT** (**Doesn't**) trước động từ.

\* Bỏ S hay ES và viết động từ chính ở dạng nguyên mẫu không TO.

Thí dụ :

- He (She, It) does not plant.....

- He (She, It) does not watch.....

- He (She , It) does not try .....

- He (She, It) does not enjoy.....

+ **Interrogative** (câu nghi vấn). Nếu chủ ngữ là I, you, we, they, ta chỉ việc thêm **DO** vào đầu câu xác định, cuối câu thêm dấu hỏi (?) khi dịch ra tiếng việt, loại câu hỏi này thường được dịch là :" có phải.....không ?"

Thí dụ :

- **Do** I (you ,we, they) plant .....

- **Do** I (you, we , they) watch .....

- **Do** I (you, we, they) enjoy .....

Nếu chủ ngữ là He, She, it; ta thêm **DOES** vào đầu câu xác định; động từ viết ở hình thức nguyên mẫu không có TO, cuối câu thêm dấu hỏi.

Thí dụ :

- **Does** he (she, it) plant .....

- **Does** he (she, it) watch .....

- **Does** he (she, it) try .....

- He (she, it) enjoy .....

## THE USES (CÁCH DÙNG)

Thì hiện tại thường dùng để :

1) **Điển** tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần ở quá khứ, hiện tại và cả tương lai nữa. Cách dùng này thường có trạng từ chỉ tần suất / chỉ sự thường xuyên (Adverbs of frequency) đi kèm.

Adverbs of frequency :

|           |                 |              |                |
|-----------|-----------------|--------------|----------------|
| rarely    | : Ít khi        | always       | : Luôn luôn    |
| usually   | : Thường thường | often        | : Thường       |
| sometimes | : Đôi khi       | occasionally | : Thỉnh thoảng |
| seldom    | : Ít khi        | hardly ever  | : Hiếm khi     |
| never     | : Không bao giờ | everyday     | : Hàng ngày    |

Các kết cấu đi với every như

every week : Hàng tuần

every month : Hàng tháng

Thí dụ :

- Does John go home **often**?

(John có về nhà thường không?)

- Yes, he goes home **every weekend**.

(Có, kỳ nghỉ cuối tuần nào anh ấy cũng về nhà.)

- When do you play golf?

(Bạn đánh gôn khi nào?)

- I play almost **every** Sunday morning.

(Hầu như sáng chủ nhật nào tôi cũng đánh gôn.)

2) Chỉ một điều đúng trong quá khứ, trong hiện tại và có

lẽ trong tương lai cũng đúng nữa, ta thường gọi những sự việc này là chân lý.

Thí dụ :

- The Sun rises in the East.

(Mặt trời mọc ở phương Đông.)

- The River Nile rises in central Africa.

(Sông Nile xuất phát từ Trung Phi)

- The earth moves round the sun.

(Trái đất xoay quanh mặt trời)

3) Chỉ những sự việc không phải chân lý vĩnh cửu nhưng là những sự việc đã xảy ra, đang xảy ra và sẽ xảy ra trong tương lai. Đó là những sự thật tương đối bền vững.

Thí dụ :

- Your sister speaks English well.

(Chị bạn nói tiếng Anh giỏi.)

- Dick writes novels.

(Dick viết tiểu thuyết.)

- Children need love and affection.

(Trẻ em cần tình yêu và sự ấp ủ.)

- John works hard.

(John làm việc chăm chỉ lắm)

4) Chỉ một niềm tin, phong tục, tập quán, thói quen ở hiện tại.

Thí dụ :

- Jesus Christ is our Saviour.

(Đức Giê-su ki-tô là Đáng Cứu Chuộc chúng ta.)

- The Vietnamese eat rice.  
(Người Việt ăn cơm.)
- Sailors are very superstitious.  
(Thủy thủ rất dị đoan.)
- Mr. Hung smokes a lot.  
(Ông Hùng hút thuốc nhiều.)

5) Nói đến thời biểu, chương trình, v.v.... của các phương tiện giao thông công cộng, rap hát, xi nê... dù xảy ra trong tương lai.

Thí dụ:

- When does the next flight to Rome leave?  
(Khi nào chuyến bay tới Rome khởi hành?)
- It leaves at quarter to nine.  
(Nó bay lúc 9 giờ thiếu 15.)
- When does the play begin?  
(Khi nào vở kịch bắt đầu?)
- It begins at half past eight.  
(Nó bắt đầu lúc 8 giờ 30)
- The next semester begins in three weeks.  
(Trong 3 tuần nữa lục cá nguyệt tới bắt đầu)

6) Diễn đạt một số trường hợp, thoát xem ra như những sắp xếp cá nhân (trường hợp này thường được diễn đạt bằng thì hiện tại tiếp diễn hay cấu trúc To be going to + v) nhưng thực chất ra là vẫn lệ thuộc vào thời biểu, kế hoạch, v.v..... của các phương tiện đi lại mà người thực hiện hành động đó khó thay đổi.

Thí dụ :

- John gets back from the South tonight.  
(Tôi nay John từ miền Nam về.)
- When do they leave?  
(Khi nào họ đi?)
- They leave tomorrow.  
(Ngày mai họ đi.)
- The bonds start on the trip tomorrow.  
(Ngày mai những người đã có hợp đồng bắt đầu cuộc hành trình.)

Những trường hợp trên đây đều lệ thuộc vào các phương tiện đi lại đã được sắp xếp trước.

7) Thay thế thì tương lai đơn (The simple future tense) trong các cụm chủ vị chỉ điều kiện, thời gian hay nơi chốn - **(Đây là một điểm dễ sai khi làm bài thi, xin lưu ý)**

Thí dụ :

- What will they do when she **comes tomorrow** ?  
(Ngày mai khi cô ta đến, họ sẽ làm gì?)
- If she **leaves tomorrow**, John will be here.  
(Nếu ngày mai cô ta đi thì John sẽ có mặt ở đây.)
- I shall go with you **wherever you go**.  
(Em sẽ đi với anh đến bất kỳ nơi đâu anh đi.)

8) Dẫn lời nói trong báo chí, sách vở.... cách dùng này ám chỉ những lời nói hay những gì được công bố vẫn đúng hay vẫn có hiệu quả. Các động từ SAY (nói), TELL (báo), WRITE (viết), LEARN (tìm kiếm), HEAR (nghe) và SEE (đọc thấy) được dùng

trong trường hợp này. (Phần này ít dùng trong các kỳ thi)

Thí dụ :

- Shakespeare says: " All the world's a stage " (Shakespeare nói, "Cả thế giới là một sân khấu" )
- The newspaper says that it's going to be cold today. (Báo chí nói rằng hôm nay trời sẽ lạnh)
- John writes to say that he can't visit us this week . (John đã viết báo rằng tuần này anh ta không thể đến thăm chúng ta được.)
- I hear you're going to Italy soon. (Tôi nghe nói rằng anh sắp đi Ý)

9. Đôi lúc dùng để tóm tắt một câu chuyện. Người ta thường gọi đây là thì hiện tại trần thuật (Present Narration).

"Bassanio wants to go to Belmont to woo Portia. He asks his friend Antonio, the merchant of Venia, to lend him money. Antonio says that he hasn't any at the moment until his ships come to port, but Shylock offers to lend him 3,000 ducats"

"Bassanio muốn đi đến Belmont để hỏi cưới Portia. Anh ta yêu cầu bạn anh ta là Antonio, một thương gia thành Venia, cho anh ta vay tiền. Antonio nói rằng lúc này anh ta không có đồng nào cả cho đến khi thương thuyền của anh cập bến, nhưng Shylock đề xuất cho Bassanio vay 3.000 đồng tiền vàng"

Dĩ nhiên là đoạn tóm tắt này có thể được diễn đạt bằng thì quá khứ thường nhưng dùng thì hiện tại thường, đoạn văn mang kịch tính hơn nhiều.

10. Dùng trong câu cảm bắt đầu bằng HERE, THERE thay thế hiện tại tiếp diễn

Thí dụ :

- Here comes my bus ! (My bus is coming.)  
(Xe buýt đến rồi kìa)
- Here he comes ! (He is coming).  
(Anh ấy không đến kìa !)
- There she goes ! (She's going there).  
(Cô ấy đang đi kìa !)

11. Thay thế thì tiếp diễn của một số động từ thông thường không dùng ở thì tiếp diễn.

a) Các động từ chỉ trạng thái tâm trí, nhận thức, ý thức.

|               |                        |               |                               |
|---------------|------------------------|---------------|-------------------------------|
| to agree      | : đồng ý               | to believe    | : tin                         |
| to differ     | : khác biệt (với)      | to disagree   | : bất đồng (với)              |
| to disbelieve | : không tin            | to distrust   | : không tin                   |
| to doubt      | : nghi ngờ             | to find       | : nhận ra rằng                |
| to foresee    | : thấy trước           | to forget     | : quên                        |
| to guess      | : đoán                 | to imagine    | : tưởng tượng                 |
| to know       | : biết                 | to mean       | : ý muốn nói                  |
| to notice     | : nhận thấy            | to recall     | : nhớ lại                     |
| to recognize  | : ý thức được          | to recollect  | : hồi tưởng lại, nhận ra rằng |
| to regard     | : coi như              | to see        | : thấy                        |
| to remember   | : nhớ                  | to think      | : nghĩ rằng                   |
| to suppose    | : cho rằng,            | to understand | : hiểu                        |
| to trust      | : tin vào<br>nghĩ rằng |               |                               |

b) Các động từ chỉ trạng thái, cảm tình

|                |                              |              |               |
|----------------|------------------------------|--------------|---------------|
| to abhor       | : ghê tởm ghét cay ghét đắng |              |               |
| to adore       | : ngưỡng mộ, phụng thờ       |              |               |
| to astonish    | : ngạc nhiên                 |              |               |
| to desire      | : ao ước                     | to detest    | : ghét        |
| to dislike     | : không thích                | to displease | : không hài   |
| to feel (that) | : cảm thấy (rằng)            |              | : lòng        |
| to forgive     | : tha thứ                    | to hate      | : ghét        |
| to hope        | : hy vọng                    | to like      | : thích       |
| to love        | : yêu                        | to mind      | : chống đối   |
| to please      | : làm hài lòng               | to prefer    | : thích...hơn |
| to want        | : muốn                       | to wish      | : mong ước    |

c) Các động từ linh tinh

|                 |                 |                  |                  |
|-----------------|-----------------|------------------|------------------|
| to appear       | : dường như     | to belong (to)   | : thuộc về       |
| to consist (of) | : gồm có        | to contain       | : chứa đựng      |
| to depend       | : tùy thuộc vào | to deserve       | : xứng đáng      |
| to equal        | : bằng với      | to have          | : có             |
| to matter       | : quan hệ       | to possess       | : sở hữu         |
| to resemble     | : giống như     | to result (from) | : là hậu quả của |
| to seem         | : dường như     | to suffice       | : đầy đủ         |
| to own          | : sở hữu        |                  |                  |

Một số các động từ trên đây có thể được dùng với thì continuous nhưng thường có nghĩa khác.

Một số được dùng ở thì continuous với always (luôn luôn), continually (liên tục) constantly (thường xuyên), perpetually (vĩnh viễn) forever (mãi mãi) hoặc các trạng từ có ý nghĩa

tương đương để chỉ sự lập đi lập lại thường xuyên thường bộc lộ sự áy náy hay bực mình của người nói hoặc để lôi kéo sự chú ý.

Thí dụ :

- His wife is always wanting money for new clothes  
(Vợ anh ấy thì lúc nào cũng cần tiền để mua quần áo mới)
- He's always doubting my word  
(Anh ta lúc nào cũng nghi ngờ lời nói của tôi)
- You're continually finding fault with me  
(Bạn thì lúc nào cũng kiểm chuyện với tôi)
- He's always imagining dangers that don't exist  
(Anh ta lúc nào cũng tưởng tượng ra những mối nguy hiểm không bao giờ có)
- He's always distrusting his own judgement  
(Anh ta luôn không tin vào những phán đoán của chính anh ta)

Một số được dùng ở thì Continuous thì có nghĩa khác với nghĩa nguyên thủy của chúng

Thí dụ :

- + **To hear** : xử án / kiểm tra, xem xét (bài học, việc thực tập...)
- Which judge is *hearing* the case ?  
(Quan tòa nào xử vụ án này vậy ?)
- She is *hearing* me say the lesson  
(Cô ta đang kiểm tra tôi đọc bài (để nếu sai thì sửa)
- + **To mind** : to look after : trông nom
- Jack is *minding* (looking after) the children while

his wife is out shopping.

(Jack chăm sóc bạn trẻ trong lúc vợ anh đi mua sắm.)

**+ To feel : sờ nắn**

- The doctor is *feeling* the boy's arm to see whether the bone is broken.

(Bác sĩ đang nắn tay đứa bé xem xương có gãy không)

**+ To smell : đánh hơi, ngửi**

- The dog is *smelling* the lamp - post

(Con chó đang đánh hơi cột đèn)

- She is *smelling* the fish to see whether it is fit to eat

(Cô ấy đang ngửi cá để xem xem còn ăn được không)

**+ To taste : nếm thử**

- He's *tasting* the wine to see whether it is good

(Anh ấy đang nếm thử rượu vang xem có ngon hay không)

**+ To see : thăm viếng (to pay a visit to)**

phỏng vấn (to interview)

gặp gỡ (to meet, to spend time with)

to see (somebody) out : tiễn (ai) ra khỏi cửa

to see (somebody) home : đưa (ai) về nhà

to see (somebody) off : tiễn (ai) đi

to see to (something) : to attend to : chăm sóc  
quan tâm đến

- I'm *seeing* my dentist this afternoon

(Chiều nay tôi định đi gặp nha sĩ)

- Tom is *seeing* a lot of Mary these days

(Những ngày này Tom rất thường gặp Mary)

- Richard is *seeing* Jane *home* now.

(Lúc này Richard đang đưa Jane về nhà)

**+ To think over : to consider carefully : xem xét kỹ lưỡng**

**+ To think : to consider : nghĩ (có trong đầu, đang diễn ra trong tâm trí)**

- What are you *thinking* about ?

(Bạn đang nghĩ đến điều gì vậy ?)

- We are *thinking* over your suggestion.

(Chúng tôi đang xem xét đề nghị của bạn)

**+ To forget : quên dần đi, suýt nữa thì đã quên**

- He's *forgetting* his English.

(Anh ta đang quên dần tiếng Anh đi.)

- I'm *forgetting* that I promised to visit Smith this evening.

(Suýt nữa thì tôi đã quên là tôi hẹn đến thăm Smith tối nay.)

- Are you *forgetting* your manners ?

(Bộ con quên phong cách của con rồi sao ?)

- Now you're just being silly.

(Bây giờ bạn chỉ giả vờ ngu ngốc thôi)

### Bài tập 8

Write the verb in the parentheses in the correct tense

Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng

1. It is he or I who (be) to go.

2. Sometimes I get up before the sun (rise).

3. It is I or she who (be) to go.
4. Each of them (understand) the question in a different way.
5. She (have) something to say to you.
6. The Nile (flow) into the Mediterranean.
7. There (be) a great variety of pictures in the hall.
8. My elder brother is a truck driver. He (drive) very carefully.
9. It often (rain) in summer.
10. When we (be) at the seaside, windy weather is not a pleasure.
11. Before you (leave), don't forget to shut the windows.
12. The department store (open) six days a week.
13. I will not do anything until you (promise) to help me
14. When it rains, he (stay) at home.
15. Which newspaper in your city (print) advertisements.
16. If I (lose) my licence, I shall lose my job.
17. Some animals (not eat) during the winter.
18. There's a football match next week. You (want) Scotland to win ?
19. In England the sun (not shine) everyday.
20. The Thames (flow) through London.
21. A : I realize I should not have said that.  
B : That's all right. I (forgive) you.
22. You cannot go out to dances until you (be) seventeen.
23. How can I say what he is like until I (see) him.
24. The train from Paris never (arrive) late.

25. My grandfather came to visit me. He (like) to give advice to everyone.

## THE SIMPLE PAST TENSE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN)

### I. Formation (Cách thành lập)

#### + Affirmative

S + past form of the VERB

#### + Negative

S + did not + V (infinitive without to)  
(didn't)

#### + Interrogative

Did + S + V (infinitive without to) ?

Các hình thức động từ đặc biệt : was, were, could, would, might theo mẫu động từ đặc biệt mục 4 trang 13-17

Thí dụ :

- He came here last week.
- They played football yesterday.
- She was in France three years ago.

#### Negative

- He didn't come here last night.
- They didn't play football the day before yesterday.
- She wasn't in France a year ago.

## Interrogative

- Did she come here last week ?
- Did they play football yesterday ?
- Was she in France three years ago ?

## II. The uses (Cách dùng)

1. Để chỉ một sự việc đã xảy ra và đã chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. Cách dùng này thường có :

NP + ago

last + NP

yesterday và các kết cấu của nó như  
yesterday morning...

Formerly : in the old days : trước đây, ngày xưa

Once : đã có một lần

FROM (thời gian quá khứ) TO (thời gian quá khứ)

hoặc một ngữ bất đầu bằng AT, ON, IN và một ngữ danh từ (NP) chỉ thời gian đã qua.

Thí dụ :

- He stayed at home yesterday.

(Hôm qua anh ấy ở nhà)

- They bought the house in 1987.

(Họ mua nhà năm 1987)

- She came at 6 in the morning.

(Cô ấy đến lúc 6 giờ sáng)

- We stayed up late last night.

(Đêm qua chúng tôi thức khuya)

- He knew the truth three days ago.

(Cách đây 3 ngày anh ta biết được sự thật)

2. Dùng trong câu hỏi có WHEN (khi nào) và WHAT TIME (lúc mấy giờ) khi đề cập đến sự việc quá khứ.

Thí dụ :

- When did you meet him ?

(Bạn gặp anh ta hồi nào vậy ?)

- When were you born ?

(Bạn sanh hồi nào ?)

- What time did he come here ?

(Anh ấy đến đây lúc mấy giờ vậy ?)

3. Sau một câu hỏi và đáp ở thì Present Perfect, thường thì thời gian đã được xác định và đến câu thứ ba dùng thì simple past.

Thí dụ :

- Have you ever been to a wedding ?

(Bạn có đi dự lễ cưới bao giờ chưa ?)

- Yes, I have

(Rồi - có dự rồi)

- Did you enjoy it ?

(Thế bạn có thích không ?) (ở thì simple past)

4. Trong câu chuyện thường đàm khi đề cập đến một việc đã xảy ra dù không có trạng từ chỉ thời gian, ta cũng dùng thì Simple past - đặc biệt là trong văn trân thuật.

Thí dụ :

- The train was ten minutes late.

(Xe lửa trễ 10 phút)

- How did you get your present job ?

(Làm thế nào mà bạn nhận được việc làm hiện nay  
thế?)

- I bought this car in Montreal.

(Tôi mua chiếc xe này ở Montreal)

- He worked in that bank for four years.

(Ông ta đã từng làm việc trong ngân hàng đó trong 4  
năm (nay ông ta không còn làm nữa)

- She lived in Rome for a long time.

(Cô ấy đã từng sống ở Rome rất lâu)

5. Dùng trong cụm chủ vị bắt đầu bằng SINCE (kể từ  
khi) trong lúc cụm chủ vị chính ở thì Present Perfect hay ở  
Simple present.

Thí dụ :

- It has been hours since he left

(Kể từ khi anh ta đi là hàng tiếng đồng hồ rồi)

- We haven't heard of him since he left

(Kể từ khi anh ta đi chúng tôi không nghe nói gì về  
anh ta nữa)

- It's three years since he died.

(Anh ta chết vậy mà đã 3 năm rồi.)

6. Được dùng trong If clause (cụm chủ vị chỉ điều kiện)  
chỉ một giả thiết trái với sự thật hay khó lòng xảy ra trong

hiện tại hay tương lai.

+ Được dùng trong cụm chủ vị bắt đầu bằng **AS IF, AS  
THOUGH** chủ sự việc trái với sự thật ở hiện tại.

+ Được dùng trong câu bắt đầu bằng  
IF ONLY (giá mà, phải chi)

+ Được dùng trong Noun - clause sau cấu trúc IT's (HIGH/  
ABOUT) TIME... (đã đến lúc)

+ Được dùng trong Noun clause làm tân ngữ (Object) cho  
WISH (ước mong) để cập đến ước mong ở hiện tại

+ Được dùng trong Noun clause làm tân ngữ (Object) cho  
WOULD RATHER (thích... hơn) WOULD SOONER (thà rằng...  
còn hơn)

**Lưu ý :**

Riêng đối với động từ TO BE, WERE được dùng cho mọi  
chủ từ. Trong văn thường đàm có thể dùng WAS nếu chủ ngữ  
là I, HE, SHE, IT.

- If he came tomorrow, they would celebrate.

(Giá như ngày mai anh ấy đến thật, họ sẽ tổ chức ăn  
mừng)

- If I were you, I should accept his offer.

(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nhận lời anh ấy đề xuất)

- He acts as if he were me father.

(Anh ấy làm như thể anh ấy là cha tôi vậy)

- If only I knew how to do it !

(Phải chi tôi biết cách thực hiện điều đó nhỉ !)

- It's time you left for the airport.

(Đã đến lúc anh ra phi trường rồi đấy)

- It's time I went.

(Đã đến giờ tôi phải đi rồi)

- I wish I had a garden like yours.

(Tôi ước gì tôi có cái vườn như vườn của anh)

- I wish I knew his address.

(Tôi ước gì tôi biết địa chỉ của anh ấy)

- Mai wishes she spoke English as well as you do.

(Mai ước gì cô ấy nói tiếng Anh giỏi như anh vậy)

- I'd rather you paid cash

(Tôi thích bạn trả tiền mặt hơn)

- I'd sooner I stayed at home

(Thà rằng tôi ở nhà còn hơn)

7. Dùng trong câu nói gián tiếp khi lời dẫn ở thì quá khứ và câu nói trực tiếp ở thì hiện tại thường

- The girl said : "I don't like that picture"

- The girl said she didn't like that picture

8. Để đề cập đến thói quen trong quá khứ nay không còn nữa, ta cũng có thể dùng thì Simple past với trạng từ chỉ tần suất / sự thường xuyên (Adverb of Frequency) dĩ nhiên là có ngữ trạng từ hay một cụm chủ ngữ làm trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ.

- When he lived in London, he went to the theatre once a week.

(Hồi anh ta còn sống ở Luân đôn, anh ta đi xem hát một tuần một lần)

- She always invited me to her dinner parties

(Hồi ấy cô ta luôn mời tôi dự tiệc)

Tuy nhiên cách dùng này thường được thay thế bằng "USED TO + V" (đã thường) (Chỉ cả hành động lặp trạng thái) hoặc "WOULD + V" (đã thường) (chỉ dùng để chỉ hành động thôi)

- Life is not so easy here as it used to be.

(Cuộc sống ở đây không dễ dàng cho bằng trước kia)

- That's where I used to live when I was a boy.

(Đó là nơi tôi thường sống khi tôi còn là cậu bé)

- Sometimes the boys would play tricks on their older brother.

(Đôi lúc các cậu bé thường đùa giỡn anh trai chúng)

9. Một điểm cần lưu ý là sự hòa hợp các thì trong câu có cụm chủ vị làm trạng ngữ chỉ thời gian như sau :

| 9.a) | Cụm C-V chính   | Cụm C-V có WHILE |
|------|-----------------|------------------|
|      | past continuous | past continuous  |
|      | simple past     | past continuous  |

- I was planting trees while she was cutting the flowers  
(Tôi trồng cây trong lúc cô ấy cắt bông)

- While I was having a bath, the phone rang  
(Trong lúc tôi đang tắm thì chuông điện thoại kêu)

| 9.b) | Cụm chủ vị chính | Cụm C-V có WHEN AS |
|------|------------------|--------------------|
|      | simple past      | simple past        |
|      | past continuous  | simple past        |
|      | simple past      | past continuous    |
|      | past perfect     | simple past        |
|      | simple past      | past perfect       |

- When Dick left school, he worked for several years in a zoo.

(Khi Dick rời trường, anh làm việc trong sở thú vài năm)

- He was having a good time when I saw him at the party.

(Lúc tôi thấy anh ta trong bữa tiệc thì anh đang rất vui)

- When they were putting me into the ambulance, they dropped me.

(Khi họ khiêng tôi vào xe cứu thương, họ làm rớt tôi)

- We had finished our work when the bell rang.

(Chúng tôi đã làm xong công việc thì chuông mới rung)

- When he had had his supper, he went to bed.

(Khi anh ta ăn cơm tối xong, anh ta đi ngủ)

**Lưu ý :** Sự khác biệt về ngữ nghĩa của cụm chủ vị có WHEN khi có sự hòa hợp thì sau đây.

- We were having dinner when he came

(Chúng tôi đang ăn tối thì anh ấy tới)

- When he came, we had dinner

(Khi anh ấy đến, chúng tôi ăn tối) (nghĩa là anh ta đến trước, chúng tôi ăn tối sau và có thể là cả anh ta ăn chung với chúng tôi.)

- He came when we had dinner.

(Anh ta đến khi chúng tôi ăn cơm. Chúng tôi ăn cơm trước, anh ấy đến sau.)

- As soon as the teacher entered the classroom he saw that one of the boy had drawn a sketch of him on the blackboard

(Ngay khi thầy giáo vào lớp, thầy giáo thấy một trong những học sinh đã vẽ phác họa mình trên bảng)

- As soon as they had finished breakfast, they ran out  
(Ngay sau khi chúng ăn sáng xong, chúng chạy đi chơi)

Cụm chủ vị có BEFORE có thể có thì Simple past khi động từ ở cụm chủ vị chính ở Simple past

- He opened the door before he got into bed.

(Anh ta mở cửa sổ trước khi lên giường)

- The bus started just before I reached the bus stop.

(Xe buýt bắt đầu chuyển bánh ngay trước lúc tôi đến trạm xe buýt)

Thông thường cụm chủ vị chính có động từ ở past perfect thì động từ ở cụm chủ vị có BEFORE ở simple past

- The train had left before I reached the station.

(Xe lửa đã đi trước khi tôi đến nhà ga)

- The concert had begun before we got to the hall.

(Buổi hòa nhạc đã bắt đầu trước khi chúng tôi vào được sảnh đường)

Nếu cụm chủ vị chính có động từ ở simple past, động từ ở cụm chủ vị có BEFORE ở past perfect thì thường ý nghĩa ở cụm chủ vị có before là phủ định nếu cấu trúc cụm chủ vị đó xác định

- The bell rang before we had finished our work.

(Chuông rung trước khi chúng tôi làm xong công việc)

So sánh với

- When the bell rang, we hadn't finished our work.

(Khi chuông rung, chúng tôi chưa làm xong việc)

Khi cụm chủ vị chính ở Simple past, động từ ở cụm chủ vị có AFTER thường ở past perfect.

- I reached the station after the train had left.  
(Tôi tới nhà ga sau khi xe lửa đã đi)
- The bell rang after we had finished our work.  
(Chuông reng sau khi chúng tôi đã làm xong việc)

### Bài tập 9

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. He (thank) me for what I had done for him.
2. After she had been at the party, her heart (be) full of strange emotion.
3. He smiled at me in a friendly way when he (see) me.
4. After a long march, Caesar (enter) the town only to find that the enemy had fled.
5. As a boy, I was always reading. I (have) my nose in a book.
6. We (eat) all the bread last night.
7. Despite the city's many attractions, Laurie (prefer) his cottage in the country.
8. In spite of the clear scientific evidence, people still refused that cigarette smoking (be) dangerous.
9. A week ago, the guilty man (sentence) to five years imprisonment.
10. My friends (join) the army when they finished their schooling.
11. Tom's parents were disappointed when he decided to leave home. They (want) Tom to stay with them.
12. George (fall) off the ladder while he was painting the ceiling.

13. Do you remember the film we (see) last week ?
14. I understood exactly what he (mean).
15. Everyone (enjoy) the music programme last night.
16. I (go) to meet him at the station but didn't see him.
17. The old people often think of all the things they (do) when they were young.
18. They had sold all the books when they (get) there.
19. She constantly (invite) me to lunch and dine with her and once or twice a year she asked me to spend a weekend at her house in the country.
20. They (write) a history of Vietnam in 6 volumes.
21. This picture had been taken long before my grandfather (die).
22. My elder brother (join) the army when he was twenty-one.
23. We (study) at the library last night.
24. After leaving school, he (study) Russian in the Soviet Union for four years.
25. The grey and blue blanket (be washed) yesterday.
26. The house is much smaller than we (think) at first.
27. When I was a child, I (spend) hours playing with a tin box.
28. As a child, he (think) that diamonds were pieces of glasses.
29. Everybody (stop) laughing when he came in.
30. When she was a student, she (not have) many friends.
31. Last night I sat beside a man in a cafe. He (talk) all the time about his health.
32. Our headmaster, whom you (meet) yesterday, is going to retire at the end of this term.

## THE SIMPLE FUTURE TENSE (THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN)

### I. Formation

|           |                               |
|-----------|-------------------------------|
| I/we      | shall + infinitive without to |
| You/they  | will + infinitive without to  |
| He/She/It |                               |

Contractions (Hình thức rút gọn)

|                |   |                      |
|----------------|---|----------------------|
| I/we shall     | = | I'll, we'll          |
| You/They will  | = | you'll, they'll      |
| He/She/It will | = | he'll, She'll, It'll |
| Shall not      | = | shan't               |
| will not       | = | win't                |

### II. The uses (cách dùng)

1) Khi ta đề cập đến sự việc thuần túy xảy ra trong tương lai không phụ thuộc vào ý định của con người, sự sẵn lòng hay khả năng có thể có. Thường có các trạng ngữ chỉ thời gian : tomorrow (ngày mai), tomorrow morning (sáng mai)..., next + NP (next, month, next year...) hay

AT  
ON  
IN ] ngữ danh từ chỉ thời gian trong tương lai

Thí dụ :

- We shall know the truth next week.

(Tuần tới chúng ta sẽ biết sự thật)

- I shall be forty next birthday.

(Sinh nhật tới tôi sẽ được 40 tuổi)

- Tomorrow will be Sunday.

(Mai sẽ là chủ nhật)

- When shall I see you again ?

(Khi nào tôi gặp lại anh ?)

- Next century will begin on the first of January, 2001

(Thế kỷ tới sẽ bắt đầu ngày mùng một tháng Giêng năm 2001)

2) Dùng trong cụm chủ vị chính câu có cụm chủ vị chỉ điều kiện, thời gian và đôi khi cụm chủ vị chỉ mục đích (thì hiện tại thường nằm trong cụm chủ vị chỉ điều kiện, thời gian, mục đích thay thì tương lai hơn)

Thí dụ :

- We'll never finish if we go on at this rate.

(Chúng ta sẽ không bao giờ hoàn tất nếu chúng ta tiếp tục với tốc độ này)

- If I drop the glass, it will break.

(Nếu tôi làm rơi cái ly này, nó sẽ vỡ)

- I'm putting this letter on top of the file so that he'll read it first.

(Tôi định để bức thư này trên đầu tập hồ sơ để mà anh ta sẽ đọc nó trước.)

- Unless the taxi comes soon, we shall miss our plane.

(Trừ phi tắc xi đến sớm, còn không chúng ta sẽ lỡ máy bay)

3) Dùng trong báo chí, truyền thanh, truyền hình... để

công bố những dự định trong tương lai hay để dự báo thời tiết.

Thí dụ :

- The President will open a new heliport tomorrow.

(Ngày mai Tổng thống sẽ khánh thành một sân bay  
(phi trường) mới dành cho trực thăng)

- The fog will persist in all areas.

(Sương mù sẽ còn ở khắp các khu vực (khắp nơi))

Trong văn nói người ta thường dùng thì hiện tại tiếp  
diễn hay cấu trúc **be going to + V**

Thí dụ :

- The president is **going to open** / is opening a new  
heliport tomorrow

- The fog is **going to persist** in all areas

4) Để diễn đạt ý kiến, giả định, suy tư của người nói về sự  
việc tương lai trong Cụm chủ vị Danh từ làm Tân ngữ. Cách  
dùng này thường có cụm chủ vị chính có các động từ sau :

To assume : cho là

To be/feel sure : chắc là

daresay : dám nói là

To expect : hy vọng là

To suppose : cho rằng

To wonder : tự hỏi

hay có các trạng từ sau đi kèm

perhaps : có lẽ possibly : có thể

probably : có thể...lắm surely : chắc chắn là

(có thể dùng không cần các trạng từ này)

Thí dụ :

- I'm sure he'll come back.

(Tôi chắc là anh ta sẽ quay lại)

- I expect Carol will get the job.

(Tôi tin Carol sẽ nhận được việc)

- Do you think we'll win the match ?

(Bạn có nghĩ là chúng ta sẽ thắng không ?)

I'll probably be a bit late this evening.

(Tôi nay có lẽ tôi sẽ đến hơi trễ đây)

- Perhaps we'll find him at the hotel.

(Có lẽ chúng ta sẽ tìm được anh ấy ở khách sạn ấy.)

- We shall probably go to Scotland in June.

(Có lẽ tháng sáu chúng tôi sẽ đi Tô cách lan.)

Ngoài ra chúng ta nên đề cập đến cách dùng của chữ  
**will**

1) Hiện nay người ta có khuynh hướng dùng **will** thay  
cho **SHALL**, đặc biệt là văn Mỹ (American English)

2) Chúng ta dùng **WILL** khi ta quyết định làm điều gì  
lúc ta nói.

- Oh ! I've left the door open. I'll go and shut it.

(Ồ ! Tôi để cửa mở. Tôi đi đóng lại đây)

- "The phone is ringing" - "I'll answer it"

( "Điện thoại đang kêu kiểng" - "Tôi trả lời ngay đây" )

3) Đề xuất làm điều gì.

- That bag looks heavy. I'll help you with it.

(Cái túi đó có vẻ nặng. Tôi sẽ giúp bạn mang nó.)

4) Đề dọa hay hứa làm điều gì

- I promise I won't get drunk again.

(Tôi hứa sẽ không say xưa nữa.)

- I won't tell Tom what you said, I promise.

(Tôi hứa sẽ không nói cho Tom nghe điều bạn nói)

- I'll hit you if you do that again.

(Tôi sẽ đánh anh nếu anh lại làm điều đó)

5) Nhờ, yêu cầu ai làm điều gì đó

- Will you give me a hand?

(Nhờ anh giúp tôi một chút.)

- Will you shut the door, please?

(Xin làm ơn đóng cửa lại?)

6) Thông thường ta dùng will trong cụm chủ vị làm tân ngữ sau : **I think.... I don't think...**

- I think I'll stay at home this evening.

(Tôi nghĩ là chiều tối nay tôi sẽ ở nhà)

- I don't think I'll go out tonight.

(Tôi nghĩ rằng tối nay không sẽ không đi chơi.)

### Chữ SHALL

1) SHALL được dùng để hỏi xem ta đang nên làm gì, để xuất giúp đỡ ai hay để nghị vấn đề gì.

- What shall we do ?

(Chúng ta nên làm gì?)

- Shall I open the window for you?

(= Do you want me to open the window for you?)

(Tôi mở cửa sổ cho bạn nhé?)

- Shall we go out for a drink ?

(= Let's go out for a drink)

(Chúng ta đi uống nghe)

2) SHALL cũng được dùng với ngôi thứ hai, ngôi thứ ba để chỉ lời hứa hay sự đe dọa.

- You shall have the money back next week.

(Tuần tới bạn sẽ được trả lại tiền)

- He shall suffer for this.

(Anh ta sẽ phải chịu đựng vì việc này.)

### NOTE (Ghi chú)

#### A. Cấu trúc **TO BE GOING TO + V**

1) Ta dùng "To be going to + V" để nói điều ta đã quyết định làm rồi, điều ta dự định làm trong tương lai.

A: There's a film on TV tonight. Are you going to watch it? (Tôi nay trên TV có phim. Anh có định xem không?)

B: No, I'm too tired. I'm going to have an early night tonight.

(Không. Tôi mệt quá. Tôi nay tôi định đi ngủ sớm)

2) ta dùng "to be going to + V" để nói về điều ta nghĩ sẽ xảy ra. Thường thường có dấu chỉ làm cho người nói chắc là điều đó sẽ xảy ra.

- Look at those black clouds. It's going to rain.

(Hãy nhìn những đám mây đen kia kia, trời sẽ mưa đấy.)

- Oh! I feel terrible. I think I'm going to be sick.

(Ồ, tôi cảm thấy ghê người quá. Tôi nghĩ tôi sẽ bị bệnh.)

3. WAS/ WERE going TO + V dùng để diễn đạt ý định trong quá khứ nhưng không thực hiện.

- We were going to travel by air but then we decided to go by car.

(Chúng tôi đã định đi máy bay nhưng rồi chúng tôi quyết định đi xe hơi.)

- I was just going to cross the road when someone shouted "Stop!"

(Tôi vừa định băng ngang qua đường thì ai đó hét lên  
"Dừng lại!".

B Thực ra trong văn nói, có 4 cách diễn đạt một sự việc trong tương lai.

- I'll be seeing Peter Davis next Tuesday.
- I'll see Peter Davis next Tuesday.
- I'm going to see Peter Davis next Tuesday.
- I'm seeing Peter Davis next Tuesday.

(Thứ ba tới tôi sẽ gặp Peter Davis.)

Nhưng khi làm bài thi, chúng ta phải phân biệt cách dùng từng trường hợp như chỉ dẫn.

### Bài tập 10

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(viết động từ trong ngoặc ở thì đúng.)

1. They (arrive) in a few minutes.
  2. I (come) as soon as our work is finished.
  3. I think he (leave) as soon as he knows the truth.
  4. I hope it (not rain) when we start early tomorrow.

5. They (not go) to the picnic unless someone take them.
  6. What you (do) when you leave school ?
  7. I wonder if it (rain) tomorrow.
  8. Lie down for a while and you (feel) better.
  9. The race (start) as planned if the weather clears.
  10. Next Sunday we (get up) very early to go to Do Son.
  11. Whenever I have a problem, I (give) you a ring.
  12. What you (do) when you grow up. My boy?
  13. I want to become a spaceship pilot, so that I (be) able to travel faster than sound.

## THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (THÌ HIÊN TAI TIẾP DIỄN)

## I. Formation (Cách thành lập)

am  
S + is + V-ing  
are

## II. The uses

1) Chỉ một sự việc đang xảy ra ở hiện tại, lúc ta đang nói. Cách dùng này thường có NOW (bây giờ), AT THE THIS MOMENT (Vào lúc này)

- What's she doing now? - She's making a cake.

(Lúc này cô ấy đang làm gì vậy? - Cô ấy đang làm bánh.)

Where's your father? - He's working in the garden.

(Ba cháu đâu? - Ba cháu đang làm việc ngoài vườn)

2) Chỉ một sự việc không nhất thiết đang xảy ra lúc nói nhưng xảy ra quanh khoang thời gian hiện tại và mang tính chất tạm thời. Cách dùng này thường có TODAY, THIS, SEASON, V.V....

- He's learning English.

(Hiện nay anh ta đang học tiếng Anh) (Không nhất thiết anh ta đang học lúc này)

- You're working hard today.

(Hôm nay anh làm việc chăm chỉ quá)

- Charles is writing another novel.

(Charles đang viết một quyển tiểu thuyết mới.)

(Không nhất thiết anh ta phải viết lúc đang nói.)

3. Trong câu bắt đầu bằng những động từ gợi sự chú ý như : " Look" (coi kia); "Listen" (nghe kia) "Hurry up" (vội lên).....

- Look! The boys are fighting.

(Coi kia, bọn trẻ đang đánh nhau kia.)

- Listen ! They are speaking English.

(Nghe kia ! Họ đang nói tiếng Anh.)

- Hurry up ! The bus is coming.

(Mau lên ! xe buýt đang tới rồi kia.)

4. Khi ta nói về sự việc đang thay đổi.

- The population of the world is rising very fast.

(Dân số thế giới tăng rất nhanh.)

- Is your English getting better?

(Tiếng Anh của bạn có khá hơn không?)

- The price of petrol is rising fast.

(Giá xăng tăng nhanh.)

5. Trong vài trường hợp, dạng chủ động của thì hiện tại tiếp diễn được dùng với nghĩa bị động.

- The book is reprinting (= is now being reprinted)

(Cuốn sách đó đang được in lại.)

- Where is the new film showing? (is being shown?)

(Cuốn phim mới đang được chiếu ở đâu vậy?)

6. Dùng trong cụm chủ vị có chữ **WHILE** (Trong lúc) khi cụm chủ vị chính có cấu trúc "will you..." (xin bạn vui lòng) hay ở thì hiện tại đơn, tương lai đơn.

- Will you wait a moment while I'm writing this letter?  
(Xin bạn vui lòng đợi một chút trong lúc tôi viết thư này...).

- I usually read the newspaper while I am waiting for the bus.

(Thường thường tôi đọc báo trong lúc đợi xe buýt.)

- I'll think it over while I'm having my lunch.

(Tôi sẽ suy nghĩ kỹ vấn đề này trong lúc tôi ăn trưa.)

7. Dùng để chỉ những sự việc đã được sắp đặt trước chẳng hạn như xắp xếp gặp ai, làm gì, đi đâu, thường phải có trạng từ chỉ thời gian cụ thể trong tương lai với động từ **COME** và **GO**; có thể không dùng trạng từ thời gian.

- What are you doing this evening ?

(Chiều tối nay bạn định làm gì?)

- We are going to Paris on Friday.

(Chúng tôi định đi Pari vào thứ sáu.)

- What time are you meeting John ?

(Bạn đã định gặp John vào lúc mấy giờ vậy ? )

(Có thể dùng cấu trúc TO BE GOING TO + V cho cách dùng này)

8. dùng với các trạng từ always (luôn luôn, lúc nào cũng), continually (liên tục), perpetually (mãi mãi), forever (vĩnh viễn) để chỉ sự bức bối áy náy của người nói (có thể để khen ngợi nữa)

- He's always complaining.

(Anh ta thì lúc nào cũng càu nhau.)

- Grumbling again ! you're forever finding fault with me.

(Lại càu nhau nữa rồi ! Bạn thì lúc nào thì cũng kiểm chuyện với tôi.)

- I am always making that mistake.

(Tôi lúc nào cũng phạm lỗi đó.)

- He's always reading.

(Anh ấy lúc nào cũng đọc sách) (có thể hiểu đây là lời khen)

### Bài tập 11

Write the verb in the parentheses in the correct tense.

(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. Either my sister or I (be going) to visit our uncle.
2. \*Where are you ? \* I am upstairs. I (have) a bath.
3. Hurry up ! The train (come) in.
4. You must take an umbrella. It (rain).
5. We must emphasize the need for greater care when acids

(be) used.

6. We (have) a lot of rain this time of the year, so whenever we go out we often bring along our raincoats.
7. Look ! They (put) sugar on their grapefruit before they eat it.
8. Look ! Two cocks (fight).
9. You can make the tea now. The water (boil).
10. He moved to Kiev last year where he now (live).
11. Look ! It (rain).
12. Where's your father. He (work) in the garden.
13. Listen ! They (learn) a new song.
14. They (build) a new house in this corner of the street right now.
15. Everyone of these men (look) for a job.
16. Will you wait a moment while I (look) through the text.
17. Who (speak) on the phone over there ?
18. I (write) the letter and perhaps you would post it for me

## THE PAST CONTINUOUS TENSE (THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

### I. Formation

|   |   |     |   |       |
|---|---|-----|---|-------|
| S | + | was | + | V-ing |
|   |   |     |   | were  |

## II. The uses

1. Để chỉ một sự việc đang xảy ra vào một thời điểm xác định cụ thể trong quá khứ. Cách dùng này thường có thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Thí dụ :

- Vào lúc 8 giờ sáng hôm qua / at 8 am yesterday morning) v.v...

- This time last year I was living in Brazil.

(Thời gian này năm ngoái tôi đang sống ở Brazil)

- What were you doing at 10 o'clock last night ?

(Tôi qua lúc 10 giờ bạn đang làm gì vậy ?)

2. Để chỉ một sự việc đang xảy ra thì một sự việc khác xảy đến (xem cách dùng 9 ở the simple past tense.)

3. Thay thế the present continuous tense trong

a) reported speech (lời nói gián tiếp)

- "He is playing football at that time"

- They told me he was playing football at that time

(Họ nói với tôi là lúc đó anh ta đang đá bóng)

b) trong Noun clause sau "WISH"

Thực tế là : - It is raining now.

(Lúc này trời đang mưa)

Ước mong : - I wish it wasn't raining now.

(Tôi ước gì lúc này trời đừng mưa)

4. Có một số động từ thường không được dùng ở các thì tiếp diễn (Continuous tenses) xem mục 11 ở the simple present tense, ta phải dùng simple past thay thế.

## Bài tập 12

Write the verb in the parentheses in the correct tense

(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. We (sit) in the car outside the house when the inspector called.
2. She's alive ! She (drown) but that handsome young man dived and saved her just in time.
3. I (listen) to the radio when you rang the bell.
4. When I came to see them, they (play) chess.
5. The men (drink) together when an argument broke out.
6. I stopped him as he (pass).
7. He (read) a book when I saw him.
8. I (sit) on a bench when a pretty girl took the seat next to mine
9. When I met him, he (not wear) a raincoat.
10. When I saw you yesterday, you (sit) outside a café.
11. When we went to see them last night, they (play) chess.
12. John saw Mother just now in the main road as he (come) home from school.
13. He (sleep) so he didn't understand what you said to him
14. Why didn't you listen while I (speak) to you ?
15. The front tyre of his motorbike burst out as he (drive) along the main road.
16. He didn't take my remarks seriously. In fact, he thought I (joke)
17. All of them (sing) when I came.
18. She (play) the piano when our guests arrived last night.

19. At this time last week, they (visit) Ha Long Bay.
20. It (rain) all day yesterday.
21. What you (do) when we phoned you yesterday ?
22. When I saw him, he (talk) to an old man.
23. When he came, I (listen) to the radio.
24. It (rain) all the last week and everything (seem) so wet and sad.

## THE FUTURE CONTINUOUS TENSE (THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN)

### I. Formation

|   |   |       |   |    |   |       |
|---|---|-------|---|----|---|-------|
| S | + | shall | + | BE | + | V-ing |
|   |   |       |   |    |   | will  |

### II. The uses

1. Chỉ một sự việc đã bắt đầu trước 1 thời điểm cụ thể trong tương lai, còn tiếp tục đến thời điểm đó và kéo dài sau thời điểm đó. Thường có trạng từ chỉ thời gian cụ thể trong tương lai như : (AT) THIS TIME NEXT WEEK (vào thời điểm này tuần tới) v.v...

- I shall be waiting for you at the hotel at midday tomorrow.  
(Vào lúc 12 giờ trưa mai, tôi sẽ đang đợi bạn ở khách sạn)

2. Chỉ một sự việc đang diễn tiến trong tương lai thì một sự việc khác xảy ra

- When I get home, my wife will probably be watching TV.  
(Khi tôi về đến nhà có lẽ vợ tôi đang xem TV)
- If you come at 6 tomorrow, I shall be having dinner.  
(Nếu mai bạn đến lúc 6 giờ, lúc đó tôi đang ăn cơm tối)

3. Được dùng để chỉ một sự việc xảy ra trong tương lai được hoạch định trước (học sinh không nên sử dụng cách này trong bài thi)

- We shall be going to Dublin next week.  
(Tuần tới chúng tôi sẽ đi Dublin)
- I'll be seeing Peter Davis next Tuesday.  
(Thứ Ba tới tôi sẽ gặp Peter Davis)

### Bài tập 13

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. At this time next month, they (work) in Ho Chi Minh City.
2. This time next week, we (fly) to Ho Chi Minh City.
3. This time next week, we (walk) about in Ho Chi Minh City.
4. In a few minutes' time when the clock strikes six, I (wait) for you here.
5. I (wait) for you at the hotel at midday tomorrow.

# THE PRESENT PERFECT TENSE (THÌ QUÁ KHỨ LƯU TẠI / THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

## I. Formation

S + has + past participle of the verb  
have

## II. The uses

1. Để chỉ một sự việc đã xảy ra trong quá khứ mà thời gian không xác định

Câu xác định thường có :

ALREADY : rồi, đã rồi

SEVERAL TIMES : vài lần

Câu phủ định thường có :

NEVER : chưa bao giờ

NEVER ... BEFORE : trước đây chưa bao giờ

NOT ... YET : chưa

Câu hỏi thường có :

EVER : đã bao giờ

EVER...BEFORE : trước đây đã bao giờ

Thí dụ :

- She's already seen that film.

(Cô ta đã xem phim đó rồi)

- He's never been there.

(Anh ta chưa từng ở đó)

- They haven't finished their work yet

(Họ chưa làm xong việc)

- Have you ever spoken Russian before ?

(Trước đây có bao giờ bạn từng nói tiếng Nga chưa ?)

2. Để chỉ một sự việc đã bắt đầu xảy ra trong quá khứ và hiện còn đang xảy ra. Ta thường thấy các trạng từ chỉ thời gian sau :

so far : cho đến nay

up to now : cho đến nay

up to the present : cho đến lúc này

since then : kể từ lúc đó...

Since + [ 1 điểm thời gian trong quá khứ  
                  1 cụm chủ vị ở thì simple past

for + 1 khoảng thời gian

during + the last + 1 khoảng thời gian

Thí dụ :

- So far we have had no trouble.

(Cho đến nay chúng ta chưa gặp rắc rối gì)

- He has lived here for five years.

(Anh ta sống ở đây được 5 năm rồi)

- She has left for three weeks.

(Cô ta đi đã được 3 tuần rồi)

- They haven't done it for a long time.

(Đã lâu rồi họ không làm cái đó nữa )

3. Để chỉ một sự việc vừa mới xảy ra so với hiện tại. Cách dùng này thường có chữ just (vừa mới), recently (gần đây), lately (mới đây).

- I have seen him lately.

(Tôi mới gặp anh ta đây mà)

- She's just gone out.

(Cô ta vừa mới đi khỏi)

4. Chỉ một sự việc đã xảy ra nhưng chấm dứt ngay lúc ta nói.

#### Lưu ý cấu trúc sau

|             |   |            |  |
|-------------|---|------------|--|
| S + to be + | NP with superlative form of Adj           | + (that) + | a clause in the present perfect with EVER  |
|             | ngữ danh từ với hình thức so sánh cực cấp |            | cụm chủ vị ở thời present perfect với EVER |
| =           | nhất chưa từng                            |            |  |

- Hello ! Tom ! I haven't seen you for ages.

(Chào Tom. Lâu lắm rồi chưa gặp anh)

- This is the most interesting film (that) I've ever seen.

(Đây là cuốn phim hay nhất tôi chưa từng xem)

5. Thay thế thì Future Perfect trong cụm chủ vị chỉ điều kiện hay cụm chủ vị chỉ thời gian.

- I can't decide until I've discussed the matter with my wife (Tôi chưa thể quyết định được cho đến khi tôi bàn luận vấn đề đó với vợ tôi xong)

- I'll come as soon as I've finished writing this letter.

(Tôi sẽ đến ngay sau khi tôi viết xong thư này)

- When I've talked it over with my wife, I'll come to a final decision.

(Khi tôi đã bàn thảo kỹ với vợ tôi, tôi sẽ đi đến quyết định cuối cùng)

#### Bài tập 14

Write the verb in the parentheses in the correct tense (Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. Where you (be) all this morning? It's nearly midday now.
2. This is the third time you (be) here. What exactly have you come for now?
3. It has been raining but it (stop) now.
4. What's the matter ? Why the train (stop) ?
5. That man (catch) any fish yet ?
6. We are going to London next month. This will be the first time I (be) there.
7. During the last few weeks I (be) very busy.
8. How many films you (see) this month ?
9. You look very upset. What (happen) ?
10. The letter (not arrive) yet.
11. You will feel a lot better after you (have) a rest.

12. The policeman who (stop) me was now very angry.
13. I went to Russia long ago. Since then I (not speak) Russian at all.
14. This is the second time you (break) a cup. You broke one yesterday.
15. Mother (just go) to the supermarket.
16. I (not see) him since last Monday.
17. She (decide) to give up the job.
18. I (never read) a story that interested me so much as the one I read last night.
19. Hello ! I've tried to telephoned you all the week. Where you (be) ?
20. I (write) to my friend asking him about his studies.
21. How many cigarettes you (smoke) today ?
22. He (work) very hard lately.
23. They already (decide) to get married.
24. It (be) hours since he left.
25. You (see) this film ?
26. Look ! The rain (stop)
27. I (know) her for several years.
28. In the last six months I (complete) two English courses.
29. Your hair looks different. You (have) a hair cut ?
30. They already (repair) the old recorder.
31. We (live) here for the last six months and have just decided to move

## THE PRESENT PERFECT CONTINUOUS TENSE (THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)

### I. Formation

S + has + been + V-ing  
have

### II. The use

Thì này chỉ có một cách dùng là để diễn tả tính liên tục của một sự việc bắt đầu xảy ra trong quá khứ mà còn kéo dài đến hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục của sự việc trong cách dùng (2) của thì Present Perfect) và còn có thể kéo dài tiếp tục trong tương lai.

- I've been looking for a job for two years.  
(Suốt hai năm nay tôi tìm việc làm)

- We have been learning English for three months.  
(Chúng tôi đã học tiếng Anh được ba tháng)

### Bài tập 15

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. (Nam) English for four years, and at last he mastered the irregular verbs.
2. He (write) a novel for the last two years but he has not finished it yet.

3. She (work) so hard this week that she has not had the time to go to the hairdresser's.
4. Harry (work) for the city since last summer.
5. At last you are here. I (wait) for you for more than half an hour.
6. John (talk) to the teacher for two hours.
7. I can't understand him though we (live) together under the same roof for long.
8. I (study) English for six years now.
9. How long you (learn) English ?

## THE PAST PERFECT TENSE (THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

### I. Formation.

S + had + past participle of the verb

### II. The uses

1) để chỉ 1 sự việc đã xảy ra và đã chấm dứt trước 1 thời điểm hay 1 sự việc khác ở quá khứ (xem cách dùng 9 của thì simple past)

- The had left before 10 o'clock yesterday morning.  
(Cô ấy đã bỏ đi trước 10 giờ sáng qua)
- Mary had learned Vietnamese before she came to Vietnam.  
(Mary đã học tiếng Việt trước khi cô ta đến Việt Nam)

2) thay thế thì simple past và present perfect trong Indirect speech

- He said: " I have written her a letter)
  - He said that he had written her a letter.
  - Tom said: "Daisy has just finished her test".
  - Tom said that Daisy had just finished her test.
  - Peter told me "I didn't like her".
  - Peter told me that he hadn't liked her.
- 3) Dùng trong IF clause để chỉ một điều kiện, giả sử, v.v... không đúng sự thật trong quá khứ.

- If I had known you wanted the book, I would have sent it (but I didn't know).

(Giá mà tôi biết bạn cần quyển sách đó thì tôi đã gửi cho bạn rồi)

4. Dùng trong Noun Clause sau Wish hay dùng với các động từ HOPE, EXPECT (hy vọng) v.v.... để diễn đạt một ước mong, hy vọng, v.v... đã không đạt được.

- He wishes now that he had taken your advice.  
(Bây giờ anh ấy ước gì lúc đó anh ta nghe lời anh)
- We had expected you to stay at least a week  
(Chúng tôi đã từng mong rằng anh ở lại ít nhất là 1 tuần)

5. dùng trong cụm chủ vị sau **as if, as though** (tựa như là) để chỉ điều trái ngược với sự thật trong quá khứ.

- He described the scene as vividly as if he had been there.  
(Ant ta tả cảnh đó linh hoạt y như anh ta đã từng ở rồi)

## Bài tập 16

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng).

1. After he (do) his homework, he went to the cinema.
2. My father told me he (give up) smoking.
3. After I (have) some biscuits, I had a drink.
4. Columbus gazed at the land that he (come) so far to seek.
5. We went out into the streets. Fierce fighting (take) place all around, but now all was quiet again.
6. She was late because she (have) an accident.
7. She thanked me for what I (do) for her.
8. People knew nothing of what (happen) to him.
9. When they arrived on the scene, everything (take) away, so they could see nothing.
10. Tom is watching TV and he was feeling very tired because he (study) hard all day.
11. I rushed to the station and found that I (miss) the train.
12. I introduced her to my brother as they (not meet) before.
13. We not long (begin) going down from the mountain when a think mist came down.
14. After he (do) the test, he went home.
15. He (know) her a long time before he got married to her.
16. I couldn't find him though I (look for) him for a long time.
17. What happened next was what everyone (fear).
18. I (ring) the bell three times when he anawered the door.
19. He refused to admit that he (steal) that bicycle.
20. He visited his friend yesterday and found out that he (be)

out.

21. I (not disturb) them until they finished their work.
22. When I got to the bus stop, the bus (just leave).
23. The policeman who (stop) me was now very angry.
24. Nobody knew what (happen) the day before
25. When we arrived, the train (have) the station and we missed it
- 26.. I heard that you (buy) that house and (move) there before you got your promotion.

## THE PAST PERFECT CONTINUOUS TENSE

(THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)

### I. Formation

S + had been + V-ing

### II. The use

1) Để diễn đạt một sự việc liên tục tiếp diễn đến một thời điểm hay một sự việc khác trong quá khứ.

-When I got to the meeting, the lecturer had already been speaking for half an hour.

(Khi tôi tới được cuộc mít tinh, diễn giả đã nói được nửa giờ rồi)

- The recorder had been working well when it suddenly stopped.

(Chiếc máy thu băng đang chạy tốt thì đột nhiên ngừng lại.)

2) Để thay thế thì Past continuous và thì Present Perfect continuous trong reported speech.

- "What were you doing at that time?"

- I asked him what he had been doing at that time.

(Tôi hỏi xem lúc đó anh ta đang làm gì.)

- "I've been doing my homework since 7 o'clock"

- He said he had been doing his homework since 7 o'clock

(Anh ta trả lời anh ta làm bài tập suốt từ 7 giờ)

## THE FUTURE PERFECT TENSE (THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH )

### I. Formation

S + shall / will have + past participle of the verb

### II. The uses

1. Chỉ sự việc đã hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai hay trước một sự việc khác xảy ra trong tương lai. Cách dùng này thường có BY+1 điểm thời gian tương lai.

- It is now 7 a.m. I shall have finished my work by 11 o'clock  
(Bây giờ là 7 giờ sáng. Khoảng 11 giờ tôi đã làm xong việc)

- In another year or so you will have forgotten all about her  
(Trong vòng khoảng 1 năm nữa thôi, anh sẽ quên hết mọi điều về cô ta mà)

2. Chỉ một sự việc hoàn tất ở 1 điểm thời gian trong tương lai.

- When I leave the school next week, I shall have taught this class for ten years.

(Tuần tới khi tôi rời trường này, tôi đã dạy lớp này được 10 năm)

- On December 18th we shall have been married for 25 years.

(Vào ngày 18/12 chúng tôi đã lấy nhau được 25 năm)

#### Lưu ý:

Thì present perfect được dùng thay thế cho thì Future Perfect trong các cụm chủ vị chỉ thời gian. (xem cách dùng 5 của thì present perfect).

- I will repair your bicycle when I have finished this job.  
(không dùng when I shall have finished)

(Tôi sẽ sửa xe đạp cho anh khi tôi làm xong công việc này)

- By the time you have read (không dùng will have read) that book you will know all the answers.

(Vào lúc bạn đã đọc xong quyển sách đó, bạn sẽ biết tất cả các câu trả lời.)

### Bài tập 17

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. I am sure they..... (complete) the new road by June.

2. He says that before he leaves he..... (see) every show in town.
3. If you don't make a note of that appointment, you (forget) it by next week.
4. By this time next month, all the roses ..... (die).....
5. By January first, all our work for the year ..... been ..... (finish) and our reports ..... been..... (turn) in.....
6. By the time you arrive, I ..... (finish) reading your book.
7. I..... (b) in this country two years on next January 12.....
8. By this time next year, you ..... (forget) all your..... present troubles.
9. A century from now, wars, I hope, ... (become) a thing of the past.
10. Man, perhaps, by that time (learn) that it is better to cooperate than to fight.
11. If he hasn't begun to study yet, he certainly..... not ..... (learn) ..... all his lessons by tomorrow..
12. I hope that by this time next year a treaty of peace.. been ... (sign).
13. When you are my age, you..... (learn) much about the weaknesses of man.
14. A year from now he ..... (take) his medical exams and begun to practice.
15. I (finish) the book before my next birthday.
16. He promises he (finish) the article by the end of this week.
17. I (finish) the book before she returns.
18. This building (be) finished by the end of 1994.

## THE FUTURE PERFECT CONTINUOUS TENSE

### (THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)

#### I. Formation

S+ shall / will + have been + V - ing

#### II. The use

Dùng để nhấn mạnh tính chất liên tục của một sự việc đã xảy ra trong quá khứ đến một thời điểm trong tương lai.

- On May 15th, 1994 we shall have been living in this house exactly thirty years (nay là ngày 20-2-1994)  
(Vào ngày mùng một tháng năm, năm 1994 chúng tôi đã sống liên tục trong căn nhà này được đúng 30 năm)

#### Bài tập 18

Write the verb in the parentheses in the correct tense  
(Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

1. We (live) here twenty years next September.
2. By next Christmas, I (live) in London for 2 years
3. She (study) in the US for 3 years by the end of 1996.
4. He (work) for that company for 25 years next January.

# THE CONDITIONAL TENSES

## (CÁC THÌ ĐIỀU KIỆN)

Thực ra có 4 thì thuộc điều kiện nhưng hiện nay chỉ có hai thì không thông dụng nhất.

### 1) The present conditional (Điều kiện hiện tại)

#### a. Formation

|      |            |
|------|------------|
| I    | should + V |
| We   | (would)    |
| You  |            |
| They |            |
| He   | would + V  |
| She  |            |
| It   |            |

#### b. The use (Cách dùng)

Dùng trong cụm chủ vị chính trong điều kiện khó thực hiện hay không phải sự thật trong hiện tại và tương lai (Loại II)

### 2) The perfect conditional (điều kiện hoàn thành/ quá khứ)

#### a. Formation

|    |  |
|----|--|
| I  | would have + past participle of the verb |
| We | (should)                                 |

|      |  |
|------|--|
| You  |  |
| They |  |
| He   | would have + past participle of the verb |
| She  |  |
| It   |  |

#### b. The use : (cách dùng)

Dùng trong cụm chủ vị chính trong điều kiện đã không thực hiện được trong quá khứ (loại III).

## CONDITIONAL SENTENCES

### (Câu điều kiện)

Câu điều kiện là loại câu có hai cụm chủ vị một gọi là If-clause (cụm chủ vị chứa điều kiện), một gọi là main clause (cụm chủ vị chính).

Sự hòa hợp các thì (the sequence of tenses) trong câu điều kiện là một trong những trọng tâm thi - Có hai loại câu điều kiện chính và 3 sự hòa hợp thì.

1) **Open condition** (Điều kiện mở) Type I hay còn gọi là real condition (real Present Future) là Điều kiện có thể xảy ra được trong hiện tại hay tương lai. sự hòa hợp các thì như sau.

|    |                        |                    |
|----|------------------------|--------------------|
| If | (present tense)        | (future)           |
|    | (cụm chủ vị Điều kiện) | (Cụm chủ vị chính) |

#### Lưu ý :

Vị trí của IF - Clause có thể đứng sau Main clause.

- If he runs, he'll get there in time.  
(Nếu anh ta chạy, anh ta sẽ đến đó kịp thời)
- The cat will scratch you if you pull her tail.  
(Con mèo sẽ cào bạn nếu bạn kéo đuôi nó)

**1.a** Thay vì dùng Will trong Main clause, ta có thể dùng MAY, MIGHT, CAN, MUST, SHOULD+ V hay dạng truyền khiếu.

- If you want to lose weight, eat less bread.  
(Nếu bạn muốn sút cân, hãy ăn ít bánh mì hơn)

**1-b** Nếu trong Main clause động từ ở thì hiện tại thì câu diễn đạt một hệ quả thường xuyên hay là một qui luật. Trường hợp này, If đồng nghĩa với WHEN / AS (khi mà)

- If you heat metal it expands.  
(Nếu bạn hơ nóng kim loại nó dãn nở ra)
- If you heat ice it turns to water.  
(Nếu bạn hơ nóng nước đá nó biến thành nước)

**1.c** Ta có thể dùng thì Present continuous trong IF clause để chỉ một hành động đang xảy ra ở hiện tại hay một sự sắp xếp trong tương lai; hay thì present perfect để chỉ một sự việc đã hoàn tất.

- If you are looking for Mary, you'll find her upstairs.  
(Nếu cô đang tìm Mary thì cô sẽ thấy cô ấy ở trên lầu)  
=> ... thì cô ấy ở trên lầu đó.
- If you are staying for another night, I'll ask the manager to give you a better room.  
(Nếu ông định ở lại thêm một đêm nữa, tôi sẽ yêu cầu ông quản lý cho ông ở phòng tốt hơn)

- If you have finished the dinner, I'll ask the waiter for the bill.

(Nếu anh đã ăn xong, tôi sẽ gọi bồi tính tiền)

### Bài tập 19

Write the verb in parentheses in the correct tense

- A/ 1. If you see him today, (ask) him to ring me up tomorrow morning.
2. If she arrives this evening, he (be) here.
3. If I find your book, I (give) it to you
4. The pupils (leave) at 5 a.m if everything is ready.
5. The police (find) him soon if he stays any longer.
- B/ 1. If Mary (return) tomorrow, she will find everything in order.
2. I shall leave at once if you (want) me to.
3. There will be a terrible explosion if you (press) that button.
4. If he (not contact) us tomorrow, he will do that the day after tomorrow.
5. I'll come to see her if it (be) necessary.
- C/ 1. If I (lose) my licence, I shall lose my job.
2. If you need me, I (help) you.
3. I (leave) tomorrow if everything is all right
4. If you try your best, you (succeed) in the Entrance Examination.
5. If I (meet) her tomorrow, I'll tell her to come to see

you.

- 6. We (come) to see you if we have any time.

## 2. Hypothetical conditions (Điều kiện giả tưởng)

hay còn gọi là UNREAL (không có thật) Loại này có hai loại nhỏ :

+ Type II: UNREAL PRESENT & FUTURE: Điều kiện không có thật ở hiện tại hay trong tương lai. Loại này dùng để chỉ:

- Một điều kiện khó có thể xảy ra

- Một điều kiện hoàn toàn trái với sự thật. Sự hòa hợp các thì như sau :

If (simple past) , would + V

(To be dùng WERE  
cho mọi chủ từ)

- If I were King, you should be Queen.

(Nếu anh là Hoàng Đế, em sẽ là Nữ Hoàng)

- If I were a bird, I would be a white pigeon.

(Were a bird, I would be a white pigeon)

(Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng)

- If I dyed my hair blue, everyone would laugh at me.

(Nếu tôi nhuộm tóc tôi xanh da trời, mọi người sẽ cười tôi)

**2a.** Ta có thể dùng MIGHT hay COULD thay thế WOULD ở main clause

- If you tried again, you might succeed.

(Giá mà anh cố gắng lần nữa anh có thể thành công)

- If I knew her number I could ring her up.

(Giá mà tôi biết số điện của cô ấy, tôi có thể gọi điện cho cô ấy)

**2b.** Trong If clause, ta cũng có thể dùng thì Past continuous.

(Chúng ta đang đi máy bay và bạn ghét đi máy bay)

- If we were going by boat I'd feel much happier.

(Giá chúng ta đi tàu, tôi cảm thấy sung sướng hơn nhiều)

## Bài tập 20

Write the verb in parentheses in the correct tense (Viết động từ trong ngoặc ở thì đúng)

A/1. If I knew her well, I ..... (speak) to her.

2. If he attended class regularly, he ..... (make) good progress.

3. If we had the money, we..... (take) a trip to South America.

4. If he went to bed earlier, he..... not ..... (feel) so tired.

5. If he drove more carefully, he..... (have) fewer accidents.

6. If he paid his debts, people .... (respect) him more.

7. If I knew English better, I..... (read) some English novels.

8. If he prepared his homework every night, he..... (get) better grades.

- B/** 1. If I ..... (own) an automobile, I would take a trip to California.
2. If she..... (work) harder, she would probably get a better salary.
3. If I ..... (know) how to drive, I would buy a car.
4. If he ..... (know) more grammar, he would make fewer mistakes.
5. If he..... not ..... (waste) so much time in class he would make better progress.
6. If we ..... (leave) right away, we could be there in an hour.
7. If you ..... (take) the noon train, you would get there at about four o'clock.
8. If I ..... not ..... (have) to work today, I would go to the beach with you.

- C/1.** If I .... (be) you, I wouldn't mention it to her.
2. If today (be) Saturday, I would not have to work.
3. If I .... (be) in your position, I would think twice before doing that.
4. If today .... (be) a holiday, we could go to the beach.
5. If the weather .... (be) not so hot, I am sure she would feel better.
6. If John .... (be) here, he would help us with this work.
7. If you ..... (be) a millionaire, how would you spend your time?

- D/1.** If George were here with us, I ..... (feel) more comfortable.
2. If they were really poor, they..... not (be) able to live as they do.
3. If I were in New York now, I ..... (go) to some of the

- summer concerts.
4. If Helen were here, she ... (know) what to do.
5. If I were you, ..... (tell) everyone the truth about the matter.
6. If I were a millionaire, I .. (live) on the French Riviera.
7. If he were more ambitious, he (try) to find a better job.
- E/** 1. If pigs (have) wings, they would fly.
2. What would happen if he (fall) ill.
3. If I (know) It, I would send you a telegram.
4. If I made a promise, I (keep) it.
5. If I followed his advice, I (be) a fool.
6. If I were at home, I (sit) down to read it at once.
7. He (wake) if you spoke louder.
8. You (catch) the train if you came earlier.
9. If he told me he wanted me to play the violin, I (play) the piano for him.
10. If he (be) you, he would do it.
11. If you asked me tomorrow, I (be) able to give you the answer

+ Type III. UNREAL PAST (không thật trong khứ) chỉ một điều kiện hoàn toàn trái với sự thật đã xảy ra trong quá khứ. Loại câu này thường chỉ một nỗi nuối tiếc, lòng hối hận hay sự biện minh cho một hành động nào đó trong quá khứ.

Sự hòa hợp các thì trong loại III này như sau :

(past perfect) would have + past participle of the verb  
If \_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_

- If John had worked hard, he would have passed the examination.

(Giá mà lúc đó John học chăm, anh ta đã thi đậu rồi)

- I should have never done that work if you hadn't helped me.

(Giá mà không giúp tôi, tôi đã không bao giờ làm được việc đó)

2c. Thay vì dùng WOULD HAVE+ past participle, ta có thể dùng COULD/ MIGHT + past participle trong main clause.

- If we had found him earlier, we could have saved his life.

(Giá mà chúng ta kiểm thấy anh ta sớm hơn, chúng ta đã có thể cứu mạng anh ấy rồi)

- If you hadn't told me about it, I might have never gone to see it.

(Giá bạn đừng nói cho tôi nghe về chuyện đó, có lẽ tôi sẽ không bao giờ đến xem cả).

## Bài tập 21

Write the verb in parentheses in the correct tense (viết động từ trong ngoặc ở thì đúng).

- A/ 1. If Mary had studied more, she.....(pass) her examination.
2. If the teacher had learned the truth, he....(be) very angry.
3. If she had known that you needed her, she.....(com) at once.
4. If they had invitel us, naturally we..... (go) to the party.

5. If Thanh had worn his overcoat, he.....not.....(catch) cold.

6. If I had your address , I.....(write) to you.
7. If yesterday had been a holiday, I.... (go) to the beach.
8. If you had asked me, I.....(help) you.

- B/ 1. If she....(know) about this yesterday, I would have worried all day long.

2. If the weather....(be) nice yesterday, we would have gone to Vung tau.

3. I would have called on you if I....(know) you were living in Ho Chi Minh city.

4. They wouldn't have got wet if they.....(wear) raincoats.

5. If he....(study) more he would have passed the entrance examination

6. If I....(send) him a telex, he would have been here three hours ago.

7. If you....(tell) her the truth, perhaps she wouldn't have been so angry.

8. If I....(have) the time yesterday, I would have gone shopping with you.

- C/ 1. They would have come of you (invite) them.

2. If they had come, I (tell) them that.

3. If we had been hurried, we (can get) there by two o'clock.

4. If she (see) you at the party, she would have been very happy.

5. If we (be) five minutes earlier, we would have caught the train.

6. If he (get) one more mark, he would have passed the exam.
7. If you had done as I told you, you (succeed).
8. We (get) there by lunch time if we had caught the 10 o'clock train.

**Lưu ý :**

Có thể có sự kết hợp giữa Type II và Type III với sự hòa hợp thì như sau

If (past perfect), S +would / could /might + V

Trong trường hợp này, thường Main Clause có các trạng từ chỉ thời gian hiện tại hay trong tương lai như Now (bây giờ), Next month (Tháng tới) v.v...

- If he had taken my advice , he would be a rich man now.

(Giá mà hồi đó lúc đó anh ta theo lời khuyên của tôi, bây giờ anh ta đã là người giàu lắm rồi)

=> If I had caught that plane, I would be dead now.

(Nếu lúc đó tôi đi chuyến bay đó thì bây giờ tôi chết rồi còn đâu)

(Sự thật : Máy bay tôi định đi bị rớt và mọi người đều chết)

#### Noun clauses after WISH

Động từ "WISH" có nghĩa là ao ước. Khi ta ao ước điều gì nghĩa là ta không có điều đó.

- 1) Để chỉ một ước mong cho một sự việc ở tương lai, ta dùng would trong noun clause (nhưng không bao giờ dùng "I

wish I would"

- I wish he would write more often.  
(Tôi ước gì anh ta viết thư thường hơn)
- I wish it would stop raining.  
(Tôi ước gì trời sẽ tạnh mưa)

2) Để chỉ một ước mong trái với sự thật trong hiện tại, ta dùng thì simple past trong Noun clause sau wish (to be dùng WERE cho mọi ngôi số/ was có thể dùng trong văn nói)

- I wish I were you.  
(Tôi ước gì tôi là anh)
- I wish I knew her address.  
(Tôi ước gì tôi biết địa chỉ cô ta)

3) Để ước với một sự việc trái với sự thật trong quá khứ - thường là để chỉ những tiếc nuối, những ân hận, những xót xa về một chuyện trong quá khứ, ta dùng past perfect trong Noun clause.

- I wish I hadn't spent so much money.  
(Tôi ước gì lúc đó tôi đừng tiêu nhiều tiền như vậy)
- I wish I'd never gone.  
(Tôi ước gì lúc đó tôi đừng đi)

#### Bài tập 22

Supply the correct form of the verb in parentheses. (Cho hình thức đúng của động từ trong ngoặc)

A/ 1. I wish I (own) an automobile.

2. John wishes he (be) a mechanical engineer.

3. I wish I (go) to the movie with you last night.
4. I wish I (have) today off. I'd go swimming.
5. I wish (have) yesterday off. I'd have gone swimming
6. I wish I (be) in Florida now.
7. I wish you(live) nearer me.
8. I wish that, for just a day, I (be) President of the United States.
9. I wish I (can) help you but I can't.
10. I wish, when a boy, I (study) Latin instead of Greek.
11. Mary wishes she (can) drive a car.
12. I wish I not (spend) so much money yesterday
13. I wish it (be) possible for me to help you.
14. I wish the weather (be) warm so we could go swimming.

### MODAL VERBS

Modal là hình thức tính từ của chữ MODE (cách thức), một hình thức khác của chữ MOOD (cách - tâm trạng), xuất phát từ chữ MODUS-I trong tiếng La tinh, có nghĩa là CÁCH - LỐI PHƯƠNG THỨC.

Modal Verbes được dịch sang tiếng Việt là ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI là loại động từ liên quan đến lối, đến cách thức chúng ta nhìn một hành động, một trạng thái nào đó xem nó có chắc, có khả năng xảy ra hay chỉ có thể thôi; nó thực hay không thực hoặc nó có thể thực hiện được hay không được thực hiện.

#### A. Loại này có 4 hình thức.

##### 1) PRESENT MODAL

S + MODAL + V

Thí dụ :

- You must go now.  
(Bạn phải đi ngay bây giờ)
- They may come at any time.  
(Họ có thể đến bất kỳ lúc nào.)

#### 2. CONTINUOUS MODAL

S + MODAL + BE + V - ING

(Thường chỉ dùng ở dạng chủ động)

Thí dụ :

- He may be working in the garden.  
(Có thể là anh ta đang làm việc ngoài vườn)
- They should be coming here now.  
(Lúc này chắc là họ đang đi đến đây)

#### 3. PERFECT MODAL

S + MODAL + HAVE + Past participle of the verb

- He may have taken another flight. I don't know.  
(Tôi không biết. Có thể anh ta đã đáp chuyến bay khác)

#### 4. PERFECT CONTINUOUS MODAL

(thường chỉ dùng ở Active)

S + Modal + HAVE BEEN + V-ing

thường chỉ dùng ở dạng chủ động.

- When I telephoned him, there was no answer. He must have been sleeping.

(Lúc đó khi tôi gọi điện cho anh ta, không có tiếng trả lời. Át hẳn là anh ta đang ngủ.)

## B. The uses

1) PRESENT MODALS : dùng để đề cập đến sự việc có khả năng xảy ra ở hiện tại hay tương lai.

- He may come at any time.  
(Có thể anh ấy sẽ đến bất kỳ lúc nào)

- You must start early tomorrow.  
(Ngày mai bạn phải bắt đầu sớm.)

2) CONTINUOUS MODAL : dùng để chỉ sự việc đang xảy ra ở hiện tại.

- He may be sleeping, I think.  
(Tôi nghĩ có lẽ là anh ấy đang ngủ.)

3) PERFECT MODAL : dùng cho 1 sự việc ở quá khứ.

- The bicycle must have been stolen many years ago.  
(Chiếc xe đạp chắc chắn là bị lấy cắp cách đây nhiều năm.)

4. CONTINUOUS PERFECT MODAL : dùng cho sự việc đang xảy ở quá khứ.

- He must have been sleeping when I telephoned him yesterday.

(Hôm qua lúc tôi gọi điện thoại cho anh ấy, chắc hẳn là anh ấy đang ngủ.)

## e. Ý nghĩa :

Như chúng ta vừa nói đến chức năng của loại Modals

(Động từ tình thái) ở trên là chúng nhằm mục đích diễn đạt cách nhìn của ta về một sự việc.

Những động từ tình thái (Modals) rất dễ lẫn lộn vì ngoài ý nghĩa TÌNH THÁI, nó còn có nghĩa riêng của nó với chức năng là động từ thiếu khuyết (Defective verbs) hay với chức năng trợ động từ (Auxiliary verbs) nữa.

Theo ngữ pháp truyền thống có các động từ tình thái và ngữ nghĩa như sau :

| DỘNG TỪ - NGHĨA  | Mức độ chắc chắn theo<br>quan điểm của người nói |
|--|--|
| MUST : át là, chắc là<br>(phủ định là CAN'T : không thể nào) | 70 - 80%   |
| SHOULD/OUGHT TO : chắc là                                    |  |
| MAY : có thể   | 60 - 70%   |
| COULD : có thể   |  |
| WOULD : chắc, có lẽ  | 50 - 60%   |
| MIGHT : có lẽ (là)   | 30 - 40% hay ít hơn                              |

7 hình thức trên đều có PERFECT MODALS (past forms of Modals : hình thái quá khứ của Modal, với ngữ nghĩa như trên)

Should/ ought to có nghĩa tương tự như MUST nhưng ta thường thấy chữ MUST trong các kỳ thi.

Khi ta thấy có "**to be sure, to be certain**" hay những dấu chỉ tương tự, ta dùng MUST.

- Your father must be nearly eighty now.  
(Bây giờ ba bạn át hẳn là gần 80 rồi. (Tôi dựa vào những chi tiết cụ thể để nói câu này)
- You must be hungry after your long walk.  
(Chắc hẳn là bạn phải đói lảm sau cuộc đi bộ xa)

Còn nếu có "**to be not sure, to be not certain, I don't know**" v.v.. ta thường chọn MAY (could ít được dùng)

- She may do it, I'm not sure.

(Tôi không biết chắc nhưng có thể cô ấy sẽ làm điều đó)

- He may leave at 8. I don't know.

(Có thể anh ấy ra đi lúc 8 giờ. Tôi không biết.)

Hiện nay, rất nhiều sách xếp các động từ sau vào nhóm Modals (thường chỉ dùng ở hiện tại).

Xin liệt kê tất cả với các nghĩa khác của nó.

### 1. MUST

a) sự bắt buộc mạnh mẽ (ngoài ý muốn của chủ thể) : phải

b) khả năng chắc chắn : chắc chắn (là)

Thí dụ :

a) All applicants must take the English test.

(Tất cả ứng viên phải thi tiếng Anh.)

b) Tom isn't at work today. He must be sick.

(Hôm nay Tom không làm việc. Chắc anh ấy bệnh.)

### 2. HAVE TO/ HAVE GOT TO :

HAS TO / HAS GOT TO : Sự bắt buộc (chủ thể có phần nào đồng tình) PHẢI. Hình thức has/have got to thường dùng trong văn nói

- I have to get 550 on the TOEFL to enter the university.

(Tôi phải đạt 550 điểm trong kỳ thi TOEFL để vào đại học.)

### 3. CAN

a) khả năng hiện tại : có thể

b) xin phép (hình thức Informal của MAY)  
c) khả năng có thể có.

Thí dụ :

a) I can speak English.

(Tôi có thể/ biết nói tiếng Anh)

b) Can I open the window ?

(Tôi mở cửa sổ nhé ?)

c) He can be there.

(Có thể là anh ta ở đó)

### 4. COULD

a) khả năng quá khứ : đã có thể

b) Xin phép (hình thức lịch sự - nghĩa y như MAY I)

c) Khả năng có thể có (ở hiện tại - tương lai)

d) Lời yêu cầu lịch sự.

Thí dụ :

a) She could speak French when she was a child.

(Cô ấy có thể nói tiếng Pháp khi cô ấy còn nhỏ)

b) Could I open the window?

(Tôi xin phép mở cửa sổ nhé?)

c) She could be there tonight.

(Tôi nay có thể cô ta có mặt tại đó)

d) Could you help me ?

(Xin anh giúp tôi)

### 5. MAY

a) xin phép (giống COULD, lịch sự hơn CAN)

b) khả năng có thể có (giống COULD)

Thí dụ :

a) May I go out ?

(Cho phép em ra ngoài nhé ?)

b) It may rain this afternoon.

(Chiều nay có thể mưa đây.)

6. MIGHT Khả năng có thể có - ít chắc chắn : có lẽ

- He might not come because his wife is sick.

(Có lẽ anh ta sẽ không đến vì vợ anh ta bệnh)

7. SHOULD :

a) lời khuyên, nên (chỉ là sự nhắc nhở)

OUGHT TO :

a) nghĩa vụ : Nên (có tính cưỡng bách)

b) (cả SHOULD lẫn OUGHT TO) sự suy luận hợp lý :  
ẤT HẲN LÀ (giống MUST b).

Thí dụ :

a1) You shouldn't laugh at his mistakes.

(Bạn không nên chế nhạo lỗi lầm của anh ta.)

a2) You ought to start at once.

(Bạn nên khởi hành ngay đi.)

- He ought to help his poor brother

(Anh ta nên giúp đỡ người em nghèo của anh.)

b) That ought to/ should please you.

(Điều đó chắc hẳn làm anh vui lòng.)

8. WOULD / USED TO : Để chỉ một thói quen trong quá

khứ. WOULD chỉ dùng cho hành động mà không dùng cho trạng thái.

WOULD : Còn dùng để chỉ lời yêu cầu lịch sự. Trường hợp này WOULD đồng nghĩa với COULD (d).

- That's where I used to live when I was a boy.

(Đó là nơi tôi thường sống khi tôi còn nhỏ)

- There used to be a cinema here before the war.

(Ở đây trước khi chiến tranh thường có 1 rạp xi nê)

- She would often come home tired out.

(Trước đây cô ta thường về nhà mệt nhoài)

Ta không thể nói

- I would have an old Rolls Royce.

(Tôi đã thường có một chiếc Rolls Royce cũ)

mà phải nói

- I used to have an old Rolls Royce.

Ta cũng không dùng USED TO và WOULD để nói về tần số của sự việc đã xảy ra.

Ta nói

- We went to Africa six times when I was a child.

(Khi tôi còn bé chúng tôi đến Phi Châu sáu lần)

mà không thể nói

- We used to / would go to Africa six times when I was a child.

9. Will

a) thì tương lai đơn "SẼ"

- He will see you tomorrow.

- b) Lời yêu cầu lịch sự
- Will you send this for me ? (dạng Informal của would you/ could you?)  
(Xin ông gửi cái này cho tôi)

10. HAD BETTER : lời khuyên mạnh hơn OUGHT TO  
và SHOULD : NÊN...THÌ HƠN.

- You have a test tomorrow : you'd better study tonight.  
(Ngày mai bạn phải thi. Tôi nay bạn nên học thì hơn)

11. HAD RATHER : sự ưa thích hơn, sự ưu tiên :  
THÍCH ... HƠN (LÀ)

- I'd rather go out than study  
(Tôi thích đi chơi hơn là học)

#### PERFECT MODALS (Past forms of Modals)

12. MUST HAVE + past participle : khả năng chắc có.
- I cannot find my keys. I must have left them at home  
(Tôi không thể tìm ra chìa khóa. Chắc là tôi đã để quên ở nhà rồi)

13. COULD HAVE + past participle : có thể có trong quá khứ (nghĩa mạnh hơn MAY HAVE) CÓ THỂ ĐÃ

+ Nếu nằm trong Main clause của câu điều kiện hay lời trách móc thì câu trúc là câu trúc xác định thì nghĩa là nghĩa phủ định hay ngược lại : LÊ RA ĐÃ CÓ THỂ

- I don't know what she did yesterday. She could have gone to the bank.

(Tôi không biết hôm qua cô ấy làm gì. Có thể là cô ấy đã ra ngân hàng.)

- You could have told me you were coming  
(Lẽ ra anh đã có thể bảo tôi là anh đã định đến)
- He could have gone back to his country if he had wanted to.  
(Lẽ ra anh ta đã có thể về nước nếu như anh ấy muốn)

14. MAY HAVE + past participle : có thể có trong quá khứ CÓ THỂ ĐÃ.

- He may have been busy. I'm not sure.  
(Tôi không rõ nữa. Có thể là lúc đó ông ta bận)

15. MIGHT HAVE + past participle : có thể có trong quá khứ nhưng khả năng rất hiếm hoi thường hàm ý phủ định

- He might have been hurt.  
(That was a possibility in the past. But he was not hurt)  
Rất có thể là anh ta bị thương rồi đấy

(Trong quá khứ đã có khả năng đó nhưng anh ta đã không bị thương)

So sánh :

- He may have been hurt (Perhaps he was hurt. The possibility exists. But we do not know)

Có thể anh ta đã bị thương (có lẽ anh ta đã bị thương).

Khả năng đó vẫn còn nhưng chúng ta không biết là có hay không)

16. SHOULD/OUGHT TO HAVE + past participle : hành động nên làm nhưng đã không xảy ra. Trong văn viết SHOULD thường thay thế cho OUGHT TO.

- You should have asked him to give it to you in writing

(Lẽ ra anh nên bảo anh ta cho anh cái đó bằng giấy tờ  
thì hơn)

- You ought to have asked him for a contract.

(Lê ra ban nên đòi anh ta ký hợp đồng)

17. WOULD HAVE + past participle : một ý định trong quá khứ (không thực hiện) : ĐÃ ĐỊNH

- I would have filed a complaint.

(Hồi đó tôi đã định khiếu nại)

### Lưu ý:

Modal Continuous và Perfect Modal Continuous không dùng ở dạng Passive voice vì thế nếu đổi sang Passive Voice các câu có thì này, ta phải dùng hình thức Non-Continuous thay thế

### Thí du :

- I can be meeting Mary at the airport.

### Passive:

- Mary can be met at the airport.

## VERB FORMS AFTER SOME PARTICULAR VERBS

### (Hình thức động từ sau một số động từ, và ngữ đặc biệt)

I. Nếu có noun-clause (thường bắt đầu bằng THAT theo sau các động từ và ngữ sau đây thì hình thức động từ là :

hoặc a) Infinitive without to (nguyên mẫu không TO)

đặc biệt là với động từ TO BE

hoặc b) SHOULD + V

|             |                                 |   |
|-------------|---------------------------------|---|
| to ask      | : đòi (là)                      | to advise : khuyên (là)                               |
| to demand   | : yêu cầu (là)                  | to desire : ao ước (là)                               |
| to dictate  | : ra lệnh (là)                  | to insist : nằng nặc đòi (là)                         |
| to maintain | : giữ nguyên (là)               | to move : đưa ra để thảo ý<br>luận và quyết định (là) |
| to order    | : truyền lệnh (là)              | to propose : đề nghị (là)                             |
|             |                                 | to pray : cầu khẩn (là)                               |
| to request  | : thỉnh cầu (là)                | to recommend : nhắc nhở là                            |
| better      | : cần tốt hơn (là)              |   |
|             | necessary that : cần thiết (là) |   |
|             | essential : chủ yếu (là)        |   |
| It is       | important : quan trọng (là)     |   |
|             | imperative : khẩn thiết (là)    |   |
|             | strange : thật là lạ lùng (là)  |   |
|             | urgent : khẩn cấp (là)          |   |

- I move that the money be used for library books.  
(Tôi đề xuất là vấn đề đó nên được dành cho việc mua sách cho thư viện)
  - My father suggested that I not buy a used car.  
(Ba tôi đã đề nghị là tôi đừng nên mua xe cũ)
  - He insisted that I be here at night  
(Anh ta nằng nặc đòi là tôi phải có mặt ở đây ban đêm)
  - Is it important that she finish the typing today ?  
(Việc cô ấy đánh máy xong trong ngày hôm nay có

quan trọng không ?)

- It is essential that she be there in time

(Điều chủ yếu là cô ấy có mặt ở đó kịp thời)

**II. Hình thức động từ trong Noun clause sau IT SEEKS (dường như là) ở quá khứ thường khi đề cập đến hiện tại, và quá khứ hoàn thành khi đề cập đến quá khứ.**

- It seems that he did his work quite well now.

(Dường như là hiện nay anh ta làm việc khá giỏi)

- It seems that he had done his work quite well then

(Dường như là lúc đó anh ta làm việc khá giỏi)

**So sánh :**

WOULD YOU ...? và DO YOU ... ?

WOULD YOU ... ? dùng cho trường hợp cá biệt

DO YOU ... ? dùng cho trường hợp chung chung

- WOULD YOU LIKE a cup of tea ?

(Bạn có thích uống một tách trà không ?)

- DO YOU LIKE tea ?

(Bạn có thích trà không?)

- WOULD YOU GET UP EARLY tomorrow morning ?

(Sáng mai bạn có thức dậy sớm không ?)

- DO YOU GET UP EARLY in the morning ?

(Sáng sớm bạn có thức dậy sớm không ?)

### **VERBALS (Ngữ động từ)**

Trong tiếng Việt, khi muốn dùng hai động từ đi với nhau,

ta chỉ cần ghép động từ này với động từ khác mà thôi.

Thí dụ :

a) Tôi muốn học lái xe tải. "muốn", "học", "lái" là ba động từ đứng liền nhau.

b) Tôi thích nghe anh ta kể chuyện cổ tích. "thích", "nghe" là hai động từ đứng sau tên ngữ "anh ta"

Tiếng Anh thì khác

1. Các động từ đứng liền nhau trong trường hợp các "Tenses" vừa học, ta thấy chúng có qui tắc rõ ràng. Động từ đứng trước phải là hình thức gì, động từ theo sau phải là hình thức gì rất rõ.

2. Ngoài hình thức các thì "tenses" như đã học, chúng ta có thể có các hình thức của động từ khác theo sau hình thức, động từ ở các thì.

I. Hình thức TO-infinitive đi ngay sau các động từ sau

|                                 |               |                      |                    |
|---------------------------------|---------------|----------------------|--------------------|
| to afford                       | : có đủ       | to agree             | : đồng ý           |
|                                 | (tiền làm gì) | to appear            | : xem ra,          |
| to attempt                      | : thử         | to decide            | : quyết định       |
|                                 | dường như     | to determine         | : quyết tâm        |
| to bother (câu phủ định):       |               | don't bother to (do) |                    |
|                                 |               |                      | khỏi cần phải làm  |
| to care (câu phủ định/câu hỏi): |               |                      | cần, quan tâm đến. |
| to endeavour                    | : cố gắng     | to happen            | : tình cờ          |
| to hope                         | : hy vọng     | to hesitate          | : chần chừ         |
|                                 |               |                      | (không chịu)       |
| to learn                        | : học         | to manage            | : xoay sở          |
| to mean                         | : định        | to offer             | : đề xuất          |

|             |                      |              |                      |
|-------------|----------------------|--------------|----------------------|
|             | (to intend)          | to pretend   | : giả vờ             |
| to profess  | : tự nhận, tự cho là |              |                      |
| to promise  | : hứa                | to refuse    | : từ chối (không)    |
| to seem     | : dường như          | to swear     | : thề                |
| to threaten | : đe dọa             | to undertake | : đồng ý, hứa<br>làm |

Thí dụ :

- Don't bother to knock.  
(Khỏi cần gõ cửa)
- He doesn't care to earn money.  
(Anh ta cóc cần (không quan tâm đến việc) kiếm tiền)
- We can't afford to buy a new car.  
(Chúng tôi không có khả năng (không đủ tiền) mua xe mới)
- They endeavoured to make her happy but in vain..  
(Họ cố làm cô ta vui nhưng vô ích)
- He undertook to finish the job by Friday.  
(Ông ta đồng ý hoàn thành công việc trước thứ Sáu)
- He refused to accept the job.  
(Anh ta từ chối không nhận việc làm đó)
- He threatened to revenge.  
(Anh ta đe dọa sẽ trả thù)
- I happened to bump into that new rep of yours.  
(Tôi tình cờ gặp anh chào hàng mới của anh)

Hình thức to-infinitive theo sau object của các động từ sau

V1 + obj + to - V

|           |                 |             |                       |
|-----------|-----------------|-------------|-----------------------|
| to compel | : buộc, ép      | to command  | : ra lệnh cho         |
| to cause  | : gây ra cho    | to enable   | : làm cho... có thể   |
| to force  | : cưỡng bách    | to get      | : bảo, sai, nhờ       |
| to invite | : mời           | to oblige   | : bắt buộc            |
| to order  | : truyền lệnh   | to persuade | : thuyết phục<br>được |
| to remind | : nhắc nhở      | to request  | : yêu cầu             |
| to teach  | : dạy           | to tell     | : bảo                 |
| to tempt  | : cám dỗ, dụ dỗ | to urge     | : thúc giục           |

- She invited me to dine with her.  
(Cô ta mời tôi ăn tối với cô ta)
- They persuaded him to accept the job.  
(Họ thuyết phục được anh ta nhận công việc)
- I told him to leave at once.  
(Tôi bảo anh ta đi ngay lập tức)

Hình thức to-infinitive theo liền sau các động từ hay object của các động từ sau :

|            |             |             |                      |
|------------|-------------|-------------|----------------------|
| to ask     | : yêu cầu   | to beg      | : nài nỉ             |
| to choose  | : lựa chọn  | to expect   | : hy vọng            |
| to induce  | : dỗ        | to instruct | : bảo, ra chỉ thị    |
| to prepare | : chuẩn bị  | to want     | : muôn               |
| to wish    | : mong muốn | to warn     | : nhắc nhở, cảnh cáo |

- She asked to go.  
(Cô ta xin đi)
- She asked me to go.  
(Cô ta yêu cầu tôi đi)
- They begged to leave at once.  
(Họ nài nỉ xin đi ngay)
- They begged us to leave at once.  
(Họ nài nỉ xin chúng tôi đi ngay)

### Bài tập 23

Write the verb in parentheses in the correct form  
(Viết động từ trong ngoặc ở hình thức đúng)

1. He wants (be) a good teacher of English.
2. The man threatened (revenge).
3. I swear (not make) my parents worried.
4. They chose him (play) for the International Match.
5. She told him (not go).
6. We can't afford (buy) a new car this year.
7. They forced Mr Hung (resign).
8. The guard commanded us (halt).
9. They expected (leave) in half an hour.
10. The police warned him (not see) her again.

Hình thức động từ nguyên mẫu không có TO (Infinitive without to)

1. Đi sau object của các động từ sau:

|  |                                     |
|--|-------------------------------------|
| to let   | : cho phép, để cho                  |
| to make  | : ra lệnh cho, bắt, bảo             |
| to bid   | : bảo                               |
| to help  | : giúp (có thể có To trong Anh văn) |
| to have  | : bảo, sai, nhờ ra lệnh             |
| - They let me use their tools.<br>(Họ cho phép tôi sử dụng dụng cụ của họ) |                                     |
| - He made them lie on the floor.<br>(Anh ta bắt họ nằm trên sàn nhà)       |                                     |
| - He bade them do it.<br>(Anh ta bảo họ làm điều đó)                       |                                     |
| - She had him wash her car.<br>(Cô ta sai anh ấy rửa xe)                   |                                     |
| 2. Đi sau object của các động từ chỉ nhận thức<br>(Verbs of Perception)    |                                     |
| to behold  | : trông thấy                        |
| to feel  | : cảm thấy                          |
| to find  | : nhận ra rằng                      |
| to hear  | : nghe thấy                         |
| to listen  | : lắng nghe                         |
| to notice  | : nhận xét thấy                     |
| to know  | : biết                              |
| to observe   | : quan sát                          |
| to perceive  | : nhận (thức) thấy                  |
| to see   | : thấy                              |
| to watch   | : theo dõi                          |

- She watched him paint the door.  
(Cô ấy theo dõi anh ta ở cửa)
- He heard her sing that song.  
(Anh ta nghe thấy cô ấy hát bài ca đó)
- They observed him speak English to a foreigner.  
(Họ quan sát anh ta nói chuyện với người nước ngoài.)

### Bài tập 24

Combine the two sentences below to form one complete sentence, using      Verb + Obj + Verb

or                      Verb + Obj + to - verb

Dùng cấu trúc      Động từ + Tân ngữ + Động từ

hay                      Động từ + Tân ngữ + To + Động từ

nối các cặp câu sau.

Thí dụ : I permitted him. He studied English.

Tôi cho phép anh ta. Anh ta học tiếng Anh.

I permitted him to study English.

Tôi cho phép anh ta học tiếng Anh.

I let him. He studied English.

Tôi để cho (cho phép) anh ta. Anh ta học tiếng Anh.

I let him study English.

Tôi để cho anh ta học tiếng Anh.

1. I ordered him. He tore up the letter.
2. I saw him. He tore up the letter.
3. He convinced me. I gave his brother a job.
4. He persuaded me. I gave his brother a job.

5. She asked me. I cleaned up my room.
6. She made me. I cleaned up my room.
7. I permitted him. He went to the party.
8. I let him. He went to the party.
9. I advised her. She spoke with the teacher.
10. I heard her. She spoke with the teacher.
11. I asked the waiter. He cleared the table.
12. I told the waiter. He cleared the table
13. I urged my son. He completed his homework.
14. I made my son. He completed his homework.
15. My wife persuaded me. I bought a new car.
16. My wife advised me. I bought a new car.
17. We allowed the boys. They took a trip to New York.
18. We let the boys. They took a trip to New York.
19. He forced me. I opened the door to the safe.
20. He made me. I opened the door to the safe.

**Note : (ghi chú)**

Các động từ chỉ nhận thức trên đây có thể có V-ing (present participle) sau tân ngữ (object) của chúng.

Một vài động từ khác như:

to keep                      :                      bắt, để

to leave                      :                      làm cho ... (như)

cũng có V-ing sau object của nó.

- He kept me waiting.

(Ant ta bắt tôi đợi)

- Our fast car left the others standing.

(Chiếc xe hơi chạy nhanh của chúng tôi làm cho các xe khác như đứng lại)

- I caught them stealing apples.

(Tôi bắt gặp chúng đang ăn cắp táo)

- We've felt the car moving.

(Chúng tôi cảm thấy như chiếc xe hơi đang di động)

Các động từ chỉ tri giác ở trên cũng có thể có quá khứ phân từ (past participle) theo sau object của nó.

Các động từ khác như :

to like : thích to make : làm cho, bắt

to prefer : thích to want : muốn

to wish : ước mong

Cũng có hình thức quá khứ phân từ sau object của nó.

- I want my fish fried, no boiled.

(Tôi muốn món cá của tôi chiên chứ không phải là luộc)

- When the police opened the safe, they found the money gone.

(Khi Cảnh sát mở được két sắt, họ thấy tiền bạc đã bay mất)

- We heard the music played by the band.

(Chúng tôi nghe nhạc được ban nhạc đó chơi)

TO GET và TO HAVE là dạng đặc biệt tạo thành cấu trúc NGOẠI TÁC THÊ (Causative form).

Trong trường hợp này, nghĩa của TO GET và TO HAVE là : SAI, BAO, NHỜ, BÁT, THUÊ, ... tùy theo tình huống câu.

a) Cấu trúc chủ động (Active) của hai động từ này khác nhau :

S + (to have) + object (1) + V + obj (2)

S + (to get) + object (1) + to - Verb + obj (2)

Thí dụ :

- I had him wash my car

- I got him to wash my car

(Tôi bảo / nhờ / bắt anh ta rửa xe tôi)

b) Cấu trúc bị động (passive) của hai động từ này giống nhau

S + (to have/to get) + obj (2) + Past participle

Thí dụ :

- I had my car washed

- I got my car washed

(Tôi bảo/nhờ/bắt ... rửa xe tôi)

### Bài tập 25

I. Read the first statement. Complete the second statement, using the construction

S + Verb + Object + V-ing

Đọc câu thứ nhất. Viết câu thứ hai cho trọn vẹn bằng cách dùng cấu trúc: Chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ + V-ing

Thí dụ :

The wind is blowing. They felt *the wind blowing*.

Gió đang thổi. Họ cảm thấy gió đang thổi

The men were working. We watched *the man working*.

Lúc đó những người đàn ông đang làm việc. Chúng tôi theo dõi những người đàn ông đang làm việc.

The teacher is talking. I hear *the teacher talking*.

Thầy giáo đang nói chuyện. Tôi nghe Thầy giáo đang nói chuyện.

1. They were building a house. I noticed .....
2. The car is running. I got .....
3. The train was moving. They felt .....
4. The boy was running away. I saw .....
5. The dinner is burning. I smell .....
6. The dinner is delicious. I smell .....
7. The bells were ringing. We heard .....
8. The play was amusing. They thought .....
9. The fire engine was coming. They heard .....
10. The girl was crying. He noticed .....
11. The show is entertaining. We find .....
12. Danger was approaching. The watchdog sensed .....
13. The children are playing baseball. I watched .....
14. Mary was laughing. The doorman observed .....
15. The people were leaving. The doorman observed .....
16. Someone is knocking at the door. I hear .....
17. The policeman was directing traffic. The children saw .....

18. The flowers were wilting. The gardener noticed .....
19. The soldiers were parading. The general watched .....
20. The sun was rising. The poet contemplated .....

**II.** Read the first statement. Complete the second one using the passive causative construction.

Đọc câu thứ nhất. Viết câu thứ hai cho trọn bằng cách dùng cấu trúc ngoại tác thể dạng bị động.

(To get/to have) + Obj + Past participle

Examples : Thí dụ :

Clean the house. Have the house cleaned.

(Lau nhà đi. Cho lau nhà đi)

Wash my shirt. Get my shirt washed.

(Giặt áo sơ mi của tôi đi. Đưa áo sơ mi của tôi đi giặt đi)

The house was painted. I had the house painted.

(Ngôi nhà đã được quét vôi. Tôi đã cho quét vôi nhà.)

The car needs to be washed. I want the car washed.

1. Do this job. Get .....
2. Fire the secretary. Have .....
3. Register the letter. Get .....
4. Insure the package. Have .....
5. Shorten that dress. Get .....
6. Wash those dishes. Get .....
7. Clean your suit. Have .....
8. Make the beds. Get .....
9. Mend the jacket. Have .....
10. Polish your shoes. Get .....

11. The TV was fixed. I had .....
12. The house is clean. I got .....
13. The walls need to be painted. I'm going to get .....
14. My camera is insured. I got .....
15. The carpet has been repaired. I had .....
16. The motor has been installed. I got .....
17. The walls have been installed. I got .....
18. The book is being published. He is having .....
19. His shoes are being repaired. He is having .....
20. His work is done . He got .....

**HÌNH THÚC GERUND (V-ING) theo sau các động từ sau :**

|               |                              |
|---------------|------------------------------|
| to admit      | : thừa nhận                  |
| to anticipate | : thấy trước, đoán trước     |
| to appreciate | : tán thưởng, cảm kích       |
| to avoid      | : tránh                      |
| to consider   | : xem xét, suy nghĩ (đến/về) |
| to defer      | : hoãn, chần chừ             |
| to delay      | : trì hoãn                   |
| to deny       | : chối                       |
| to detest     | : ghét                       |
| to dislike    | : không thích                |
| to enjoy      | : thưởng thức, rất thích     |
| to escape     | : tránh né                   |
| to discuss    | : bàn luận                   |
| to excuse     | : xin lỗi                    |

|               |                                 |
|---------------|---------------------------------|
| to forgive    | : tha thứ                       |
| to fancy      | : tưởng tượng                   |
| to involve    | : đòi hỏi có, cần phải, cần đến |
| to keep       | : tiếp tục                      |
| to loathe     | : ghét cay ghét đắng, tởm lợm   |
| to mind       | : quan tâm, bận tâm             |
| to miss       | : lỡ (không)                    |
| to pardon     | : xin lỗi                       |
| to postpone   | : trì hoãn                      |
| to practise   | : thực tập                      |
| to prevent    | : ngăn chặn                     |
| to propose    | : đề nghị                       |
| to recollect  | : hồi tưởng lại                 |
| to resent     | : phẫn nộ, bức tức              |
| to resist     | : chống cự                      |
| to risk       | : liều lĩnh                     |
| to suggest    | : đề nghị                       |
| to understand | : hiểu, nhận thức được          |

- Pardon my asking but isn't that my hat you are wearing.  
 (Xin lỗi cho tôi hỏi, hình như ông đang đội nón của tôi thì phải)
- Does she resent my being here ?  
 (Bà ta có bức tức về sự có mặt của tôi ở đây không ?)
- She can recollect meeting the King.  
 (Cô ta có thể hồi tưởng lại việc tiếp kiến vị hoàng đế)

- No one can prevent us/our getting married.  
(Không ai có thể ngăn cản chúng ta thành hôn cả)
- Excuse my interrupting you.  
(Cho phép (xin lỗi cho tôi) ngắt lời anh)
- He deferred making a decision.  
(Anh ta chần chừ/ngần ngừ chưa quyết định)
- You can't escape being punished.  
(Anh không thể né tránh bị phạt được)
- I loathed having to go to these conferences.  
(Tôi ghét cay ghét đắng phải tham dự những hội nghị này)

Sau các thành ngữ sau, nếu có động từ, động từ đó cũng ở hình thức Gerund :

|                    |                                 |
|--------------------|---------------------------------|
| can't help         | : không thể nào không           |
| can't stand        | : không chịu đựng nổi           |
| to be used to      | : đã quen với                   |
| to get used to     | : làm quen với                  |
| to look forward to | : trông chờ, mong đợi           |
| to take to         | : nghiêm phải (thói xấu)        |
| to object to       | : chống đối với (việc)          |
| to devote (obj) to | : cống hiến (...) cho (việc)    |
| It's no use/good   | : chả có ích gì ... chả tốt gì. |

Và sau các giới từ (preposition) nếu có hình thức động từ thì hình thức động từ đó phải ở Gerund (V-ing)

- He is very good at telling jokes, we can't help laughing  
(Anh ấy rất giỏi kể chuyện vui. Chúng tôi không thể

nào nhịn cười được)

- I can't stand seeing you any more.  
(Tôi không thể nào chịu nổi việc thấy mặt anh được nữa)
- He took to drinking after his wife's death.  
(Anh ta mắc phải tật uống rượu [nghiện rượu] sau cái chết của bà vợ)

### Bài tập 26

A. Write the verb in parentheses in the correct form (viết động từ trong ngoặc ở hình thức đúng)

1. I am considering .....(take) a trip to Canada next summer.
2. I enjoy .....(study) with Miss Smith.
3. Mr. Smith stopped.....(go) to his English class.
4. Do you mind.....(wait) a few minutes in the hall ?
5. We are considering .....(buy) an automobile.
6. Did you enjoy.....(travel) through Canada last summer?
7. Ask that salesman whether he minds .....(come) back this afternoon.
8. Mr. Smith enjoys .....(listen) to the radio.
9. Mr. Smith and Mr. Jones have stopped.....(talk) to each other.
10. They are considering .....(hold) the classes in the evening instead of the morning.
11. We will appreciate .....(receive) an answer immediately.
12. They have finished .....(paint) our apartment at last.

13. Mr. Smith was driving fast and couldn't avoid ..... (hit) the other car.
  14. John denied ..... (take) the book.
  15. You shouldn't risk ..... (go) out if you have a cold.
  16. He admitted ..... (make) the mistake after we questioned him for a long time.

### B. Using the constructions

### Verb + possessive word + V-ing

and      Verb + object pronoun + to Verb  
do he exercise below.

Dùng cấu trúc : Động từ + từ sở hữu + V-ing  
và Động từ + đại từ tân ngữ + to - V  
làm bài tập sau

Student A makes a request or asks a question. Student B asks student C the question using the first construction (V-ing). Student C answers the question, using the second one (to-verb).

Sinh viên A đưa ra một yêu cầu hay đặt một câu hỏi. Sinh viên B hỏi sinh viên A câu hỏi về điều được yêu cầu đó dùng cấu trúc thứ nhất (động từ ở dạng ING) sinh viên C trả lời câu hỏi đó dùng cấu trúc thứ hai (động từ nguyên mẫu có TO).

### Thí du :

Sinh viên A nói với sinh viên B:

Please open the window.

(Xin làm ơn mở cửa sổ ra)

Sinh viên B nói với sinh viên C:

Would (so) you mind my opening the window?  
(Anh có phiền việc tôi mở cửa không? = Tôi mở cửa  
anh có phiền không?)

Sinh viên C trả lời :

No, I wouldn't. I'd like you to open the window.  
(Không. Tôi muốn anh mở cửa sổ ra).

1. A to B : Please tell the children a story.  
B to C : Do you mind .....?  
C : No, I don't. I'd like you.....
  2. A to B : Please make some pancakes.  
B to C : Do you object to .....?  
C : Not in the least. I'd like you.....
  3. A to B : Please help John with his homework.  
B to C : Do you mind .....?  
C : Go right ahead. I'd like you.....
  4. A to B : Please show the new student the way to the library.  
B to C : Do you mind .....?  
C : Of course not. It's necessary for you.....
  5. A to B : Would you please answer the telephone ?  
B to C : Do you mind .....?  
C : Not at all. It's very nice of you .....
  6. A to B : Please take the car.  
B to C : Do you approve of .....?  
C : Yes, it's a good idea for you.....
  7. A to B : Would you kindly hold the packages for a moment

- B to C : Do you mind .....?
- C : Not at all. It's very kind of you .....
8. A to B : Did you bring some candy for the children ?
- B to C : Do you object to .....?
- C : I think it was generous of you .....
9. A to B : Would you type a letter for Mr. Smith ?
- B to C : Do you mind .....?
- C : No, not if there's enough time for you .....
10. A to B : Could you run an errand for Mrs. Jamison ?
- B to C : Do you mind .....?
- C : No, I don't. It's kind of you .....
11. A to B : Please get a glass of water from the kitchen.
- B to C : Do you object to .....?
- C : No, indeed. Feel free .....
12. A to B : Please call your mother on the telephone.
- B to C : Do you insist on .....?
- C : Of course. It's important for you .....
13. A to B : Please describe your trip.
- B to C : Can you imagine .....?
- C : Why not ! It's a good idea for him.....
15. A to B : Would it be all right if we observe the class ?
- B to C : Do you have any objection to .....?
- C : Not at all. Feel free whenever you wish.....
16. A to B : Can we reach the city by noon ?
- B to C : Is there a chance of .....?
- C : I doubt it, although we can try.....

17. A to B : Can Miss Jones type contracts for us ?
- B to C : What do you think of .....?
- C : It's a fine idea. She should be able.....
18. A to B : Would you read some poems to the class ?
- B to C : What would you think of .....?
- C : I'd like you .....
19. A to B : Do you think he'll go abroad to study ?
- B to C : I don't know. Do his parents approve .....
- C : Yes. They think it's an excellent idea for him.....
20. A to B : Will he take the bar exam in the spring ?
- B to C : Doesn't his teacher have doubts about .....
- C : No. His teacher expects him.....
- C. Complete the sentences with the appropriate verb form.
- Điền vào các câu sau bằng hình thức đúng của động từ trong ngoặc.
- Examples : Have you finished studying yet ? (study)
- Thí dụ : Do you want to study ? (study)
1. I have to miss .....with you. (go)
  2. I want .....with you. (go)
  3. She enjoys ..... French very much. (speak)
  4. She is learning ..... French. (speak)
  5. The man denies ..... there. (be)
  6. She wishes ..... there if possible. (be)
  7. The boy considered ..... to the movies. (go)
  8. The boy expected ..... to the movies. (go)
  9. He barely ..... escaped (drown)

10. He seemed likely ..... (drown)
11. He was courageous. He kept ..... to reach the shore. (try)
12. The people on the shore urged him ..... harder. (try)
13. He just avoided ..... into the other car. (crash)
14. He didn't want ..... into the other car. (crash)
15. He couldn't stand ..... in cold water. (swim)
16. He refused ..... in cold water. (swim)
17. George admitted ..... down the tree. (cut)
18. I have been ordered ..... down the tree. (cut)

D. a) Using a gerund (V-ing) form of the verb in parentheses, fill in the blank in each of the following sentences. Whenever necessary, introduce a required preposition.

Dùng hình thức Động từ có - ING của động từ trong ngoặc điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Thêm giới từ cần có khi thấy cần thiết.

1. Were you successful ..... (see) Mr. Smith ?
2. Is Mary fond ..... (swim) ?
3. He needs much more drill ..... (spell).
4. There's no use ..... (telephone) Mr. Smith. He's not at home now.
5. There is little chance ..... (see) him today.
6. That salesman has left. He got tired ..... (wait) for Mr. Smith.
7. That book is well worth ..... (read).
8. He was prevented ..... (finish) his work by his illness.

9. It is a question ..... (find) the right man for the position.
  10. Mr. Smith always takes great pleasure ..... (help) others.
  11. Do you think that lecture is worth ..... (attend) ?
  12. Mr. and Mrs. Smith are thinking ..... (move) to Brooklyn.
  13. He insisted ..... (help) me with the report.
  14. He has had very little experience ..... (teach).
  15. Mr. Smith spoke this morning ..... (start) a new class.
  16. He has no intention ..... (leave) the class at this time.
  17. We are all looking forward ..... (see) Mr. Jones next week.
  18. Is there any possibility ..... (see) Mr. Smith this morning ?
- b) Using a gerund construction, complete the following sentences in your own words. (Dùng cấu trúc động từ ở dạng -ING+ và dùng từ của mình, các bạn hãy viết các câu sau cho hoàn chỉnh)
1. She is not interested in ..... (She is not interested in learning to speak English.)
  2. We both enjoy ..... (We enjoy reading books.)
  3. We went straight home instead of ..... (We did not go to the park.)
  4. I don't feel like ..... (I do not want to go to the beach.)
  5. He has no intention of ..... (He does not want to continue his studies.)
  6. Do you think that book is worth ..... (Is it a good book?)
  7. We congratulated him on ..... (We congratulated him on his success.)
  8. Do you mind ..... (Do you mind my asking you a question?)

9. He is tired of .....
10. He left suddenly without .....
11. Thank you for .....
12. He insisted upon .....
13. The driver couldn't afford .....
14. We are considering .....
15. He says he doesn't feel like .....
16. They have stopped .....
17. There is little chance of .....
18. He hasn't had any experience in .....
19. You can't blame him for .....
20. We all need more practice in .....
21. We finally succeeded in .....
22. They are thinking of .....
23. They are both very fond of .....
24. In the middle of our discussion, the man suddenly burst out .....

Các động từ sau đây có thể có hình thức Gerund hay Infinitive with TO theo sau mà nghĩa không đổi, hay không đổi bao nhiêu (trong tiếng Mỹ)

- |             |                   |
|-------------|-------------------|
| to begin    | : bắt đầu         |
| to cease    | : dừng lại        |
| to continue | : tiếp tục        |
| can't bear  | : không chịu được |
| to intend   | : định, có ý định |

(It) needs/requires/wants ... cần phải được ...

- |            |                                    |
|------------|------------------------------------|
| to neglect | : thờ ơ không chịu, xao lảng, quên |
| to dread   | : sợ hãi                           |
| to hate    | : ghét                             |
| to like    | : thích                            |
| to love    | : yêu thích                        |
| to prefer  | : thích                            |
- The woman began to laugh.
  - The woman began laughing.  
(Người phụ nữ bắt đầu cười)
  - The traffic continued to move slowly.
  - The traffic continued moving slowly.  
(Xe cộ tiếp tục di chuyển một cách chậm chạp)
  - I dread to think about it.
  - I dread thinking about it.  
(Tôi sợ nghĩ về điều đó)
  - He intends to call her tomorrow.  
He intends calling her tomorrow.  
(Anh ta định mai gọi điện cho cô ấy)
  - She likes to drive your car.
  - She likes driving your car.  
(Cô ấy thích lái xe hơi của anh)
  - He neglected to write and say "Thank you".
  - He neglected writing and saying "Thank you".  
(Nó đã quên viết thư và nói lời "cám ơn")
  - I plan to take German next year.
  - I plan taking German next year.

nên (hay) I plan on taking German next year)

(Tôi lên kế hoạch sang năm học tiếng Đức)

- He prefers to type his own letters.

- He prefers typing his own letters.

(Anh ta thích đánh máy thư từ của mình)

- She starts to teach tomorrow.

- She starts teaching tomorrow.

(Sáng mai cô ấy bắt đầu dạy học)

- I can't bear to see her cry.

- I can't bear seeing her cry.

(Tôi không chịu nổi việc thấy cô ta khóc)

=> **Thấy cô ta khóc tôi không chịu được**

- I hate to be delayed.

- I hate being delayed.

Tôi rất ghét bị trì hoãn (buộc tay buộc chân)

## Bài tập 27

A. Complete each of the following sentences with a gerund.

Điền vào các câu sau đây bằng hình thức CÓ -ING của động từ trong ngoặc.

1. John intends ..... (take) three English lessons a week.
2. He likes ..... (take) lessons from Miss Smith.
3. I neglected ..... (speak) to Mr. Reese about that report.
4. They prefer ..... (meet) at five o'clock instead of at six.
5. John will start ..... (work) in that department next week.
6. But he will continue ..... (take) frequent trips to

Chicago.

7. Mary loves ..... (work) for Mr. Harris.

8. He intends ..... (leave) on the fifteenth.

9. He hates ..... (leave) New York.

10. When will Mr. Smith start ..... (come) to class ?

11. Mary likes ..... (study) in the fourth grade.

12. Mr. Smith prefers ..... (take) private lessons.

13. We hope to begin ..... (increase) our sales in the spring.

14. All nations are continuing ..... (build) up their armies.

15. Mary hates ..... (do) secretarial work.

16. They have finally ceased ..... (make) false accusations against us.

b) Complete each of the above sentences with an infinitive.

Viết lại và điền vào các câu sau bằng hình thức động từ nguyên mẫu có TO của động từ trong ngoặc.

Trong tiếng Anh, có vài điều cần lưu ý về các động từ này như sau

Các động từ to begin, to start (bắt đầu) to continue (tiếp tục), to cease (ngừng) có thể có "Infinitive with TO" hay "Gerund" theo sau mà nghĩa không đổi. Tuy nhiên nếu các động từ theo sau chúng có ý nghĩa HIẾU-BIẾT hoặc là động từ "matter" thì các động từ này thường ở Infinitive hơn

Thí dụ :

- I began working. / I began to work.

(Tôi bắt đầu làm việc)

- He continued living / to live about the shop.

(Anh ta tiếp tục sống phía trên cửa hàng)

- She never ceased complaining / to complain about prices.

(Cô ta không bao giờ ngưng than phiền về giá cả)

- I am beginning to understand why he acted as he did.

(Tôi bắt đầu hiểu ra tại sao anh ta lại cư xử như vậy)

- It ceased to matter whether or not he sold his work.

(Ant tta có bán tác phẩm của anh ta nữa hay không thì bây giờ cũng không sao cả)

Sau can/could bear (có thể chịu đựng nổi thường ở hạng phủ định) ta có thể dùng cả "Infinitive with TO" lẫn "Gerund"

- I can't bear waiting / to wait.

(Tôi không thể chịu nổi việc chờ đợi)

Nếu hành động của động từ sau can't couldn't bear không thực hiện được hay không được thực hiện, động từ đó ở "Infinitive with TO"

- I couldn't bear to tell him, so I didn't.

(Tôi không thể nào chịu nổi việc phải nói cho anh ta biết vì vậy tôi đã không nói).

Sau **TO INTEND** (có ý định), ta thường dùng "Infinitive with TO" hơn là "Gerund"

- I intend to sell it

- I intend selling it

(Tôi định bán nó đi)

Nếu sau TO INTEND có Object, ta phải dùng Infinitive with TO sau đó.

- I intend him to take over the department.

(Tôi định để cho anh ta phụ trách phòng đó)

**Lưu ý** cấu trúc sau :

needs, requires, wants (cần) có thể có

- Gerund (V-ing) và ý nghĩa của nó y như - Infinitive with to "Passive".

- The grass needs cutting = The grass needs to be cut

(Cỏ cần được cắt rồi => Cần phải cắt cỏ rồi)

- The house needs painting = The house needs to be painted.

(Căn nhà cần phải được quét vôi => Cần phải quét vôi nhà lại)

### TO LIKE

would like khi có nghĩa là "want" hay "think wise or right" (nghĩ là khôn ngoan hay thích hợp) theo sau luôn luôn là Infinitive with TO.

- I'd like to talk to the Manager, please.

(Xin làm ơn cho tôi nói chuyện với Giám đốc)

(Tôi muốn nói chuyện với Giám đốc)

- She likes them to play in the garden.

Cô ta thích chúng chơi trong vườn (cô ta nghĩ ở đó chúng sẽ an toàn)

- I like to go to the dentist twice a year.

(Tôi thích đi khám răng một năm hai lần)

(Tôi nghĩ điều này là khôn ngoan)

**Lưu ý :**

- I don't like to go

Tôi không thích đi (tôi nghĩ đi là không thích hợp nên tôi không đi)

- I don't like going

(Tôi không thích đi (tôi đi nhưng tuy nhiên tôi không thích)

Có thể nói khi ta đề cập đến một trường hợp riêng nào đó, ta dùng Infinitive sau LIKE còn khi ta đề cập chung chung, ta dùng Gerund.

- He likes playing tennis but yesterday he liked to play cards instead.

(Anh ta thích đánh quần vợt nhưng hôm qua thay vì đánh quần vợt, anh ấy thích đánh bài.)

**DISLIKE** : không thích

Tiếng Anh thì sau DISLIKE là Gerund.

Tiếng Mỹ thì sau DISLIKE, ta có thể dùng cả Infinitive with TO lẫn Gerund.

- We dislike to play bridge
  - We dislike playing bridye
- (Chúng tôi không thích đánh bài "bridge").

Nói chung người ta dùng to - infinitive sau WOULD LIKE (want), WOULD LOVE, WOULD HATE và WOULD PREFER

Thí dụ :

- Would you prefer to have dinner now or later ?  
(Ông thích ăn tối bây giờ hay lát nữa ?)
- I'd love to be able to travel around the world.  
(Tôi thích / muốn có thể du lịch vòng quanh thế giới)

Các động từ có thể có "Infinitive with To" hay "Gerund" theo sau nhưng ý nghĩa khác đi hay trong tình huống khác nhau.

Các động từ **to advise** (khuyên nhủ), **to allow** (cho phép), **to permit** (cho phép) **to recommend** (nhắc nhở), **to encourage** (khuyến khích)

- + Có Object thì sau Object là Infinitive with To

Thí dụ :

- He advised me to apply at once.

(Anh ta đã khuyên tôi nộp đơn ngay)

- They allowed their tenants to use the garage.

(Họ cho phép những người thuê nhà sử dụng garage.)

- She recommends housewives to buy the big tins.

(Cô ấy nhắc nhở các bà nội trợ mua thứ hộp lớn.)

- He permitted us to send a telex.

(Anh ta cho phép chúng tôi gửi te-lex.)

- The teacher encouraged the students to practise English.

(Thầy giáo khuyến khích học sinh nói tiếng Anh.)

+ Nếu không có Object thì sau chúng là Gerund (V-ing)

- He advised applying at once.

(Anh ta khuyên nộp đơn ngay.)

- They don't allow parking.

(Họ không cho phép đậu xe)

- She recommends buying the big tins.

(Cô ấy nhắc nhở mua thứ hộp lớn.)

- He permitted sending a telex.

(Anh ta cho phép gửi te-lex.)

- The teacher encouraged practising English.

(Thầy giáo khuyến khích việc tập nói tiếng Anh)

Các động từ **to regret** (tiếc, ân hận), **to remember** (nhớ), **to forget** (quên), **to stop** (dừng lại, ngưng), **to go on** (tiếp tục)

+ Nếu sau chúng là Gerund (V-ing) thì hành động của V-ing xảy ra trước, hành động của các động từ trên xảy ra sau :

Thí dụ :

- I regret spending so much money.

(Tôi tiếc / ân hận là đã xài nhiều tiền đến thế (xài tiền rồi, ân hận-tiếc sau))

- I remember reading about this in the papers.

(Tôi nhớ là có đọc báo về vấn đề ngày (đọc báo về vấn đề này rồi, sau đó nhớ lại))

- He stopped drinking eight years ago.

(Cách đây 8 năm anh ta đã ngưng / bỏ uống rượu (uống rượu rồi - sau đó ngưng / bỏ không uống nữa))

- After a five-minute break, the teacher went on explaining the lesson.

(Sau khi giải lao 5 phút, thầy giáo tiếp tục giảng bài (trước buổi giải lao, thầy giáo đang giảng bài))

Riêng Động từ "to forget" (quên) hình thức GERUND chỉ theo sau nó khi "to forget" ở hình thức phủ định. Thường Gerund được dùng sau :

SHALL / WILL NEVER FORGET : "sẽ không bao giờ quên"

- I'll never forget waiting for bombs to fall.

(Tôi sẽ không bao giờ quên được việc chờ bom rơi)

+ Nếu sau chúng là Infinitive with to, hành động của các động từ này xảy ra trước, sau đó mới đến hành động của động từ theo sau : Thí dụ

- I regret to say that you have failed your examination.

(Tôi rất tiếc phải nói rằng bạn đã rớt rồi (rất tiếc xảy ra trước, nói là hành động xảy ra sau)).

**Lưu ý :** Thường thì " TO REGRET" được dùng ở thì hiện tại và các động từ theo sau thường là " TO SAY" (nói), TO INFORM (thông báo), TO TELL (nói cho biết)

- I'll remember to ring Bill.

(Tôi sẽ nhớ gọi điện cho Bill)

- I remembered to lock the door.

(Tôi nhớ là đã khóa cửa rồi)

(Hành động nhớ xảy ra trước, "gọi điện" và "khóa" xảy ra sau.)

- They forgot to lock the door.

(Họ quên khoá cửa "quên" xảy ra trước, khoá xảy ra sau vì vậy cửa không khoá + Họ quên không khoá cửa rồi)

- He stopped to smoke.

(Anh ta dừng lại để hút thuốc (Dừng lại xảy ra trước, hút thuốc xảy ra sau))

- After giving instructions, the teacher went on to explain the lesson.

(Sau khi đưa ra những chỉ thị, thầy giáo tiếp tục bằng cách giảng bài - Trước khi giảng bài, thầy giáo chưa giảng bài mà đưa ra những chỉ thị - việc giảng bài xảy ra sau)

|               |                 |               |
|---------------|-----------------|---------------|
| <b>To try</b> | <b>+ to - V</b> | : Cố gắng ... |
|               | <b>+ V-ing</b>  | : Thủ ...     |

- I was very tired. I tried to keep my eyes open but I couldn't.  
(Lúc đó tôi mệt quá. Tôi đã cố mở mắt nhưng không nổi)
- I've got a terrible headache. I tried taking an aspirin.  
but it didn't help.

(Tôi bị đau đầu kinh khủng. Tôi đã thử uống 1 viên aspirin nhưng chẳng ăn thua gì.)

**To propose** + to - V : định, có ý định ...  
+ V-ing : đề nghị, đề xuất

- I propose to start tomorrow.  
(Tôi định ngày mai bắt đầu)
- I propose waiting till the police get here.  
(Tôi đề nghị là đợi cho tới khi cảnh sát đến)

**To mean** + to - V : định, có ý định  
+ V-ing : có nghĩa là, có liên quan đến ...

- I mean to get to the top by sunrise.  
(Tôi định leo tới đỉnh trước lúc rạng đông).
- He is determined to get a seat even if it means standing in a queue all night.  
(Anh ta đã quyết tâm lấy cho bằng được chỗ ngồi dù cho điều đó có nghĩa là phải xếp hàng suốt đêm).

Các thành ngữ :

|                                    |              |
|------------------------------------|--------------|
| to be afraid of (sợ),              | + V-ing.     |
| to be sorry for (lấy làm tiếc vì), |              |
| to be ashamed of (xấu hổ vì)       |              |
| to be afraid (sợ),                 | + Infinitive |
| to be sorry (buồn)                 | with To      |
| to be ashamed (xấu hổ)             |              |

Sau to be afraid và to be sorry có thể có Noun clause (mệnh đề Danh từ / cụm từ chủ vị làm Danh từ) bắt đầu bằng THAT.

- She was afraid *to protest*.  
(Cô ta sợ chống đối => vì thế cô ta im không nói => Cô ta sợ không dám chống đối)
- He was afraid *to jump*.  
(Anh ta sợ nhảy => vì thế anh ta không dám nhảy => Anh ta sợ không dám nhảy.)
- He never swam far out. He was afraid of getting cramp.  
(Không bao giờ anh ta bơi ra xa. Anh ta sợ bị vọp bẻ. (chuột rút.)
- She didn't tell him because she was afraid of upsetting him.  
(Cô ta không dám nói cho anh ta nghe vì cô ta sợ làm anh ta buồn)
- I was sorry to see him looking so ill.  
(Tôi rất buồn khi thấy anh ta có vẻ bệnh quá)

- I am sorry to say that this work isn't good enough.  
(Tôi rất tiếc phải nói rằng công việc này không tốt đẹp gì)
- I am sorry to inform you that there has been an accident.  
(Tôi rất tiếc là phải báo cho anh biết đã có tai nạn rồi)
- I'm sorry for making such a noise last night.  
(Tôi xin lỗi vì tối qua đã làm ồn như vậy)
- I'm ashamed to tell you what this carpet cost.  
(Tôi rất xấu hổ khi nói với bạn tấm thảm này giá bao nhiêu).

would be ashamed + Infinitive with To thường nhấn mạnh đến tình cảm của chủ ngữ khiếu nại chủ ngữ không thực hiện hành động do Infinitive diễn đạt.

- I'd be *ashamed* to ask for help  
(Tôi rất xấu hổ khi phải xin giúp đỡ => Tôi sẽ không xin giúp đỡ)
- You should be *a shamed* of lying to him.  
(Bạn phải xấu hổ vì đã nói dối anh ấy) (đã nói dối rồi).

## Bài tập 28

Put the verb in parentheses in the correct form :

Viết động từ trong ngoặc ở hình thức đúng

- 1/ He never remembers (prepare) the lessons before going to school.
- 2/ Would you like (play) tennis or (drink) ?

- 3/ There's a "No parking" sign here. They don't allow (park) here.
- 4/ She's in bad health now. I regretted (tell) her of her husband's death.
- 5/ I had an appointment with Peter on Sunday. I try to remember (meet) him.
- 6/ It's a waste of time (watch) TV too much.
- 7/ What a nuisance (come) to that party.
- 8/ It's worth (read) this novel.
- 9/ He was very kind to us. We shall never forget (live) with him.
- 10/ He's working now. He stops (smoke) a cigarette but they don't allow him (smoke).
- 11/ It's no use (make) an excuse for that.
- 12/ Mr. Brown took to (drink) after his wife's death.
- 13/ We are permitted (not go) out.
- 14/ After an hour of teaching, he stopped for a while and then went on (explain) the lesson.
- 15/ Don't say that. I remember (lock) the door before going out.
- 16/ I couldn't bear (listen to) that dreadful music.
- 17/ Hung denied (do) that.
- 18/ Thuy pretended (be) innocent.
- 19/ My younger sister urged me (buy) that car.
- 20/ This enabled us (make) another attempt.
- 21/ I shall try (be) in time today. I'm sorry I forgot (come) yesterday.

- 22/ Oh dear ! My wallet is in my pocket. I forgot (take) it with me.
- 23/ We always try (please) you.
- 24/ Hurry up if you want (go) out with me.
- 25/ She's ready (come) with us.
- 26/ It's time (go).
- 27/ I shall never regret (do) a kind action.
- 28/ She dreads (have) to retire.
- 29/ She tried (explain) but he refused (listen).
- 30/ Try (forget) it ; It isn't worth (worry) about.
- 31/ Most people prefer (spent) money to (earn)
- 32/ She's very fond of (do) shopping.
- 33/ We look forward to (hear) from you soon.
- 34/ My father said that he had given (smoke) at last.
- 35/ Mr. Huong kept on (practise) English in spite of all mockery.
- 36/ The teacher prevented us from (open) our textbook during the test.
- 37/ It's no use (work) too hard.
- 38/ Hung, one of my classmates, is very good at (play) tricks.
- 39/ The company relies on (sell) out all those containers.
- 40/ They delayed (do) that in order to make the best use of the situation.
- 41/ After three years in the United States, Mary got used to (drink) Coke.
- 42/ It's not good (play) games too much.
- 43/ Don't worry about (do) your test. It'll be very easy.

- 44/ I can't stand (stand) in line.
- 45/ Mary's tired of (wait) for Peter.
- 46/ I feel like (eat) out tonight.
- 47/ They all appreciated (act) in such a way.
- 48/ She enjoys (reading) English books.

### Bài tập 29

Dịch ra tiếng Anh.

1. Cô ta đã chán ngấy sống trong thành phố lớn.
2. Anh phải xấu hổ vì đã cư xử như vậy.
3. Tôi rất sợ phải đánh thức ông chủ dậy và báo tin này cho ông ta.
4. Tại sao bạn lại sợ phải làm cô ấy bối rối ?
5. Cô ta sợ phải ngủ trên lâu một mình.
6. Tôi đã chán ngấy việc đi lại rồi.

## VAI CÁCH DÙNG ĐẶC BIỆT CỦA INFINITIVE VÀ V-ING

**1. Động từ nguyên mẫu có thể theo sau Danh từ / Đại từ để chỉ :**

- + chúng được dùng làm gì
- + phải làm sao với chúng
- + đôi khi diễn đạt ước vọng của chủ ngữ.

Thí dụ :

- I have letters to write (that I must write).  
(Tôi có thư phải viết).
- Does he get enough to eat ? (that he can eat)  
(Anh ấy có đủ để ăn không?)
- Have you anything to say ? (that you want to say)  
(Bạn có gì nói không?)
- I have nothing to declare ?  
(Tôi không có gì cần khai báo cả)

2. Động từ nguyên mẫu có thể có giới từ theo sau :

*someone to talk to*

Ai đó để nói chuyện (với)

*cushions to sit on*

đệm để ngồi

*a tool to open it with*

dụng cụ để mở cái đó.

*a case to keep my records in*

1 cái tủ để đựng đĩa hát

*a glass to drink out of*

1 cái ly để uống

*a table to write on*

1 cái bàn để viết

- 2. Anh ta có hồ tắm để bơi.
- 3. Bạn có gì cần khai báo không ?
- 4. Cô ta không có lấy một cái ghế để ngồi.
- 5. Suốt ba năm qua anh ta không có bạn để nói chuyện.
- 6. Tôi e rằng anh ấy không có viết để viết.
- 7. Làm sao cô ấy có sách để đọc.
- 8. Chúng ta có một số bài tập phải làm.
- 9. Tôi không hiểu anh ta có đủ nước để uống không.
- 10. Chúng tôi không có đủ tiền tiêu (xài).

3. Một số danh từ có thể có động từ nguyên mẫu theo sau. Những từ thông dụng nhất là :

|               |               |           |                 |
|---------------|---------------|-----------|-----------------|
| ability       | : khả năng    | failure   | : sự thất bại   |
| ambition      | : tham vọng   | offer     | : đề xuất       |
| anxiety       | : sự bồn chồn | plan      | : kế hoạch      |
| attempt       | : cố gắng     | promise   | : lời hứa       |
| decision      | : quyết định  | refusal   | : lời từ chối   |
| demand        | : yêu cầu     | request   | : lời thỉnh cầu |
| desire        | : ước mong    | scheme    | : kế hoạch      |
| determination | : quyết tâm   | eagerness | : sự hăm hở     |
| willingness   | : sự sẵn lòng | effort    | : nỗ lực        |
| wish          | : ước mong    |           |                 |

- His ability to get on with people is his chief asset.  
(Khả năng của anh ta để hòa hợp với mọi người là tài sản chủ yếu của anh ấy)

### Bài tập 30

Dịch ra tiếng Anh.

1. Tôi có việc phải làm ngay.

- He made an attempt / effort to stand up.  
(Anh ta thực hiện một cố gắng / nỗ lực để đứng dậy.  
=> Anh ta cố gắng hết sức để đứng dậy)
- Failure to obey the regulations may result in disqualification.  
(Việc không tuân theo luật lệ có thể đưa đến hệ quả là không được cấp bằng)
- Their offer / plan / promise to rebuild the town was not taken seriously.  
(Lời đề xuất / kế hoạch / lời hứa của họ xây lại thị trấn đã không được coi trọng)
- She was annoyed by his unwillingness to do his share of the work.  
(Cô ta rất áy náy về việc anh ta không sẵn lòng làm phần việc của anh)

### Bài tập 31

Dịch ra tiếng Anh.

1. Anh ta có tham vọng đi du học.
2. Yêu cầu để có cuộc sống tốt đẹp hơn làm cho anh ta hưng phấn.
3. Ước muốn có nhiều tiền là điều anh ta luôn nghĩ đến.
4. Họ đã từ khước đề xuất của anh ta thay đổi hệ thống đó.
5. Quyết tâm của anh ta trở thành bác sĩ làm ba má anh ta vui mừng.
6. Nỗ lực của anh ta để học thêm đáng được xem xét.
7. Anh ta đã đi đến quyết định là dọn nhà tới Nữu Ước.

8. Sự hăm hở học tiếng Anh của cô ta làm ba má cô vui lòng.
9. Anh ta không có đủ khả năng đảm nhiệm trách vụ này.
10. Lời thỉnh cầu của cô ta xin gấp anh ấy đã được chấp nhận.

### 4. Một số động từ có cấu trúc sau :

V1 + từ để hỏi + to - V

Các động từ thông dụng nhất là :

|                 |               |               |                    |
|-----------------|---------------|---------------|--------------------|
| to ask          | : hỏi (xem)   | to decide     | : quyết định (xem) |
| to discover     | : khám phá ra | to find out   | : tìm ra           |
| to know         | : biết        | to learn      | : học biết         |
| to remember     | : nhớ         | to see        | : nhìn             |
| to think        | : nghĩ        | to understand | : hiểu             |
| to want to know | : muốn biết   | to wonder     | : tự hỏi           |

Thí dụ :

- He discovered how to open the safe.  
(Anh ta đã khám phá ra cách mở két sắt đó)
- My mother found out where to buy fruit cheaply.  
(Mẹ tôi đã tìm ra chỗ mua trái cây rẻ)
- He showed her which button to push.  
(Anh ta chỉ cho cô ta nhấn nút vào)

5. Riêng whether + Infinitive có thể theo sau WANT TO KNOW, WONDER và theo sau DECIDE, KNOW, REMEMBER, THINK khi các động từ này ở hình thức nghi vấn hay phủ định.

Thí dụ :

- I wonder whether to write or phone.  
(Tôi tự hỏi nên viết thư hay gọi điện)
- She wants to know whether to leave or stay.  
(Cô ta muốn biết nên đi hay ở lại)
- Can you remember whether to turn left or right ?  
(Bạn có thể nhớ là rẽ trái hay rẽ phải không ?)
- John hasn't decided yet whether to study Spanish or French.  
(John chưa quyết định xem nên học tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Pháp.)

### Bài tập 32

Dịch ra tiếng Anh :

1. Tôi tự hỏi không biết mai phải làm gì.
2. Cô ta đã quyết định thực hiện công việc đó như thế nào.
3. Chúng tôi muốn biết phải đi máy bay hay đi tàu thủy.
4. Anh ta đã học biết cách nấu ăn.
5. Cô ta không thể quyết định nên làm gì.
6. Chúng tôi hỏi nên dùng chìa khóa nào.
7. Tôi không biết cách làm bánh cho ngon.
8. Anh ấy đã nhớ ra là phải đi đâu.
9. Họ đã hiểu phải hành động như thế nào.
10. Chúng tôi tự hỏi không biết nên gọi điện thoại hay đích thân đến đó.

### 6. Các động từ sau có thể Object ( Tân ngữ ) trước từ để hỏi.

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| to advise : khuyên nhủ | to ask : hỏi         |
| to inform : thông báo  | to remind : nhắc nhở |
| to tell : bảo          | to teach : dạy       |

- They told the new student where to sit.  
(Họ bảo người sinh viên mới ngồi chỗ nào)
- My sister taught me how to cook.  
(Chị tôi dạy tôi cách nấu ăn như thế nào.)
- She showed me how to play chess.  
(Cô ấy chỉ cho tôi cách đánh cờ ra sao.)

### Bài tập 33

Dịch ra tiếng Anh.

1. Thầy giáo đã dạy chúng tôi cách phát âm tiếng Anh cho đúng.
2. Anh ta đã khuyên tôi nên làm gì.
3. Mẹ tôi đã nhắc nhở tôi phải hành động như thế nào.
4. Lẽ ra anh nên bảo cô ta nên mua cái gì.
5. Chắc là anh ta đã báo cho cô ta biết nên đi đâu.

7/ Hình thức present participle (V-ing) và hình thức past participle (V-ed) có thể đứng sát danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó.

Thông thường nếu :

- a/ Muốn nói đến ý nghĩa chủ động của danh từ đó, ta dùng hình thức present participle.

b/ Khi muốn dùng với nghĩa bị động của danh từ, ta dùng past participle.

c/ Khi present và past participle là 1 từ, nó đứng trước danh từ được bổ nghĩa.

d/ Khi present và past participle là 1 ngữ, nó đứng sau danh từ được bổ nghĩa.

e/ Hình thức Gerunt (V-ing) cũng có thể đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ đó.

Thí dụ :

- A sleeping child : một đứa trẻ đang ngủ.
- punished students : các sinh viên bị phạt.
- The girl sitting over there : cô bé đang ngồi ở đằng kia
- A city built on hills : một thành phố được xây trên đồi.
- drinking water : nước uống.
- sleeping carriage : toa ngủ / toa giường nằm.

#### 8/ Sau các động từ

to go : đi to come : tới

to stand : đứng to sit : ngồi

là hình thức present participle (V-ing) để diễn tả hai hành động cùng xảy ra một lúc.

|          |          |                |
|----------|----------|----------------|
| She goes | fishing  | every Saturday |
|          | shopping |                |
|          | camping  |                |

Thứ Bảy nào cô ấy cũng đi

câu  
mua sắm  
bơi  
cắm trại

- John stands listening to the radio.  
(John đứng nghe ra-di-ô)
- She is sitting at the desk doing her work.  
(Cô ta ngồi làm việc ở bàn giấy)
- He drove along the street, looking for a place to park.  
(Anh ta lái xe dọc theo con phố tìm chỗ đậu xe)

### BÀI TẬP TỔNG HỢP

Viết các động từ trong ngoặc ở thì hay hình thức đúng.

1. He (1) (run) as hard as he could, but he realized he was not strong enough (2) (be) a good marathon runner. In the distance, he could just make out the shapes of the (3) (lead) runners, (4) (get) further ahead every minute.

2. Everyday you can (1) (hear) something interesting at school. When you come home after classes, you often (2) (tell) your parents what you (3) (hear) and (4) (see) school.

3. Once Mark Twain and his two friends (1) (sit) in a restaurant. One of the men just (2) (return) from a trip to the country in Maine. He said that the air in the mountains there (3) (be) wonderful. In many places the echo of the voice (4) (come) back five times stronger.

4. Two friends went on a trip to London. They (1) (enter) a restaurant for dinner. On the table (2) stand a jar of mustard. Not (3) (have seen) mustard before, one of them took a spoonful into his mouth. Tears immediately filled his eyes and his friend asked him what he (4) (cry) about.

5. When the last lesson (1) (be) almost over, Alexsei Ivanovich, the geography teacher (2) (say) : " Now, boys and girls, all classes (3) (must parade) in the gymnasium. I think Ivan Dmitrievich, the director, wants (4) (see) all the pupils there. Now, let's go".

6. Next morning, the cook and the King (1) (go) down to the river and saw the storks all (2) (stand) on one leg. The King clapped his hands and the birds (3) (fly) off. "There", he said, "you see, they all (4) (have) two legs the moment I clapped.

7. When the wind stoppped, the Captain of the ship did not know where they (1) (be). At last, they (2) (see) land. It was an island. The Captain sent some men in a small boat (3) (get) (4) (drink) water.

8. But Samuell wanted (1) (be) a sailor and when he was 20, he (2) (find) work on a ship. After sometime he (3) (leave) the ship and went (4) (live) in California.

9. Tim's plan was (1) (find) work on one of the small ships. These ships (2) (stop) at all the little ports where he / (3) (can ask) about his parents. "They love the sea", he said to himself, " I know that they (4) (live) near the sea".

10. Miss Dove was a teacher at a school in a small town in America. He (1) (be) very strict, and the pupils (2) (be) afraid of her. If a pupil put a pencil or a piece of paper in his mouth, Miss Dove (3) (tell) him (4) (go) out and wash his mouth with soap and water.

11. A stranger (1) arrive) at Euston just before midday. For two hours he sat back (2) (enjoy) the sights of London. He

called a taxi and asked the drived (3) (take) him to Waterloo, mentioning that he (4) (have) a train to catch at 3 o'clock.

12. In two minutes, I (1) (be) up the tree, but in was very difficult (2) (get) to the nest. When at last I got there and (3) (can look) into the nest, I (4) (see) the two young eagles and also some food for them - meat and fish.

13. When I tried (1) (take) the young eagles out or the nest, I suddenly (2) (feel) a terrible pain in the back of my head. I looked round and saw the mother eagle. And she was ready (3) (make) a second attack. You (4) (must know) how strong these eagles are.

14. Ronnie had had a busy day. He (1) (make) up early. Then after a quick breakfast, he (2) (go) to John's house and borrowed a long ladder, which he (3) (put) on the roof of his car and drove to work. On his way home from work, he said to himself " That's it. I (4) (do) everything."

15. Erie was born in 1903 in India where his father worked for the civil service. The family (1) (move) to England in 1907 and in 1917 Eric (2) (enter) Eton where he contributed regularly to College magazine. His first article (3) (appear) in Lemon in October 1928 while he (4) (live) in Paris.

16. After (1) (leave) school when she was 18, Laura went to Bristol University for three years. While she (2) (be) at University, Laura joined a university folk group and started (3) (sing). It was at this time she (4) (write) her falous song "The Price of Peace".

17. Jack Cooper (1) (be) production Manager at Weston Aeronautics for ten years now. He (2) (live) in a small house in

the suburbs of Bristol with his wife, Peggy. At the moment, Weston (3) (expand) into Europe and the (4) (build) a new factory in Toulouse.

18. Peter (1) (do) quite a lot of things in his spare time recently. He (2) (be) to the cinema to see Superman. He (3) (visit) his cousins and (4) (eat) out in a Pizzeria.

19. Rod comes from Ottawa and (1) (be) an electrical engineer. He first (2) (train) at a college of engineering and then worked for the Canadian Government. Last month, he (3) (arrive) in Britain (4) (start) a new job.

20. Television was invented by John Logie Baird. When he (1) (be) young, he (2) (build) an aeroplane. He tried (3) (fly) in it. It crashed down below. But this (4) (not discourage) him.

21. I (1) (see) Tom again yesterday. You (2) (worry) about him, aren't you? Well, (3) (not to worry) about him. I (4) (bring) him for dinner next weekend so you can meet him.

22. John : Ann is learning Italian.

a/ Pat : How long she (1) (learn) Italian, John ?

John : For six years now.

Pat : When she (2) (begin) learning Italian ?

John : In 1980

b/ Tom : Did you pay to get into the concert ?

Jack : No. We had free tickets so we (3) (not have to pay)

Tom : How long the concert (4) (last) ?

Jack : Two hours.

23. I (1) (go) to the Ideal Home Exhibition the other day, looking for a new cooker, the new one you (2) (light) with a match and which then (3) (cook) your food. But I (4) (see) only cookers that I don't want.

24. When Elvis Presley (1) (die) on 16th August 1977, radio and television programmes all over the world (2) (interrupt) to give the news of his death. The President of the United States (3) (ask) to declare a day of National Mourning. Eighty thousand people (4) (attend) his funeral.

25. On Christmas morning, the children (1) (run) to see what there is in their shoes or stockings. Then they (2) (wish) their parents a Merry Christmas and (3) (show) them good Santa Claus's present. And the parents (4) (please) to see their children

26. 1. I am prepared to support anything he (say).  
2. I will ring the bell once more. If he doesn't answer, I think he must (go) out.  
3. He left us three hours ago. By now, he (must be) at home.  
4. (Write) six sentences about the change.
27. 1. I advise you (stop) thinking about it.  
2. We are never allowed (go) out.  
3. He pretend to (forget) the man's name.  
4. The film was very sad. It made me (cry).
28. 1. I saw him (help) her cook the dinner.  
2. She herself saw you (play) the guitar for that band.  
3. Come in now. I'm sorry to keep you (wait) long.

4. Why did you sit there (wath) television ?
29. 1. We suggest he (stop) smoking.  
2. I hope that I (never) forget his kindness.  
3. They allow (park) here.  
4. My father advised I (not buy) a second-hand car.

### Test 1

1. The war ----- anytime.  
A. may be broken out  
B. may break out  
C. may be break out
2. You have to leave them before you get -----  
A. involve      B. involving      C. involved
3. Bangkok is not ----- Bangkapi.  
A. far away      B. Far from      C. far off
4. I feel as if I ----- very tired.  
A. Am      B. is      C. were
5. Do you ----- your younger brother play that game ?  
A. parmiting      B. allow      C. let
6. I-----to study how to write.  
A. should      B. ought      C. must
7. If you don't work ----- you'll lose the job.  
A. most fastly      B. fast      C. fastly

8. The people ----- going to enjoy the holidays.  
A. is      B. are      C. am
9. Do those two sisters look ----- ?  
A. same      B. alike      C. like
10. Is his a better suggestion ----- yours ?  
A. as      B. than      C. with
11. Doesn't he ----- you can go abroad with him ?  
A. suggest      B. wish      C. hope
12. John wishes she would dance with him, but she -----  
A. doesn't want to  
B. didn't have to  
C. didn't hope to our check.
13. She needs a job, and she is looking -----.  
A. for job      B. for it      C. for one
14. They had to go, or they ----- be late.  
A. will      B. would      C. shall
15. Can you imagine where----- ?  
A. does he live B. lives he      C. he lives
16. It's a difficult language -----.  
A. speaking      B. speak      C. to speak
17. Was it necessary ----- you work yesterday ?  
A. for      B. that      C. as

18. I have you've decided against---- this car.  
A. to buy      B. buying      C. buy

19. I have urged them ---- upstairs.  
A. to wait      B. wait      C. waited

20. It's ---- to travel by air than by car.  
A. safest      B. safer      C. safe

21. I hope you ----- a good time abroad.  
A. having      B. to have      C. have

22. I haven't been overseas ----  
A. never      B. yet      C. already

23. This electric iron is on sale for -----.  
A. ten dollar      B. ten dollar bill      C. ten dollars

24. May I have ---- coffee, please ?  
A. some      B. asked      C. had

25. I----- him to bring a clean spoon.  
A. made      B. asked      C. had

26. As soon as we ate dinner, we---- the waiter for our check.  
A. asked      B. had asked      C. were asking

## Test 2

1. He requests that she ---- when he talks.  
A. listens      C. listened  
B. listen      D. is listening

2. The general ordered that the enemy ---- stopped.  
A. id      C. was  
B. be      D. to be

3. John wished that he ---- back on his college campus instead of in an army camp in Arkansas.  
A. is      C. were  
B. was      D. shall be

4. Mary always acts as though she ---- her husband at the train station.  
A. met      C. meet  
B. meets      D. had met

5. The regulations require that all students ---- present.  
A. are      C. can be  
B. be      D. to be

6. The judge assented to suggestion that the prisoner-----pa-roled in the custody of a welfare society.  
A. shall be      C. be  
B. is      D. will be

7. I request that I---given permission to represent our club at the Salt Lake City meeting.  
A. should be      C. am  
B. be      D. would be

8. If you were to cut my hair, how short---- you make it ?  
A. would      C. shall  
B. will      D. should

9. Supposing you -----write, what would you do ?

- A. couldn't      C. are unable  
B. can't      D. may not

10. Let's say you could go there again. How ---- you feel ?

- A. will      C. would  
B. could      D. shall

11. She --- except she didn't have time.

- A. would have gone      C. will go  
B. would go      D. shall go

12. Even if we could have taken it, we might not ----to.

- A. want      C. be wanting  
B. have wanted      D. wants

13. What would you have acted if he -----?

- A. had asked      C. ask  
B. asked      D. should ask

14. He wishes he ----, but he hasn't learned how.

- A. could swim      C. can swim  
B. had swum      D. will swim

15. I would ask her to a movie but I ----- her name.

- A. don't know      C. hadn't known  
B. didn't know      D. will not know

16. I would write to him more often but I----- have the time.

- A. don't      C. hadn't  
B. didn't      D. shall not

17. I would have come sooner but I----- that you were waiting.

- A. didn't know      C. hasn't known  
B. hadn't known      D. don't know

18. I would gladly lend you the money but I really---- have it.

- A. didn't      C. don't  
B. haven't      D. shall not

19. The plants would have grown all right but she ---- them.

- A. hadn't watered      C. did not water  
B. hasn't watered      D. don't water

20. I would invite her to the dance but I----- her well.

- A. didn't know      C. hadn't known  
B. don't know      D. couldn't know

21. I would have given John your message but I---him.

- A. didn't see      C. don't see  
B. hadn't seen      D. wouldn't see

22. We could look up her number in the book but--- no telephone book here.

- A. there were      C. there is  
B. there was      D. will not be

23. She would have married him but she ---- in love with him.

- A. isn't really      C. hasn't been realy  
B. wasn't really      D. will not be

24. He would gain weight but he ---- enough.

A. doesn't eat

B. didn't eat

C. hand't eaten

D. couldn't eat

25. We would have played the piano for you but you ---- ask him.

A. didn't

B. doesn't

C. won't

D. has not

26. He would learn how to swim easily but he --- try.

A. wouldn't

B. can't afford

C. doesn't

D. would not afford

28. We could telephone her at her home but we ---- know her number.

A. having

B. don't

C. didn't

D. shall not

29. The meeting would have been over on time but George--- with his long financial report.

A. holds us up

B. holds up us

C. held us up

D. has held us up

30. She could be a very attractive girl but she---- no attention to her clothes.

A. pays

B. was paying

C. paid.

D. had paid

31. The tree would have grown all right but she---- it in the wrong place.

A. had planted

B. planted

C. wouldn't plant

D. would plant

32. She would marry him right away but she---- really in love with him.

A. wasn't

B. weren't

C. is not

D. shall not

### Test 3

1. Does he have difficulty---- English ?

A. to speak

C. speaking

B. speak

D. of speaking

2. The report of that automobile accident proved----

A. true

C. truth

B. truly

D. in true

3. Did he notice him ---- to that club ?

A. go

C. on going

B. to go

D. of going

4. Mr. Smith hired Mary---- for her.

A. to work

C. working

B. work

D. of working

5. He has no alternative but---- to see him.

A. go

C. going

B. went

D. is going

6. My watch needs-----.

A. to fix

C. fix

B. fixing

D. to fixing

7. My clothes need-----.

- A. to been washed      B. be washed  
C. to be washed      D. to being washed

8. We count ----- to England in 1979.

- A. we will go      B. on going to go  
C. that we go      D. to be going

9. The mother teaches her children---- the truth.

- A. to tell      B. to talk  
C. to say      D. telling

10. He would insist----- to another hotel.

- A. to move      B. moving  
C. on moving      D. in moving

11. The Browns went ----- visit his parents.

- A. on      B. to  
C. for      D. at

12. You---- study.

- A. ought to      B. must to  
C. should to      D. can to

13. Our grandmother would----- a meeting.

- A. held      B. hold  
C. holding      D. take place

14. She is planning----- the piano.

- A. to take up      B. on take under  
C. in take off      D. to take over

15. I ---- play chess.

- A. am used to      B. used to  
C. use to      D. am used

16. Mrs. Joes asked us-----.

- A. to wait      B. wait  
C. waiting      D. for waiting

17. Mr. Littell makes him----- playing football every evening.

- A. to      B. go  
C. going      D. of going

18. Will this rainy weather make you ----your lanes ?

- A. to change      B. change  
C. changing      D. changed

19. Please have your doctor----- report.

- A. to sign      B. sign  
C. signing      D. to signing

20. He wants to make me----- that.

- A. doing      B. do  
C. to do      D. to doing

21. He----- Job to drive his car.

- A. allows      B. lets  
C. makes      D. gets

22. Shall we request the committee ---- our suggestion again ?

- A. to consider      B. considering  
C. consider      D. to considering

23. I want the baby to stop----.  
A. to cry      B. from crying  
C. crying      D. of crying

24. He would insist---- to another hotel.  
A. move      B. to move  
C. on moving      D. in moving

25. He went---- visit his parents.  
A. on      B. to  
C. for      D. in

#### Test 4

1. Tom will go to Europe next year if he---- money enough then.  
A. has      C. shall have  
B. will have      D. is going to have

2. Every student will be angry with the professor while he ---.  
A. is sleeping      C. shall slllep  
B. will slllep      D. shall be sllleeping

3. he hopes he can visit the United Nations building while he ---- in New York next summer.  
A. is      C. shall be  
B. will be      D. will be being

4. You will find plenty of food in the refrigerator when you --- hungry.

- A. will feel      C. feel  
B. shall feel      D. is going to feel

5. Please be sure to telephone me the next time you----.  
A. will come      C. shall come  
B. come      D. are to come

6. He hopes that he will be President when he---- up.  
A. grows      C. shall grow  
B. will grow      D. will be growing

7. Your mother won't be able to believe your good news when she---- it.  
A. shall hear      C. will hear  
B. hears      D. is to hear

8. I'll refuse to obey you while you---- mad.  
A. are      C. shall be  
B. will be      D. are going to be

9. You will surely be sorry if you---- such a disagreeable letter.

- A. will write      C. shall write  
B. write      D. are going to write

10. Drink as much milk as you----- able to drink while you hear.

- A. will be      C. shall be  
B. are      D. are to be



5. They---- anything like that until that moment.

- A. has heard      C. had not heard  
B. has not heard      D. had heard

6. I---- any letters from you since last time.

- A. did not receive      C. had not received  
B. do not receive      D. have not received

7. As soon as he comes we---- our dinner.

- A. are having      C. will have  
B. will be having      D. will have had

8. There---- rains recently.

- A. has been      C. are  
B. have been      D. were

9. Never---- this.

- A. I have done      C. have I done  
B. I did      D. I was doing

10. I----the work right now.

- A. do      C. have been doing  
B. have done      D. am doing

11. I will pay back all the debts when I---- the money.

- A. shall have      C. shall be having  
B. will have      D. have

12. She---- me for about tow hours.

- A. was waiting      C. waits  
B. is waiting      D. has been waiting

13. When I passed the door John---- the wall.

- A. painted      C. is painting  
B. had been painting      D. was painting

14. I used to---- up early in those days.

- A. getting      C. gotten  
B. get      D. got

15. I---- up to this time.

- A. did not see him      C. am not seeing him  
B. have not seen him      D. do not see him

16. He----- here very often.

- A. didn't come      C. hadn't come  
B. doesn't come      D. hasn't come

17. As soon as the teacher came into the classroom the students----

- A. were standing up      C. has stood up  
B. stand up      D. stood up

18. By the time the car arrived all the passangers-----.

- A. left      C. had been leaving  
B. were leaving      D. had left

19. Hardly ever---- him.

- A. that I have seen      C. I swaw  
B. is teaching      D. has taught

20. I---- to such a place.

- A. would rather go not C. not would rather go  
B. would not rather go D. would rather not go

21. I---- him nearly every week.

- A. meet C. am meeting  
B. have met D. meeting

22. I am used to---- dinner at home

- A. eating C. eaten  
B. eat D. ate

23. He is taciturn while I---- very much.

- A. have spoken C. spoke  
B. am speaking D. speak

24. For almost ten years I---- for him.

- A. was looking C. had been looking  
B. looked D. have been looking

25. When I greeted him he----- a walk with his friend.

- A. took C. had been taking  
B. has been taking D. was taking

26. Whenever I go to the city, I----- many strange things.

- A. have seen C. see  
B. saw D. shall see

27. I---- English this week.

- A. studied C. am stydying  
B. study D. have studied

28. Courage is a matter of being ready when the unexpeted---

- A. shall happens C. has happened  
B. is going to happen D. happens

29. He seldom----- to the movies.

- A. goes C. is going  
B. went D. has gone

30. It has been proved as a fact that nothing just---- in this world.

- A. has happened C. happened  
B. is happening D. happens

31. I rarely---- well in these days.

- A. am seeping C. sleep  
B. slept D. has sleeped

32. He---- a tiger until that time.

- A. did not see C. was not seeing  
B. had not seen D. has not seen

33. He---- until I come back.

- A. has waited C. will wait  
B. is waiting D. will be waiting

34. This work---- by this time tomorrow.

- A. will be finished C. will have been finished  
B. is going to be finished D. is finished

35. They---- the theatre before the picture was over.

36. He said he had finished the work---- that time.

- A. before C. by  
B. in D. to

37. I---- the work unless you give me the money.

- A. won't do      C. am not doing  
B. shall do      D. have not done

38. As a general rule snakes---- unless offended.

- A. have not bitten      C. will not be biting  
B. do not bite           D. are not biting

39. He----- reasonably so far.



## KEYS TO EXERCISES GIẢI BÀI TẬP

Chúng tôi chỉ sửa những bài tập có phần dịch và những bài tập xét ra cần phải có bài giải, vì thế các bài tập 4,5,6 và từ 23 đến 33 có những phần không giải và từ bài tập 7 đến bài tập 22 là phần ứng dung các thì nên thiết tưởng không cần giải.

### Bài tập 1 trang 16

1. He lived a hard life and died a sad death.
  2. Elvis died a sudden death at the age of 42.
  3. I dreamed a happy dream last night.
  4. We slept a peaceful sleep.
  5. She smiled a bright.

## Bài tập 2 trang 21

1. She brought me five books yesterday.
  2. I handed him your letter when I met your brother.
  3. Our teacher usually tells us interesting historical stories.
  4. He sent me an expensive gift (present)
  5. Hung made six chairs.
  6. Thank you for bringing me this dictionary.
  7. I have fixed this plug for you.
  8. His uncle left him a great fortune.
  9. I want you to read me this story.
  10. Could you pass me the salt, please?

### Bài tập 3 trang 26

1. Roy is finding his new job very interesting.
2. My parents named me "Minh Đức"
3. I believe him a director.
4. She considered him an expert.
5. They chose him their leader.
6. We have to appoint a new director.
7. They painted the door blue.
8. I opened the windows wide.
9. Hold the rope tight, please
10. They eat the tomatoes him.

### Bài tập 4 trang 30

- A/ 1. She's going softer and softer.
2. The food tastes delicious.
  3. He will become a doctor in five years.
  4. She remains beautiful.
  5. He appears pale.
  6. English is becoming more and more popular.
  7. That sounds good (great).
  8. That sounds a good idea.
  9. She sees ill.
  10. It is getting darder and darker.

### Bài tập 5 phần C trang 41-42

- câu 3. ...., has she? (vì câu trước có NEVER)  
câu 14. ...., does he? (vì câu trước có NEVER)

### Bài tập 6 trang 44

1. She likes films and I do, too (hay so do I)
2. He can't swim and they can't either. [hay neither can they hay nor can they]
3. They never eats meat and he doesn't either. [Hay neither does he, hay nor does he.]
4. We are learning English and he is, too [hay so is he]
5. We never leave our country and they don't either [Hay heither do they nor do they]
6. I don't know german and they don't either. [hay heither do they nor do they]
7. Peter : " I didn't go to the cinema last night "
8. Daisy : " I didn't either" [neither did I/nor did I]
9. I don't like to buy this house and my wife doesn't either [hay neither does my wife nor does my wife.]
10. He isn't a teacher and Hương isn't either. [hay neither is Hương nor is Hương]

### Bài tập 24 trang 148

1. I ordered him to tear up the letter.
2. I saw him tear up the letter.
3. He convinced me to give his brother a job.
4. He persuaded me to give his brother a job.
5. She asked me to clean up my room.
6. She made me clean up my room.
7. I permitted him to go to the party.
8. I let him go to the party
9. I advised her to speak with the teacher.

10. I heard her speak with the teacher.
11. I asked the waiter to clear the table.
12. I told the waiter to clear the table.
13. I urged my son to complete his homework.
14. I made my son complete his homework.
15. My wife persuaded me to buy a new car.
16. My wife advised me to buy a new car.
17. We allowed the boys to take a trip to New York.
18. We let the boys take a trip to New York.
19. He forced me to open the door to the safe.
20. He made me open the door to the safe.

#### Bài tập 26 - D/a trang 162

- |                               |                        |
|-------------------------------|------------------------|
| 1. Succesful in seeing.       | 2. Fond of swimming?   |
| 3. In spelling                | 4. 0                   |
| 5. Chance of seeing.          | 7. 0                   |
| 8. Prevented from finishing   | 9. Question of finding |
| 10. Pleasure in helping       | 11. 0                  |
| 12. Thinking of/ about moving | 13. Insisted on (upon) |
| 14. Experience in teaching    | 15. About starting     |
| 16. Intention of leaving      | 17. Forward to seeing  |
| 18. Possibility of seeing     |                        |

#### Bài tập 28 trang 176

- |                       |                     |
|-----------------------|---------------------|
| 1. To prepare         | 25. To come         |
| 2. To play (to) drink | 26. To go           |
| 3. Parking            | 27. Doing           |
| 4. Telling            | 28. To have/ having |

- |                         |                           |
|-------------------------|---------------------------|
| 5. to meet              | 29. to explain/ to listen |
| 6. matching             | 30. to forget/ worrying   |
| 7. coming               | 31. spending/earning      |
| 8. reading              | 32. doing                 |
| 9. lining               | 33. hearing               |
| 10. to smoke - to smoke | 34. smoking               |
| 11. making              | 35. practising            |
| 12. drinking            | 36. opening               |
| 13. not to go           | 37. working               |
| 14. explaining          | 38. playing               |
| 15. locking             | 39. selling               |
| 16. listening to        | 40. doing                 |
| 17. doing               | 41. drinking              |
| 18. to be               | 42. playing               |
| 19. to buy              | 43. doing                 |
| 20. to make             | 44. standing              |
| 21. to be - to come     | 45. waiting               |
| 22. taking              | 46. eating                |
| 23. to please           | 47. acting                |
| 24. to go               | 48. reading               |

#### Bài tập 31 trang 182

1. He has an ambition to study abroad.
2. His demand to have a better life made him excited.
3. The desire to have much money is what he is always thinking about.
4. They have turned down his offer to change that system.

5. His determination to become a doctor made his parents happy.
6. His effort to study further is worth being considered.
7. He has made a decision to move to New York.
8. Her eagerness to learn English pleased her parents.
9. He has got no ability to take on the responsibility.
10. Her request to meet him was accepted.

### Bài tập 32 trang 184

1. I wonder what to do tomorrow.
2. She has decided how to do that job.
3. We went to know whether to travel by plane or by ship.
4. He learned how to cook.
5. She couldn't decide what to do.
6. We asked which key to use.
7. I don't know how to make good cake.
8. He remembered where to go.
9. They understood how to act.
10. We wonder whether to telephone or come there in person.

### Bài tập 33 trang 185

1. Our teacher taught us how to pronounce English correctly.
2. He advised me what to do.
3. My mother reminded me how to act.
4. You should have told her what to buy.
5. He must have informed her where to go.

### Bài tập tổng hợp trang

1. 1) ran                    2) to be                    3) leading                    4) getting
2. 1) hear                    2) tell                    3) have hard                    4)(have) seen
3. 1) were sitting 2) had just returned 3) was 4) came
4. 1) entered                    2) stood                    3) having seen 4) was crying
5. 1) was                    2) said                    3) must parade 4) to see
6. 1) went                    2) standing                    3) flew                    4) have
7. 1) were                    2) saw                    3) to get                    4) drinking
8. 1) to be                    2) found                    3) left                    4) to live
9. 1) to find                    2) were                    3) would ask                    4) to go
11. 1) arrived                    2) enjoying                    3) to take                    4) would have
12. 1) was                    2) to get                    3) could look                    4) saw
13. 1) to take                    2) felt                    3) to make                    4) must know
14. 1) woke                    2) went                    3) port                    4) have done
15. 1) move                    2) entered                    3) appeared                    4) was living
16. 1) leaving                    2) was                    3) singing                    4) wrote
17. 1) has been                    2) lives                    3) is expanding  
4) are building
18. 1) has done                    2) has been  
3) has visited 4) has eaten out
19. 1) is                    2) trained                    3) arrived                    4) to start
20. 1) was                    2) built                    3) to fly  
4) didn't discourage
21. 1) was                    2) are worried  
3) don't worry 4) shall bring/are going to bring

22. 1) has (she) been learning    2) did (she) begin  
       3) did not have to pay    4) did the concert last
23. 1) went    2) light    3) cooks    4)saw
24. 1) dud    2) were interrupted  
       3) was asked    4) attended
25. 1) run    2) wish  
       3) show    4) are pleased
26. 1) may    2) must have gong  
       3) must have been    4) write
27. 1) to stop    2) to go  
       3) have forgotten    4) cry
28. 1) helping    2) playing  
       3) waiting    4) watching
29. 1) stop    2) shall never forget  
       3) parking    4) not buy

### KEYS TO TESTS

#### Test 1 trang

- |       |        |        |        |        |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| 1 (B) | 6(B)   | 11 (C) | 16 (C) | 21 (C) |
| 2 (C) | 7 (B)  | 12 (A) | 17 (B) | 22 (B) |
| 3(B)  | 8(B)   | 13 (C) | 18 (B) | 23(C)  |
| 4 (C) | 9 (B)  | 14 (B) | 19 (A) | 24 (A) |
| 5 (C) | 10 (B) | 15 (C) | 20 (B) | 26 (A) |

#### Test 2 trang

- |      |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|
| 1. B | 9. A  | 17. A | 25. A |
| 2. B | 10. C | 18. C | 26. C |

- |      |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|
| 3. C | 11. A | 19. C | 27. A |
| 4. A | 12. B | 20. C | 28. B |
| 5. B | 13. A | 21. A | 29. C |
| 6. C | 14. A | 22. C | 30. A |
| 7. B | 15. A | 23. B | 31. B |
| 8. A | 16. A | 24. A | 32. C |

#### Test 3 trang

- |      |       |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. C | 6. B  | 11. B | 16. A | 21. A |
| 2. A | 7. C  | 12. A | 17. B | 22. A |
| 3. A | 8. A  | 13. B | 18. B | 23. C |
| 4. A | 9. A  | 14. A | 19. B | 24. C |
| 5. A | 10. C | 15. B | 20. B | 25. B |

#### Test 4 trang

- |      |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|
| 1. A | 6. A  | 11. A | 16. A |
| 2. A | 7. B  | 12. A | 17. A |
| 3. A | 8. A  | 13. C | 18. B |
| 4. C | 9. B  | 14. B | 19. B |
| 5. B | 10. B | 15. A | 20. B |

#### Test 5 trang

- |      |       |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 9. C  | 17. D | 25. D | 33.B  |
| 2. D | 10. D | 18. D | 26. D | 34.C  |
| 3. B | 11. D | 19. D | 27. C | 35.C  |
| 4. C | 12. D | 20. A | 28. D | 36. C |

|      |       |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|-------|
| 5. C | 13. D | 21. D | 29. D | 37. C |
| 6. D | 14. B | 22. A | 30. A | 38. A |
| 7. C | 15. B | 23. A | 31. D | 39. B |
| 8. B | 16. B | 24. D | 32. C | 40. A |

## MỤC LỤC

|  |     |
|--|-----|
| - Lời nói đầu .....  | 5   |
| - Động từ (Verb) .....                                       | 7   |
| - Các loại động từ (Kinds of Verbs) .....                    | 18  |
| - Thời và cách dùng (Tense the Uses of Tense) .....          | 54  |
| - Hình thức các thời (Tense of Forms) .....                  | 57  |
| - Thời hiện tại đơn (The Simple Present Tense) .....         | 61  |
| - Thời quá khứ đơn (The Simple Past Tense) .....             | 77  |
| - Thời tương lai đơn (The Simple Future Tense) .....         | 88  |
| - Thời hiện tại tiếp diễn (The Present Continuous Tense) ... | 95  |
| - Thời quá khứ tiếp diễn (The Past Continuous Tense) .....   | 99  |
| - Thời tương lai tiếp diễn (The Future Continuous Tense) .   | 102 |
| - Thời hiện tại hoàn thành (The Present Perfect Tense) ...   | 104 |
| - Thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn .....                   | 109 |
| (The Past Perfect Continuous Tense)                          |     |
| - Thời tương lao hoàn thành (The Future Perfect Tense) ...   | 114 |
| - Thời tương lai hoàn thành tiếp diễn .....                  | 117 |
| (The Future Perfect Continuous Tense)                        |     |
| - Các thời có điều kiện (The Conditional Tense) .....        | 118 |
| - Động từ tình thái (Modal Verbs) .....                      | 130 |
| - Hình thức động từ sau một số động từ, và ngữ đặc biệt .    | 140 |
| (Verb Forms after some verbs particular and expression)      |     |
| - Vài cách dùng đặc biệt của INFINITIVE và ING .....         | 176 |
| - Giải bài tập .....   | 211 |